ĐÓNG GÓP KINH TẾ CỦA PHỤ NỮ THÔNG QUA CÔNG VIỆC NHÀ

Kết quả nghiên cứu xã hội học tại Hà Tây

Quỹ HealthBridge Canada- Viện Nghiên cứu Phát triển Xã hội

Nội dung

1 ĐẶT VẤN ĐỀ 9

Cơ sở nghiên cứu 9

Mục đích của nghiên cứu 10

Thiết kế nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu 10

1.1.1 Nghiên cứu tài liệu thứ cấp 11

1.1.2 Nghiên cứu thực địa 11

1.1.3 Thu thập số liệu 12

Xử lý số liệu, phân tích và viết báo cáo 15

1.1.4 Bảng hỏi 15

1.1.5 Quan sát 16

1.1.6 Phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm tập trung 16

1.1.7 Tính giá trị lao động việc nhà 16

1.1.8 Viết báo cáo 16

Hạn chế của nghiên cứu 16

2 TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU 17

Hiểu biết, nhận thức, thái độ và thực hành về lao động gia đình 17

2.1.1 Định nghĩa lao động gia đình hay việc nhà 17

2.1.2 Quan điểm vai trò giới về phân công công việc trong gia đình 18

LƯỢNG HÓA GIÁ TRỊ LAO ĐỘNG GIA ĐÌNH 19

2.1.3 Nhận thức về sự đóng góp của "công việc của phụ nữ" trong gia đình 19

2.1.4 Phương pháp định giá 20

Nghiên cứu về Giới, Gia đình, Lao động và Lượng hóa giá trị lao động gia đình ở Việt Nam 21

3 KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU 23

Thông tin chung 23

3.1.1 Thông tin chung về người tham gia khảo sát 23

3.1.2 Thông tin chung về hộ gia đình người tham gia khảo sát 26

Thực trạng phân công lao động trong gia đình tại địa phương nghiên cứu. 32

3.1.3 Quan niệm về công việc nhà 32

3.1.4 Thời gian làm việc nhà hàng ngày của vợ và chồng 32

3.1.5 Những khó khăn khi làm việc nhà 37

3.1.6 Thời gian nghỉ ngơi, giải trí và ngủ 39

Lượng hóa giá trị lao động gia đình 41

3.1.7 Quan niệm về đóng góp của công việc nhà 41

3.1.8 3.1.8 Lượng hóa giá trị kinh tế của lao động gia đình 42

4 KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ 47

Kết luận 47

Khuyến nghị 50

5 TÀI LIỆU THAM KHẢO 52

Tóm tắt

Công việc nhà đóng một vai trò quan trọng trong đời sống của mỗi cá nhân và cộng đồng. Các công việc nhà bao gồm các hoạt động cung cấp, chế biến thức ăn, nấu nướng, giặt giũ, lau dọn trang hoàng nhà cửa và chăm sóc các thành viên trong gia đình, vv. Không ai có thể phủ nhận được tính đa dạng, và phức tạp cũng như nặng nhọc của công việc nội trợ. Tuy nhiên, cho đến nay công việc này vẫn bị đánh giá thấp cả trên phương diện xã hội và chính trị. Đây không được coi là một "nghề nghiệp thực sự". Do vậy mà những người đảm nhiệm công việc này vẫn bị coi là 'ăn bám' trong gia đình và thậm chí thường phải chịu những hình thức phân biệt đối xử và lạm dụng bởi vì họ đang làm những công việc 'không nhìn thấy được' và không mang lại thu nhập tiền mặt trực tiếp trong gia đình.

Ở Việt Nam, chính sách đổi mới và mở cửa từ năm 1986 đã mang lại nhiều thay đổi về kinh tế và những thay đổi trong quan hệ giới và gia đình. Mặc dù, vị thế kinh tế của phụ nữ thay đổi một cách tích cực nhưng những trách nhiệm trong gia đình của họ không hề được giảm nhẹ. Nhiều nghiên cứu về quan hệ gia đình và phân công lao động trên cơ sở giới đã ghi nhận rằng so với nam giới, phụ nữ vẫn tiếp tục đảm nhiệm nhiều hơn các công việc trong gia đình đặc biệt là những công việc tái sản xuất như chăm sóc và việc nhà, nhất là khi những dịch vụ tương tự do nhà nước cung cấp đã bị cắt giảm và thương mại hóa và tư nhân hóa như là hệ quả của chính sách Đổi mới.

Mục đích nghiên cứu

Mục đích chủ yếu của nghiên cứu này là cung cấp những bằng chứng về những đóng góp của phụ nữ thông qua công việc nhà và lượng hóa giá trị của các công việc đó và đóng góp của nó vào kinh tế quốc gia.

Mục tiêu cụ thể:

1) Tìm hiểu thực trạng tham gia vào công việc nhà của các cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ ở địa bàn nghiên cứu;
2) Tìm hiểu quan niệm và thái độ của các cặp vợ chồng về công việc nhà;
3) Lượng hóa thời gian làm công việc nhà của nam và nữ trong gia đình và lượng hóa giá trị kinh tế cho những công việc đó.

Nghiên cứu đã phối hợp các phương pháp khác nhau để thu thập thông tin bao gồm cả nghiên cứu tài liệu thứ cấp và nghiên cứu thực địa. Nghiên cứu thực địa bao gồm:1) Nghiên cứu định lượng; và 2) Nghiên cứu định tính.

Nghiên cứu thực địa được thực hiện với tại phường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Đông và xã Đại Đồng, huyện Thạch Thất, tỉnh Hà Tây vào cuối tháng 10 năm 2007. Tổng số 598 cá nhân (50% nam và 50% nữ) trong độ tuổi từ 20 đến 49 có ít nhất 1 con trở lên từ 299 hộ gia đình ở cả hai địa bàn đã được phỏng vấn theo bảng hỏi và 32 người đã được phỏng vấn sâu hoặc tham gia thảo luận nhóm. Một gia đình đã được quan sát trong thời gian 24 giờ.

Kết quả nghiên cứu

Phân công lao động theo giới là sự phân công lao động trong xã hội gắn liền với các hình mẫu xã hội- văn hóa trong đó xác định chức năng, nhiệm vụ mà phụ nữ và nam giới sẽ thực hiện trong gia đình và ngoài xã hội. Tuy nhiên, phần nhiều của sự sắp xếp theo giới này lại xuất phát từ những khác biệt sinh học giữa nam và nữ và luôn được hậu thuẫn và củng cố thông qua sự giáo dục của chế độ phụ quyền. Hậu quả là, xã hội và ngay bản thân người phụ

nữ cũng tin rằng phụ nữ do có cơ thế yếu ớt, mềm mại, nên sẽ phù hợp với các công việc đòi hỏi sự khéo léo, nhẫn nại và tỷ mỷ như công việc nhà.

Thực tế này một lần nữa được minh họa khá sinh động trong nghiên cứu sử dụng nhiều phương pháp thu thập thông tin của chúng tôi thực hiện trên hai địa bàn phường Nguyễn Trãi và xã Đại Đồng ở Tỉnh Hà Tây, Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy mặc dù người trả lời cả nam và nữ đều chia sẻ rằng ai cũng có thể làm việc nhà không kể nam hay nữ và công việc nhà cần được chia đều cho hai vợ chồng thì trong cả hai bối cảnh, thành thị và nông thôn, người phụ nữ vẫn là người dành nhiều thời gian làm các công việc nhà hơn nam giới. Theo địa bàn thì trung bình một ngày một người vợ ở Nguyễn Trãi dành 5,66 tiếng để làm các công việc nhà như nấu nướng, dọn dẹp, giặt giũ may vá, chăm sóc các thành viên, dạy con học, vv. và một người vợ ở Đại Đồng dành 5,09 tiếng để làm các việc tương tự. Cũng cần nhấn mạnh rằng theo quan sát của chúng tôi, người phụ nữ dành nhiều thời gian hơn cho mỗi hoạt động này nhưng con số báo cáo dường như khá khiêm tốn. Có thể là vì người phụ nữ làm những việc này là cho những người thân yêu của họ do vậy chẳng bao giờ so đo, tính toán thiệt hơn. Bên cạnh đó, sự quá quen thuộc với công việc này cũng khiến cho họ có suy nghĩ rằng đó là những công việc đơn giản và chẳng mất mấy thời gian.

Kết quả nghiên cứu cho thấy mặc dù người chồng có tham gia chia sẻ công việc nhà với vợ nhưng không đáng kể. Một ngày người chồng trong hộ gia đình ở Nguyễn Trãi cho biết họ dành trung bình 2,04 tiếng (bằng 36% thời gian làm công việc tương ứng của người vợ ở Nguyễn Trãi) và người chồng ở Đại Đồng là 1,38 tiếng (bằng 27% thời gian làm các công việc tương ứng của người vợ ở Nguyễn Trãi) cho công việc nhà. 'Chăm sóc các thành viên trong gia đình' là nhóm công việc mà người trả lời là nam và nữ cho rằng nam giới thường tham gia nhiều nhất chiếm khoảng 62% (75,6 phút) ở Nguyễn Trãi và khoảng 63% (52,05 phút) ở Đại Đồng.

Nếu tính theo từng loại hộ gia đình có thành viên dưới sáu tuổi hoặc trên 60 tuổi thì kết quả cũng khá thú vị. Hộ gia đình có thành viên dưới sáu tuổi và hộ gia đình có cả thành viên dưới sáu tuổi và trên 60 tuổi mất nhiều thời gian làm việc nhà hơn cả (lần lượt vợ 6,13 tiếng/ ngày so với chồng 2,26 tiếng/ ngày và vợ 5,09 tiếng/ ngày so với chồng 1,65 tiếng/ ngày). Tiếp đó là hộ gia đình không có các thành viên trên 60 tuổi hoặc dưới 6 tuổi (vợ dành 4.68 tiếng/ ngày và chồng dành 1.16 tiếng/ ngày). Hộ gia đình có thành viên trên 60 tuổi trong mẫu nghiên cứu này dành ít thời gian làm việc nhà nhất (vợ dành 4,17 tiếng/ ngày và chồng dành 0,83 tiếng/ ngày). Điều này có thể lý giải bằng một thực tế khác đó là những người lớn tuổi trong gia đình cũng đã tham gia san sẻ công việc nhà. Như một số nghiên cứu trước đây về chủ đề này đã chỉ ra, sự phân chia trách nhiệm lao động trong gia đình không chỉ dựa trên cơ sở giới mà còn dựa trên cơ sở tuổi tác của các thành viên. Thực tế, không chỉ có phụ nữ phải chịu thiệt thòi trong sự phân chia này mà cả một số nhóm tuổi nhất định, đặc biệt là người già, không còn khả năng tạo ra thu nhập cũng phải chịu những sức ép tương tự, tất nhiên là ở những mức độ khác nhau (Mahalingam và đồng sự, 2003; Trung tâm nghiên cứu Phụ nữ, 2006).

Như vậy có thể thấy rằng công việc nội trợ thực chất vẫn là do phụ nữ làm là chính, các thành viên khác chỉ tham gia với tư cách phụ giúp. Phỏng vấn sâu cho biết, những ông chồng tỏ ra tận tình làm công việc gia đình là những người ở nhóm tuổi trẻ hơn, có quan niệm hiện đại hơn về việc nhà, và/ hoặc ở những nhóm tuổi già hơn thì thường là những người không đi làm và có nhiều thời gian rỗi hơn vợ. Đề cập đến vấn đề chia sẻ công việc nhà của nam giới, Ann Oakley (1987) cũng đã có nhận định rằng, vẫn có sự phân biệt giữa nam và nữ đối với

công việc nhà vì nếu nam giới vẫn cho rằng họ đã 'giúp' vợ họ trong công việc nhà thì cũng có thể hình dung ra được trách nhiệm công việc gia đình vẫn tiếp tục nằm ở đâu.

Một điều thú vị là không chỉ có nam giới mà ngay bản thân nữ giới 'thừa nhận' thực trạng phân công lao động không có lợi cho nữ giới trong gia đình này bằng những lý giải liên quan đến nam tính và nữ tính. Như chúng tôi đã đề cập ở trên, khi được hỏi về quan niệm của bản thân với công việc nhà thì người trả lời đều cho rằng giới tính của một cá nhân không thể quyết định người đó có phải làm việc nhà hay không và làm bao nhiêu. Thế nhưng trong những trao đổi với chúng tôi, nam giới thì cho rằng nữ giới thường làm phần nhiều và họ làm tốt hơn bởi vì họ khéo léo hơn nam giới. Bên cạnh đó, một số nam giới còn cho rằng công việc đó dễ và cũng phù hợp với nữ giới vì nếu không họ sẽ chẳng làm nổi những việc mà nam giới đang làm. Cũng tương tự như vậy, nữ giới lại lo lắng rằng nam tính của người đàn ông của họ sẽ bị đe dọa nếu như họ phải làm những công việc nữ tính như công việc nhà. Đây cũng là lý do mà Oakley (1979) đưa ra để giải thích tại sao nam giới không làm việc nhà hoặc chỉ 'giúp' làm việc nhà trong một chừng mực nào đó để "nam tính của họ vẫn còn" (his masculinity will survive") (1979, p. 211).

Nghiên cứu này còn chỉ ra rằng tương ứng với sự phân công vai trò trên thực tế là sự phân công về quyền của người vợ và người chồng trong việc ra quyết định. Những lĩnh vực mà đa số người trả lời cả nam và nữ cho rằng người phụ nữ đóng vai trò quyết định chính là chi tiêu hàng ngày. Số liệu định lượng cho thấy, người trả lời cả hai giới cho biết đứng tên những tài sản quan trọng như nhà đất và xe cộ là do chồng hoặc cha mẹ của người trả lời, còn lại các vấn đề khác đều do hai vợ chồng cùng bàn bạc và quyết định. Tuy vậy, theo kết quả phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm tập trung thì người chồng vẫn là người quyết định cuối cùng.

Theo chúng tôi nhận định có một số lý do khiến cho phụ nữ vẫn tiếp tục phải chịu trách nhiệm chính trong công việc này. Trước hết, dưới tác động của chính sách cải cách kinh tế và phát triển kinh tế thị trường ở Việt Nam từ giữa những năm 1980, hộ gia đình nông thôn được trở lại là đơn vị kinh tế tự chủ trong sản xuất và trong kinh doanh. Điều đó đồng nghĩa với việc mỗi hộ gia đình phải tự sắp xếp lại cuộc sống và sản xuất của mình, tiến hành phân công lao động giữa các thành viên mà chủ yếu giữa vợ và chồng để thực hiện các chức năng của gia đình trong điều kiện mới. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, sự sắp xếp và phân công lại lao động của các hộ gia đình nông thôn vẫn dựa trên và, phần nào đó, củng cố thêm văn hóa nam tính truyền thống thiết chế hóa quan hệ phụ thuộc của người vợ vào người chồng và gia đình bên chồng. Quan hệ giới này đã chi phối các mối quan hệ khác cũng như mọi mặt hoạt động sống của các thành viên trong gia đình.

Bên cạnh đó, chính sách mở cửa không chỉ mang tới cho Việt Nam những cơ hội giao lưu phát triển kinh tế mà còn cả những cơ hội tiếp biến văn hóa với các nước trong khu vực và quốc tế. Chủ nghĩa tiêu dùng, chủ nghĩa cá nhân, vv, được giới thiệu ở Việt Nam như những dấu hiệu của những biến đổi xã hội quan trọng, dường như cũng không làm ảnh hưởng gì đến văn hóa nam tính lâu đời của Việt Nam với những khái niệm truyền thống về quyền lực của đàn ông (male authority). Thậm chí, số liệu chính thống của quốc gia cho thấy rõ ràng phụ nữ ngày càng tham gia nhiều hơn vào lực lượng lao động, nhưng thực tế này không đồng nghĩa với việc là công việc nhà sẽ được chia sẻ công bằng hơn giữa các thành viên trong gia đình. Trên thực tế, việc tập trung vào các hộ như là động lực của phát triển kinh tế đồng nghĩa với việc phụ nữ sẽ phải đảm trách vai trò kép vừa phải tham gia lao động tạo thu nhập vừa phải thực hiện vai trò là người mẹ, người vợ trong gia đình. Những vai trò này của phụ nữ cũng được các cơ quan/ tổ chức đại diện cho quyền lợi cho họ cổ súy như là một cách để bảo vệ gia đình trong guồng quay của sự phát triển (Bùi Thu Hương, 2006). Các sản phẩm của

truyền thông đại chúng vô hình chung cũng đã khắc sâu thêm sự bất bình đẳng giới do chế độ phong kiến áp đặt qua nhiều thế hệ bằng việc không ngừng chuyển tải những thông điệp về vai trò giới truyền thống. Do vậy mà ngày nay, xu hướng phụ nữ để được tiếng là "giỏi việc nước, đảm việc nhà", nhiều phụ nữ phải chịu gánh nặng quá sức. Đôi khi chuẩn mực kép này "đòi hỏi chị em sự hy sinh về sức khoẻ, tuổi thanh xuân, sự nghỉ ngơi, vui chơi giải trí" (Khoa học và Đời sống, 8/2007).

Như đã nêu ở trên một mục tiêu khác của nghiên cứu là lượng hóa giá trị lao động trong gia đình nhằm đánh giá đúng mức hơn về giá trị của một trong những công việc không được trả công này, làm căn cứ để đề xuất các giải pháp phù hợp hướng tới sự bình đẳng giới một cách thực sự. Nghiên cứu của chúng tôi cũng đã sử dụng hai phương pháp tính giá trị công việc nhà phổ biến hiện nay là chi phí cơ hội (dựa theo thu nhập) và giá cả thị trường thay thế (chi phí thuê quản gia hay người giúp việc gia đình). Mặc dù hai công thức này còn gây ra nhiều tranh cãi xung quanh tính chính xác của số liệu cũng như việc quyết định sử dụng những giá trị đơn vị trong công thức có thể làm không tính hết được hoặc/ và làm giảm giá trị kinh tế của công việc trong gia đình và khắc sâu thêm vị trí thứ hai của những người làm công việc này.

Theo chúng tôi, sự không chính xác của kết quả còn nằm ở ngay trong thực tế là một nghiên cứu qui mô không lớn và trong một thời gian ngắn khó có thể đo lường chính xác được tổng thời gian mà một phụ nữ dành cho công việc gia đình do vậy dù dùng công thức gì thì kết quả thu được cũng chỉ là ước lượng. Do vậy, dù thế nào thì những điểm mạnh của những công thức này phải được nhìn nhận vì chúng giúp chứng minh được rằng công việc nhà là hoạt động lao động thực sự, hữu hình và tạo ra giá trị kinh tế, do vậy vị thế của người làm công việc này cũng nhờ đó mà phần nào được cải thiện. Theo các cách tính này thì cho thấy các đóng góp của phụ nữ ở hai địa bàn nghiên cứu là phường Nguyễn Trãi và xã Đại Đồng dao động trong khoảng từ 59 ngàn đồng cho đến hơn 4,35 triệu đồng/ tháng (bằng khoảng từ 0,1 đến hơn 10 lần thu nhập bình quân đầu người năm 2004 của Hà Tây). Như vậy, người phụ nữ, người vợ trong nghiên cứu này thực sự là người có đóng góp rất lớn cho tổ ấm gia đình, không chỉ về mặt tinh thần mà cả về mặt kinh tế.

Khuyến nghị

1. *Nâng cao nhận thức của toàn xã hội về giá trị lao động gia đình và đóng góp của phụ nữ vào kinh tế gia đình, bên cạnh sự đóng góp thông qua các hoạt động có thu nhập của họ.*

Cần phải thiết kế và thực hiện một chiến dịch truyền thông thay đổi nhận thức . Mục tiêu của chiến dịch này là nâng cao nhận thức của toàn xã hội về giá trị kinh tế và tinh thần của lao động trong gia đình đối với sự phát triển của từng thành viên trong gia đình, gia đình và toàn xã hội. Chiến dịch này cần phải nhấn mạnh vai trò của phụ nữ như là một người làm việc bằng hai: vừa lao động tạo thu nhập vừa đảm đương vai trò chủ đạo trong tái sản xuất sức lao động của gia đình và chăm sóc trẻ em, người già. Điều quan trọng mà chiến dịch này cần phải nêu rõ là lao động gia đình của phụ nữ là khó có thể lượng hóa đầy đủ để quy ra giá trị tiền tệ vì trong lao động đó có cả trách nhiệm và tình thương yêu của người phụ nữ - một thứ không thể đo được bằng bất cứ phép tính nào.

Mặt khác nội dung truyền thông cần giới thiệu cho công chúng hiểu những khái niệm về chi phí cơ hội mà người phụ nữ đã mất khi giành thời gian và sức lực cho công việc gia đình.

2. Thay đổi các thông điệp hiện có

Việc xã hội trông đợi là phụ nữ phải vừa lao động tạo thu nhập vừa phải đảm đương công việc gia đình mà không có những cơ chế để khuyến khích nam giới chia sẻ công việc đó thực chất đã làm cho mục tiêu bình đẳng giới trở nên khó thực hiện hơn. Do đó cần phải thay đổi nội dung của các thông điệp truyền thông đang hiện hành mà chỉ nhằm vào phụ nữ như những người duy nhất phải có trách nhiệm trong công việc gia đình.

Cần tuyên truyền những hình ảnh nữ giới thành đạt trên nhiều lĩnh vực, và đặc biệt trên những lĩnh vực mà từ trước đến nay vẫn cho là của nam giới (chính trị, kinh tế, vv). Tuy nhiên, việc suy tôn hình ảnh của những người phụ nữ thành công ngoài xã hội cũng cần phải bảo đảm rằng không đặt thêm những gánh nặng mới lên vai họ, hay lại vô tình gạt bỏ nam giới ra khỏi những quan tâm chính sách và tuyên truyền. Do vậy, cần xây dựng những hình ảnh và thông điệp tuyên truyền trung tính về giới, tránh việc đóng khung nam giới hay nữ giới vào những giá trị, vai trò hay khuôn mẫu nào đó dựa trên cơ sở giới tính của họ, nhất là sự phân công lao động trong gia đình và xã hội.

Đặc biệt, cần chú trọng tạo sự chuyển biến về nhận thức của các nhà hoạch định chính sách các cấp về vai trò của phụ nữ và nam giới trong nền kinh tế quốc dân để từ đó lôi kéo họ vào việc tuyên truyền các thông điệp bình đẳng giới.

Chiến dịch truyền thông thay đổi nhận thức này cần có sự tham gia của các phương tiện truyền thông đại chúng hướng tới các nhóm đối tượng khác nhau nhằm tạo ra dư luận để giúp hoạch định những giải pháp chính sách liên quan đến gia đình và lao động gia đình hợp lý hơn, bình đẳng hơn. Những giải pháp chính sách đó cũng cần phải hướng tới việc thừa nhận lao động gia đình như những công việc thực sự khác, cần có sự đầu tư, hỗ trợ dịch vụ và đào tạo. Điều quan trọng hơn cả đó là đội ngũ cán bộ truyền thông đại chúng cần phải được tập huấn, bồi dưỡng nâng cao kiến thức về giới và nhạy cảm giới trước và trong suốt quá trình truyền thông này.

Cần bổ sung hệ thống số liệu thống kê quốc gia về việc sử dụng thời gian và đặc biệt là thời gian được sử dụng cho công việc nhà, cũng như xây dựng các chỉ số đo lường giá trị của các công việc này. Trước mắt là phải đưa nội trợ thành một nghề riêng bình đẳng với các nghề nghiệp có thu nhập khác trong danh sách các nghề thường được sử dụng trong các nghiên cứu chính thức của quốc gia.

3. Cần có nhiều nghiên cứu hơn nữa

Vấn đề lượng hóa kết quả lao động gia đình là một vấn đề mới cả về lý luận và thực tiễn ở Việt Nam, đặc biệt là những phương pháp lượng hóa. Nghiên cứu này mới chỉ là mang tính thử nghiệm, cần phải có những nghiên cứu sâu hơn với qui mô lớn hơn để giúp mô tả xác thực hơn các vấn đề xung quanh lao động gia đình và lượng hóa giá trị đóng góp của phụ nữ vào kinh tế đất nước thông qua những công việc vốn luôn bị coi là 'vô hình' này. Bên cạnh đó, cũng cần có những nỗ lực nghiên cứu nghiêm túc khác nhằm xây dựng mới và/ hoặc khắc phục những khiếm khuyết của hệ thống lý thuyết lượng hóa giá trị trong gia đình hiện có.

1 ĐẶT VẤN ĐỀ

Cơ sở nghiên cứu

Ở xã hội nào cũng vậy, công việc nhà đóng một vai trò quan trọng trong đời sống của mỗi cá nhân và cộng đồng. Các công việc nhà bao gồm các hoạt động cung cấp, chế biến thức ăn, nấu nướng, giặt giũ, lau dọn trang hoàng nhà cửa và chăm sóc các thành viên trong gia đình, vv. Không ai có thể phủ nhận được tính đa dạng, và phức tạp cũng như nặng nhọc của công việc nội trợ. Tuy nhiên, cho đến nay công việc này vẫn bị đánh giá thấp cả trên phương diện chính trị và xã hội. Đây không được coi là một "nghề nghiệp thực sự". Do vậy mà những người đảm nhiệm công việc này vẫn bị coi là 'ăn bám' trong gia đình và thậm chí thường phải chịu những hình thức phân biệt đối xử và lạm dụng bởi vì họ đang làm những công việc 'không nhìn thấy được' và không mang lại thu nhập tiền mặt trực tiếp trong gia đình (UNIFEM, 1996; Monsod, 2007).

Ở nhiều quốc gia, công việc nhà bị ảnh hưởng của những giá trị vai trò giới và gây ra những gánh nặng không công bằng cho phụ nữ. Nó được xem như là một hình thức áp bức của chế độ phụ quyền. Trên thực tế, mặc dù phụ nữ ngày càng tham gia nhiều hơn vào các công việc được trả công trên thị trường lao động chính thức và không chính thức trong thập kỷ qua, phụ nữ vẫn phải đảm nhiệm phần lớn những công việc nhà không được tính công (Mahalingam *et al*, 2002; David de Vaus *et al*, 2003). Nhiều các hội nghị và diễn đàn quốc tế được tổ chức ở Mexico năm 1975, Copenhagen năm 1980 và gần đây hơn là ở Bắc Kinh năm 1995, đều đã lần lượt bàn đến 'chức năng nội trợ' của phụ nữ. Ở những hội nghị và diễn đàn này, có một sự đồng thuận rằng quan niệm mang tính định kiến giới này đã khiến cho những đóng góp của phụ nữ không được nhìn nhận trong tổng thể quá trình phát triển. Nhận định này đã được khẳng định lại trong Báo cáo Phát triển con người năm 1995. Theo báo cáo này, những đóng góp của phụ nữ không được nhìn nhận, không được đánh giá hoặc không được đánh giá đúng mức nếu tính được có thể lên tới 11 tỷ tỷ đô la một năm. Ngược lại, chính sự đánh giá không đúng mức về đóng góp kinh tế của phụ nữ đã hạn chế sự thừa nhận của xã hội đối với công việc này. Do vậy nếu hình thức, mức độ và phân bổ của loại hình công việc không được trả lương này được nhìn nhận một cách toàn diện sẽ góp phần nâng cao nhận thức và chia sẻ trách nhiệm trong công việc này. Bên cạnh đó, nếu những đóng góp của công việc nhà được thể hiện bằng con số trong những thống kê của quốc gia sẽ khiến cho các nhà hoạch định chính sách không thể không quan tâm trong quá trình ra quyết định. Đồng thời phụ nữ sẽ không còn bị coi là những thực thể không có giá trị kinh tế trong những giao dịch trên thị trường (HDR, 1995).

Ở Việt Nam, chính sách đổi mới và mở cửa từ năm 1986 đã mang lại nhiều thay đổi về kinh tế và những thay đổi trong quan hệ giới và gia đình. Sự đa dạng hóa, công nghiệp hóa và tư nhân hóa nền kinh tế đã tạo điều kiện cho các cá nhân phát triển, đặc biệt là các cơ hội của phụ nữ tổ chức và tham gia các hoạt động tạo thu nhập. Tuy nhiên, vị trí kinh tế của phụ nữ thay đổi một cách tích cực không có nghĩa là những trách nhiệm trong gia đình của họ được giảm nhẹ. Nhiều nghiên cứu về quan hệ gia đình và phân công lao động trên cơ sở giới đã ghi nhận rằng so với nam giới, phụ nữ vẫn tiếp tục đảm nhiệm nhiều hơn các công việc trong gia đình đặc biệt là những công việc tái sản xuất như chăm sóc và việc nhà, nhất là khi những dịch vụ tương tự do nhà nước cung cấp đã bị cắt giảm và thương mại hóa và tư nhân hóa như là hệ quả của chính sách Đổi mới (Trần Thị Vân Anh và cộng sự, 1997; Long và cộng sự, 2000).

Thực tế này đã đặt ra một số câu hỏi nghiên cứu như mô hình phân chia công việc nhà thực sự như thế nào trong bối cảnh xã hội đang phát triển một cách nhanh chóng như hiện nay ở Việt Nam? Quan niệm của nam giới và phụ nữ về việc nhà như thế nào? Công việc nhà có giá trị kinh tế như thế nào? Làm cách nào để lượng hóa được công việc nhà và sự đóng góp nó vào nền kinh tế quốc gia? Để trả lời những câu hỏi này đòi hỏi có một nghiên cứu toàn diện về công việc nhà. Kết quả nghiên cứu sẽ góp phần nâng cao nhận thức của xã hội về loại công việc này và sẽ giúp các nhà hoạch định chính sách xây dựng những chính sách phù hợp quan tâm tới điều kiện phát triển kinh tế- xã hội và đào tạo giải quyết những nhu cầu của người lao động và bình đẳng giới.

Mục đích của nghiên cứu

Mục đích của nghiên cứu này là cung cấp những bằng chứng về những đóng góp của phụ nữ thông qua công việc nhà, giá trị của các công việc đó và đóng góp của nó vào kinh tế quốc gia. Để đạt được mục đích cuối cùng của nghiên cứu này là góp phần vận động xây dựng/ lồng ghép chủ đề này trong chính sách quốc gia, những mục tiêu cụ thể sau đây đã được xác định:

Mục tiêu cụ thể:

4) Tìm hiểu thực trạng tham gia vào công việc nhà của các cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ ở địa bàn nghiên cứu;
5) Tìm hiểu quan niệm và thái độ của các cặp vợ chồng về công việc nhà;
6) Lượng hóa thời gian làm công việc nhà của nam và nữ trong gia đình và lượng hóa giá trị kinh tế cho những công việc đó.

Thiết kế nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu đã phối hợp các phương pháp khác nhau để thu thập thông tin bao gồm cả nghiên cứu tài liệu thứ cấp và nghiên cứu thực địa. Nghiên cứu thực địa bao gồm:1) Nghiên cứu định lượng; và 2) Nghiên cứu định tính.

Nghiên cứu định lượng sử dụng bảng hỏi để thu thập các thông tin về công việc nhà và đóng góp của phụ nữ thông qua các công việc này. Các thông tin thu được từ nghiên cứu định lượng sẽ cho biết thời gian làm việc nhà hàng ngày của phụ nữ và trên cơ sở đó lượng hóa giá trị cho loại lao động này.

Nghiên cứu định tính sử dụng và phân tích các thông tin sâu về thời gian dành cho công việc nhà thu được từ các nghiên cứu trường hợp và quan sát tham gia. Bên cạnh đó, các phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm giúp minh họa rõ hơn những quan niệm, thái độ của các cá nhân tham gia nghiên cứu về công việc nhà và đóng góp của phụ nữ qua công việc này. Các công cụ nghiên cứu định tính bao gồm các hướng dẫn phỏng vấn sâu, hướng dẫn thảo luận nhóm nam và nữ, và bản hướng dẫn ghi chép quan sát trường hợp.

Nghiên cứu thực địa được thực hiện tại hai địa bàn trên tỉnh Hà Tây bao gồm phường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Đông và xã Đại Đồng, huyện Thạch Thất, trong vòng một tuần vào cuối tháng 10 năm 2007. Hà Tây nằm phía Tây Nam Hà Nội. Hà Tây được chủ đích lựa chọn làm địa bàn nghiên cứu dựa trên sự phát triển kinh tế, xã hội đa dạng của địa bàn. Thành phố Hà Đông và một số khu vực lân cận rất gần thủ đô Hà Nội đang diễn ra quá trình đô thị hóa

nhanh chóng trong khi đó những khu vực khác lại mang nhiều đặc điểm của các vùng nông nghiệp và nông thôn hơn. Chính vì vậy, chỉ cần thực hiện ở địa bàn này, nghiên cứu đã có thể cung cấp những quan điểm và quan niệm khác nhau về vấn đề lao động không được trả công trong các gia đình ở các bối cảnh kinh tế - văn hóa khác nhau. Quá trình nghiên cứu và các phương pháp nghiên cứu sẽ được mô tả chi tiết hơn ở phần dưới đây.

1.1.1 Nghiên cứu tài liệu thứ cấp

Trước và trong cả quá trình nghiên cứu, nhóm nghiên cứu đã thu thập tất cả các tài liệu có thể bao gồm các nghiên cứu đã được xuất bản, các số liệu thống kê, các tài liệu của chính phủ và các tài liệu khác ở cấp quốc gia và quốc tế để hình thành một tổng quan về lao động không được trả công trong hộ gia đình và các can thiệp chính sách liên quan. Tổng quan này định hướng cho nghiên cứu thực địa và giúp cho việc phân tích số liệu nghiên cứu ở các giai đoạn sau. Các tài liệu thu thập được bao gồm Pháp lệnh Dân số, Luật Bình đẳng giới, Luật Lao động, Luật Hôn nhân và Gia đình, Niên giám thống kê, số liệu điều tra mức sống hộ gia đình, các báo cáo tổng kết của hai địa bàn về kinh tế và một số các nghiên cứu đã xuất bản về lao động gia đình và lao động không được trả công của các học giả trong và ngoài nước.

Thêm vào đó, trong suốt quá trình, để có thể theo dõi sự phát triển của vấn đề trong bối cảnh kinh tế- xã hội ở Việt Nam hiện nay, cũng như những thay đổi trong những chính sách có liên quan, nhóm đã theo dõi những trao đổi trên báo in và báo điện tử về vấn đề này, bao gồm Thanh niên, Lao động, Vnexpress, Tạp chí Phụ nữ, Gia đình và Xã hội, Khoa học và Đời sống, vv.

1.1.2 Nghiên cứu thực địa

1.1.2.1 Địa bàn nghiên cứu

Hà Tây nằm ở phía Tây Nam và là cửa ngõ của thủ đô Hà Nội. Dân số của Hà Tây năm 2006 là 2.543.500 người, trong đó nam giới chiếm khoảng 48 phần trăm (1.225.900 người) và nữ giới là 52 phần trăm (1.317.600 người). Đa số dân cư (90 %) sống tập trung ở các khu vực nông thôn. Mật độ dân cư của tỉnh là 1.157 người/ km^2. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2005, có khoảng 46.698 trẻ em gái đã được phổ cập giáo dục, chiếm 38,9 phần trăm tổng số học sinh. Có 1.046 bác sĩ, 1.657 y sỹ, 722 y tá và 361 nữ hộ sinh trong toàn tỉnh (Niên giám thống kê 2006). Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 1994 (Output value of agriculture at constant 1994 prices by province) của Hà Tây ước tính năm 2006 đạt 3.713,3 tỉ đồng[1]. Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2004 theo giá thực tế phân theo nguồn thu và phân theo địa phương của tỉnh là 415.400 đồng. Ba nguồn thu cơ bản là tiền lương, tiền công (28,7%), nông, lâm nghiệp và thủy sản (27,8%) và các hoạt động phi nông nghiệp, thủy sản (27,1%). Các nguồn thu khác chỉ chiếm 15,5%. Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2004 giữa nhóm thu nhập cao nhất và nhóm thu nhập thấp nhất của Hà Tây là 7,2 lần (Niên giám thống kê 2006).

Xã Đại Đồng, huyện Thạch Thất

Xã Đại Đồng là một xã thuộc vùng nông giang, nằm ở phía Tây Bắc huyện Thạch Thất, tỉnh Hà Tây với diện tích đất tự nhiên là 502,95 ha trong đó diện tích đất nông nghiệp là 389,67 ha (trong đó diện tích đất trồng lúa là 348 ha), đất thổ cư 58,77 ha, đất chuyên dụng 54,51 ha.

[1] Một triệu đồng Việt Nam tương đương với 62.4 USD (Tháng 1/ 2008).

Tổng số hộ trong toàn xã là 2.465 với 9.476 nhân khẩu. Trong đó số người trong độ tuổi lao động là 5.023. Toàn xã được chia làm 11 thôn đó là: Hương Lam, Rộc Đoài, Tây Trong, Hàn Chùa, Đình Rối, Lươn Trong, Lươn Ngoài, Đồng Cầu, Ngọc Lâu, Minh Nghĩa, Minh Đức. Nghề nghiệp chính của Đại Đồng là nông nghiệp chiếm 50% trong cơ cấu nghề nghiệp của xã, còn lại là công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ. Công tác dân số, chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em trên địa bàn xã rất được quan tâm và được toàn dân trong xã ủng hộ thực hiện. Mỗi thôn có một cán bộ dân số. Số ca sinh trong năm 2007 trên địa bàn xã là 150 ca, trong đó có khoảng 30 ca sinh con thứ 3. 100% số ca sinh khám thai trung bình là 3,7 lần. Số trẻ em dưới sáu tuổi là 817 cháu. Tiêm phòng cho bà mẹ đạt 100%.

Phường Nguyễn Trãi , Thành phố Hà Đông

Nguyễn Trãi là một phường thuộc khu vực trung tâm của thành phố Hà Đông có diện tích là 0,42 km^2. Phường Nguyễn Trãi được chia thành 13 khu phố đó là: Khu tập thể Sông Nhuệ, Tập thể Thương Nghiệp, Khối 3, Khối 4, Tập thể Lê Hồng Phong, Tập thể Cầu Đơ III, Tập thể Cầu Đơ I, Tập thể Tô Hiệu, Tập thể Hà Trì, Phố Tô Hiệu, Tập thể Bà Triệu, Phố Lê Quí Đôn, Tập thể 3 tầng. Nguyễn Trãi có 2.798 hộ với 11.678 dân. Có khoảng 450 hộ kinh doanh dịch vụ, còn lại là công nhân viên chức. Thành phần kinh tế khác chiếm tỷ lệ rất nhỏ. Công tác dân số, chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em trên địa bàn phường được thực hiện khá tốt. Mỗi khu phố có một cán bộ dân số. 100% số ca khám thai ít nhất 3 lần. Số ca sinh trong năm 2007 trên địa bàn phường là 175 ca, trong đó có 11 ca sinh con thứ 3. Số trẻ em dưới sáu tuổi là 1.258 cháu. Tiêm phòng cho bà mẹ đạt 100%.

1.1.3 Thu thập số liệu

1.1.3.1 Phương pháp định lượng (khảo sát bằng bảng hỏi)

Thiết kế mẫu

Căn cứ vào mục tiêu và điều kiện của dự án, nhóm nghiên cứu sử dụng công thức tính cỡ mẫu cho việc thu thập thông tin từ phía cộng đồng:

Công thức tính cỡ mẫu: áp dụng công thức tính cỡ mẫu cho 1 tỷ lệ điều tra cộng đồng:

$$n = \frac{Z^2_{1-\alpha/2} P(1-P)}{d^2} x3$$

Trong đó: n: cỡ mẫu tối thiểu cần nghiên cứu cho mẫu ngẫu nhiên đơn

p: Tỷ lệ cá thể có mang đặc tính cần nghiên cứu

q =(1-p): Tỷ lệ cá thể không mang đặc tính nghiên cứu

d: Sai số tuyệt đối do nghiên cứu lựa chọn

Với độ sai số tuyệt đối là 10%, cỡ mẫu được chọn sẽ là 192. Cỡ mẫu này sẽ được nhân với hệ số điều chỉnh cỡ mẫu = 3 để hạn chế sai số, cỡ mẫu nghiên cứu tính được là: 576.

Từ cơ sở tính toán trên và căn cứ vào mục tiêu của cuộc đánh giá, cỡ mẫu cụ thể đã chọn là: 600 người, tương đương với 300 hộ. Như vậy ở mỗi địa bàn sẽ tiến hành nghiên cứu trên 150 hộ gia đình.

***Phương pháp chọn mẫu*:** Mẫu được chọn theo phương pháp ngẫu nhiên nhiều giai đoạn:

Bước 1: Chọn phường/xã: Chọn ngẫu nhiên 1 phường và 1 xã trên địa bàn tỉnh nghiên cứu được chọn.

Kết quả chọn ngẫu nhiên:

- Phường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Đông (đại diện khu vực thành thị)
- Xã Đại Đồng, huyện Thạch Thất (đại điện cho khu vực nông thôn)

Bước 2: Chọn khu/thôn: Mỗi phường/xã chọn ngẫu nhiên 6-7 khu/ thôn.

Kết quả chọn khu/thôn ngẫu nhiên như sau:

- Phường Nguyễn Trãi: Khối 1, Khối 13, Khối 8_1, Khối 8_2, Khối 10, Khối 12
- Xã Đại Đồng: Thôn Tây Trong, Lươn Ngoài, Đình Rối, Rộc Đoài, Hàn Chùa, Lươn Trong, Đồng Cầu.

Bước 3: Chọn hộ gia đình: Các hộ gia đình được chọn thỏa mãn đồng thời 3 tiêu chí:

- Hộ gia đình có tuổi vợ từ 20-49 tuổi
- Hộ gia đình có ít nhất 1 con trở lên
- Hộ gia đình cả 2 vợ chồng hiện không đi đâu xa (trong khoảng thời gian tiến hành khảo sát).

Nhóm nghiên cứu đã liên hệ với cán bộ dân số của phường Nguyễn Trãi và xã Đại Đồng, đề nghị cán bộ dân số 2 phường xã lập danh sách các hộ gia đình trong địa bàn nghiên cứu thỏa mãn đồng thời 3 tiêu chí chọn hộ gia đình dựa trên danh sách cập nhật nhất tại thời điểm tiến hành chọn mẫu. Danh sách được các cộng tác viên dân số lập theo biểu mẫu dưới đây:

STT	Họ và tên Chủ hộ	Họ và tên Vợ (người trả lời)	Tuổi vợ	Họ và tên Chồng (Nếu khác chủ hộ)	Địa chỉ	Ghi chú: *Khoảng thời gian có thể tiến hành PV*
1	Phạm Văn A	Nguyễn Thị B	32	Phạm Văn C	32, khu 1, phường Nguyễn Trãi, Hà Đông	Buổi tối, từ 18-20 p.m
2	……	……	……	…..	…..	…..
3						
4						
5						

Trên cơ sở danh sách thống kê số hộ gia đình thỏa mãn đồng thời cả 3 tiêu chí. Số thứ tự các hộ gia đình được đánh ngẫu nhiên theo thứ tự từ thấp đến cao. Từ tổng số hộ thống kê và số mẫu điều tra cần thiết (150 hộ/phường), tính ra khoảng cách mẫu ở mỗi địa bàn nghiên cứu.

Chọn ngẫu nhiên hộ gia đình.

Bảng i: Thống kê chọn mẫu đơn vị phường Nguyễn Trãi

STT	Khối	Số hộ thống kê *(thỏa mãn 3 tiêu chí)*	Khoảng cách mẫu	Số hộ thực chọn
1	Khối 1	162		26
2	Khối 3	149		24
3	Khối 8_1	176		28
4	Khối 8_2	160		26
5	Khối 10	140		23
6	Khối 12	140		23
	Tổng	**927**	**6.18**	**150**

Bảng ii: Thống kê chọn mẫu đơn vị xã Đại Đồng

STT	Thôn	Số hộ thống kê *(thỏa mãn 3 tiêu chí)*	Khoảng cách mẫu	Số hộ thực chọn
1	Tây Trong	120		20
2	Lươn Ngoài	121		20
3	Đình Rối	143		24
4	Rộc Đoài	190		26
5	Hàn Chùa	163		23
6	Lươn Trong	88		15
7	Đồng Cầu	138		22
		963	**6.42**	**150**

Tóm lại, số hộ và cá nhân tham gia nghiên cứu được lựa chọn dựa vào công thức chọn mẫu phù hợp với mục tiêu nghiên cứu. Để có đủ điều kiện tham gia vào nghiên cứu, mỗi hộ gia đình phải có người vợ (1) tuổi từ 20-49, (2) có ít nhất một con và (3) có chồng đang ở nhà vào thời điểm thực hiện nghiên cứu. Với sự hỗ trợ của các cán bộ và cộng tác viên dân số địa phương, nhóm nghiên cứu đã xây dựng khung lấy mẫu thỏa mãn ba điều kiện trên. Dựa vào khung đó, nhóm đã lấy đủ số lượng của người tham gia theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên hệ thống.

Tại địa bàn, nhờ sự nhiệt tình của cán bộ/ cộng tác viên dân số và hợp tác của các đối tượng khảo sát, nhóm đã thực hiện nghiên cứu nhanh chóng và không gặp khó khăn gì. Tuy nhiên, để có thể phỏng vấn được cả vợ và chồng một cách riêng biệt, trong nhiều trường hợp nghiên cứu viên đã phải trở lại một hộ gia đình nhiều lần trong một ngày. Lý do là vì khi nghiên cứu viên đến thì chỉ có vợ hoặc chồng ở nhà, còn người kia đi vắng hoặc đang đi làm hoặc không thể chờ đến lượt vì có việc đột xuất. Cuối cùng, nhóm nghiên cứu đã thực hiện được phỏng vấn sử dụng bảng hỏi bán cấu trúc với 598 cá nhân từ 299 hộ gia đình ở cả hai địa bàn.

1.1.3.2 Nghiên cứu quan sát

Để có thể bổ sung cho các phương pháp định lượng và định tính khác, nhóm nghiên cứu còn sử dụng phương pháp quan sát tại hai địa bàn nghiên cứu. Theo dự tính ban đầu, trong khuôn khổ thời gian và kinh phí cho phép, nhóm nghiên cứu sẽ thực hiện quan sát tại hai hộ gia đình hai và ba thế hệ. Tuy nhiên, trên thực tế do việc quan sát đòi hỏi nghiên cứu viên phải ở cùng, sinh hoạt cùng với gia đình và được gia chủ cho phép theo sát để ghi chép lại toàn bộ hoạt động của gia đình trong tối thiểu là 24 giờ liên tục nên nhóm đã rất khó khăn khi liên hệ với từng hộ để thực hiện nghiên cứu. Nhiều hộ khi được giới thiệu đã từ chối nhất là các hộ gia đình ở phường Nguyễn Trãi. Cuối cùng, nhóm nghiên cứu chỉ thực hiện được một quan sát tại Đại Đồng Một nữ nghiên cứu viên đến gia đình này từ sang và ở lại đến sáng hôm sau. Mọi hoạt động của các thành viên lớn trong gia đình đều được điều tra viên quan sát và ghi chép lại theo bảng hướng dẫn đã được soạn thảo trước.

1.1.3.3 Phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm tập trung:

Ở mỗi địa bàn nghiên cứu nhóm thực hiện bốn phỏng vấn sâu, với hai nam và hai nữ thuộc các gia đình nhiều thế hệ khác nhau. Lúc đầu, nhóm nghiên cứu dự kiến phỏng vấn cả chồng và vợ trong cùng một hộ gia đình và việc lựa chọn sẽ dựa vào kết quả sơ bộ của nghiên cứu định lượng, những cá nhân nào có nhiều thông tin sẽ được lựa chọn tiếp tục cho phỏng vấn sâu. Tuy nhiên, sau khi bàn bạc với các đồng nghiệp ở Health Bridge, chúng tôi quyết định sẽ tuyển chọn những cá nhân khác nhau, thuộc các hộ gia đình chưa tham gia vào nghiên cứu định lượng. Như vậy, chúng tôi có thể nắm bắt được những quan điểm khác nhau của nhóm dân số tham gia nghiên cứu. Tổng cộng, bốn nam và bốn nữ thuộc 8 hộ gia đình khác nhau ở hai địa bàn Nguyễn Trãi và Đại Đồng đã tham gia vào phỏng vấn sâu.

Bên cạnh đó, nhóm nghiên cứu còn tổ chức thêm hai nhóm thảo luận tập trung. Các cá nhân được lựa chọn với sự hỗ trợ của các cán bộ/cộng tác viên dân số dựa trên tình trạng hôn nhân, qui mô gia đình và số thế hệ hiện đang sinh sống trong hộ. Cụ thể, hai nhóm thảo luận đã được tổ chức, một nhóm với nam giới đã kết hôn và có ít nhất là một con và nhóm kia với phụ nữ đã kết hôn và có ít nhất một con. Tổng cộng, bốn nhóm đã được tổ chức trên hai địa bàn với sự tham gia của 24 cá nhân.

Mỗi phỏng vấn sâu hoặc thảo luận nhóm kéo dài ít nhất là 60 phút. Tất cả các phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm được ghi âm sử dụng máy kỹ thuật số, có sự đồng ý của cá nhân tham gia nghiên cứu.

Các chủ đề thảo luận và cách đặt vấn đề thay đổi theo từng nhóm đối tượng. Tuy nhiên, các nội dung chủ yếu xoay quanh quá trình xây dựng gia đình, cách thức sử dụng và phân bổ thời gian của họ hàng ngày, phân công lao động trong gia đình, thái độ và quan niệm về công việc nhà và giá trị kinh tế/ tiền mặt của các công việc này, vv.

Xử lý số liệu, phân tích và viết báo cáo

1.1.4 Bảng hỏi

Ngay sau khi kết thúc nghiên cứu tại địa bàn, nhóm nghiên cứu đã xây dựng bảng mã nhập số liệu sử dụng phần mềm ACCESS. Các số liệu sau khi đã làm sạch sơ bộ được nhập vào bảng

và được làm sạch lần nữa sau khi đã nhập xong. Toàn bộ số liệu sau khi được nhập được chuyển sang SPSS để xử lý và phân tích sâu hơn. Các bảng số liệu mô tả tần xuất và tương quan giữa các biến số sử dụng trong báo cáo này là sản phẩm của phần mềm sử lý số liệu SPSS.

1.1.5 Quan sát

Người quan sát ghi chép lại mọi thông tin vào bảng hướng dẫn quan sát. Các thông tin thu thập được được nhập và xử lý sử dụng chương trình Excel và kết quả được sử dụng cùng với các kết quả nghiên cứu khác.

1.1.6 Phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm tập trung

Các băng ghi lại nội dung các cuộc phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm tập trung được gỡ chi tiết và chính xác từng từ và được nhóm nghiên cứu xử lý phân tích. Do thời gian không cho phép, các dữ liệu đã được xử lý theo cách truyền thống (bằng tay).

1.1.7 Tính giá trị lao động việc nhà[2]

Trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng thu nhập thực tế do hộ cung cấp và số liệu thu nhập bình quân đầu người ở Hà Tây của Tổng cục Thống kê điều tra Mức sống hộ gia đình năm 2004. Trên cơ sở đó chúng tôi tính thu nhập bình quân theo giờ của mỗi người. Chúng tôi giả định một tháng trung bình một người làm 240 giờ (30 ngày x 8 giờ/ngày.

Chúng tôi còn sử dụng phương pháp tính theo chi phí người quản gia (the housekeeper cost method). Theo số liệu thu thập được, chỉ có 33 hộ gia đình/ 299 hộ (tương đương 11%) có thuê người giúp việc với những giá cả rất khác nhau và cho những công việc khác nhau. Tuy nhiên, chúng tôi vẫn sử dụng giá thuê trung bình mà các hộ đã trả để đưa ra một ước lượng nào đó phần nào minh họa được sự đóng góp của phụ nữ thông qua công việc nhà. Bên cạnh đó, chúng tôi còn tính dựa theo mức chi phí bình quân cho một người giúp việc hiện nay trên thị trường tại hai địa bàn tại thời điểm nghiên cứu (cụ thể giá thuê một người giúp việc ở cùng gia đình ở Nguyễn Trãi là 600.000 đồng và Đại Đồng là 400.000 đồng).

1.1.8 Viết báo cáo

Trưởng nhóm nghiên cứu phối hợp với các thành viên khác của nhóm đã viết và hoàn thành báo cáo nghiên cứu này. Như đã nêu ở phần trên, các ý kiến, nhận định trình bày trong báo cáo này chỉ là những ý kiến và nhận định của nhóm nghiên cứu.

Hạn chế của nghiên cứu

Hạn chế cơ bản của nghiên cứu chính là do qui mô khá nhỏ. Như đã trình bày ở trên, chỉ có một xã và một phường ở Hà Tây được chọn vào nghiên cứu. Do vậy, tính đại diện cho dân cư lấy mẫu và khả năng suy rộng ra toàn thể dân số là hạn chế. Tuy vậy, nghiên cứu đã sử dụng nhiều phương pháp nghiên cứu khác nhau để có thể phác họa rõ nét hơn chân dung của cộng đồng nghiên cứu và kết quả nghiên cứu cho thấy các địa bàn tuy khác nhau nhưng đều chia sẻ khá nhiều quan niệm, ý kiến giống nhau. Do vậy, trên cơ sở những điểm thống nhất này, kết quả nghiên cứu, có thể đưa ra những hiểu biết sâu hơn về thực trạng lao động không được tính công trong các hộ gia đình ở Việt Nam.

[2] Cụ thể về các phương pháp định giá xem thêm phần 2.1.4 và 3.1.8 của báo cáo này.

2 TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

Hiểu biết, nhận thức, thái độ và thực hành về lao động gia đình

2.1.1 Định nghĩa lao động gia đình hay việc nhà

Các vấn đề xung quanh lao động gia đình, nhất là việc nhà đã thu hút nhiều sự quan tâm từ các góc độ nghiên cứu và chính trị. Vấn đề được chú trọng nhất đó là làm sao đưa ra được định nghĩa khái quát về lao động gia đình hay việc nhà sao cho phép hiểu rõ và ghi nhận được ảnh hưởng của nó trong bối cảnh những quá trình biến đổi xã hội đang đang diễn ra một cách nhanh chóng và phức tạp như hiện nay, trên cơ sở tác động qua lại với sự phát triển của mỗi gia đình, hình thành giới và quá trình tái sản xuất xã hội. Các nhà nghiên cứu đã đưa ra nhiều cơ sở lý luận cho khái niệm này theo những quan điểm khác nhau. Tuy nhiên, vào những năm 1990s, thời kỳ mà Shelton và John (1996, tr. 300) cho là vàng son cho lĩnh vực nghiên cứu chín muồi này, trong các tài liệu nghiên cứu đã có được sự khái quát khá phù hợp: ‘‘Việc nhà hầu hết là những lao động không công được thực hiện để chăm sóc các thành viên trong gia đình và/hoặc giữ gìn tổ ấm gia đình.’’ (c.f Coltrane 2000, p. 1210). Đáng chú ý là, cũng trong tài liệu này, Coltrane (2000) lập luận rằng khái niệm chính xác đó cũng có thể bao gồm “những hình thức công việc khác” không nhìn thấy được hoặc lặp đi lặp lại, mà thường không được coi trọng, chẳng hạn như dạy dỗ con cái, quản lý gia đình, và nhiều hình thức lao động tình cảm khác (2000, p. 1210). Trong một bài viết gần đây, Lewis còn đi sâu hơn về lao động gia đình phi thị trường để có sự phân biệt rõ, nhất là ở những nước đang phát triển mà ở đó nhà ở cũng thường là nơi làm việc (Lewis, 2006).

Nói một cách cụ thể hơn thì việc nhà được phân chia theo nội dung, thời gian và/hoặc bản thân tính chất công việc. Ví dụ, nếu một nhiệm vụ được thực hiện ở trong nhà nó sẽ được gọi là “trong nhà” và nếu thực hiện ở ngoài nhà thì được gọi là “bên ngoài”. Do vậy, việc nấu nướng và dọn dẹp sẽ là những công việc “trong nhà” còn việc đi chợ và làm vườn là những công việc ‘bên ngoài’. Theo cách phân loại tên gọi khác, nấu nướng và dọn dẹp là công việc “hàng ngày” còn làm vườn và đi chợ, mà diễn ra hàng tuần hoặc không phải hàng ngày, sẽ được gọi là công việc ‘hàng tuần’. Theo tính chất công việc, sự phân biệt giữa một cái là nấu nướng và cái kia là làm vườn sẽ được gọi là “việc nhà thường xuyên” và “lao động gia đình khác” (Xem giải thích rõ hơn của Coltrane 2000).

Dù gọi tên như thế nào đi nữa thì nhiều nhà nghiên cứu trong cuộc điều tra với nhiều mẫu lớn tiến hành toàn quốc ở Mỹ trong những năm 1990s và nhiều năm sau nữa nhất trí rằng những công việc nhà là những công việc rất mất thời gian. Theo những nhà nghiên cứu này, 5 công việc tốn nhiều thời gian nhất, ít được ưa thích nhưng không thể không làm là (a) nấu ăn, (b) dọn nhà, (c) đi chợ, (d) rửa bát hoặc dọn dẹp sau bữa ăn, và (e) giặt giũ, bao gồm giặt, là, vá sửa quần áo (Blair & Lichter, 1991; Robinson & Godbey, 1997).

Giống như một nghiên cứu gần đây về vai trò giới và lượng hóa giá trị lao động gia đình ở Việt Nam do Trung tâm Nghiên cứu Phụ nữ, Trường Cán bộ Phụ nữ Trung ương thực hiện, nghiên cứu này xác định lao động trong gia đình là các hoạt động tái sản xuất bao gồm nội trợ và chăm sóc các thành viên trong gia đình và các hoạt động cộng đồng. Theo đó, lao động trong gia đình bao gồm những hoạt động cụ thể như nấu nướng, đi chợ, giặt giũ, dọn dẹp nhà của, đưa đón con đi học, chăm sóc/chơi với con, giáo dục con học, chăm sóc người già/ người ốm, vv.

2.1.2 Quan điểm vai trò giới về phân công công việc trong gia đình

Các nghiên cứu chỉ ra rằng những công việc này thường do một nhóm người nhất định trong xã hội thực hiện chẳng hạn như người già, trẻ em, và nhất là phụ nữ (Mahalingam, 2002; CWS, 2006). Mặc dù phụ nữ có thể đã có vị trí cao ở nơi họ làm việc nhưng họ vẫn phải lao động vất vả ở nhà, nơi mà họ thường phải mất số thời gian gấp 2-3 lần đàn ông để làm các công việc thường nhật này và ngay cả khi họ thuê người khác làm thay thì họ vẫn phải đảm đương việc kiểm tra hay giám sát những người đó (Coltrane, 2000). Điều này một phần là do quá trình xã hội hóa giới mà từ đó những quan điểm về giới được hình thành trong mỗi cá nhân. Với những quan điểm đó cá nhân tự học và ứng xử theo những cách phù hợp với các giá trị vai trò giới (Davis, 2003, 2007). Tuy nhiên, nhiều học giả lại xác nhận rằng những công việc này không hề có liên quan gì đến giới tính, hay tuổi tác của một cá nhân. Tuy vậy, cách hiểu thông thường mang tính văn hóa này không dễ gì loại bỏ. Nó thậm chí còn được nhấn mạnh bởi một số nhà nghiên cứu và những nhà hoạt động báo chí, tiếp tục gán những tên gọi mang mầu sắc giới cho những hoạt động này hay xây dựng và tái hiện những hình ảnh công việc được coi là chỉ phù hợp với nam giới và phụ nữ (Guendouzi, 2006). Bằng cách đó, họ vô hình chung đã "thừa nhận công khai rằng giới có ảnh hưởng đến sự phân lao động gia đình" (Coltrane, 2000, p 1211).

Quan niệm lâu đời cho rằng phụ nữ làm việc nhà nhiều hơn đàn ông đã được củng cố thêm bằng nghiên cứu mới đây của Trường ĐHTH George Mason. Một nghiên cứu hơn 17,000 người ở 28 nước gợi ý rằng thiết chế hôn nhân đã làm thay đổi sự phân công lao động. Các đôi vợ chồng có quan điểm bình đẳng giới – coi nam giới và phụ nữ là như nhau – có chiều hướng phân chia công việc vặt trong nhà khá công bằng. Tuy nhiên, trong quan hệ hôn nhân, ngay cả khi có quan điểm bình đẳng, người đàn ông vẫn làm việc nhà ít hơn người vợ dù ở bất cứ nước nào (Davis, 2007). Trong nghiên cứu này, Davis trích dẫn tuyên bố của Berk (1985) rằng gia đình là một "xưởng giới" ở đó không chỉ hàng hóa và dịch vụ mà cả giới được tạo ra thông qua sự phân công các nhiệm vụ gia đình. Do đó, như West & Zimmerman (1987) đã lập luận, việc đi đổ rác mà không lau nhà là cách thức "thể hiện giới" hay nói cách khác, củng cố và sản sinh ra những nhân thân (identity) chứng tỏ họ là đàn ông chứ không phải là phụ nữ (Trích theo Davis 2007, p. 1249). Tương tự, khi nhân thân tài chính của họ với tư cách người kiếm cơm trong gia đình không còn, đàn ông thậm chí còn làm việc nhà ít hơn vì không muốn làm suy yếu thêm vị thế của mình (Brines, 1994; Greenstein, 2000 trích theo. Beblo & Robledo, 2007). Các nhà xã hội học cũng phát hiện ra rằng các bà vợ có thu nhập nhiều hơn chồng mình cũng không giao bớt công việc vặt trong nhà cho chồng mà còn bù đắp lại sự "mất mặt" của ông chồng bằng cách làm thêm "ca hai" khi về nhà (Hochschild 1989).

Trong một nghiên cứu do Hội đồng Nghiên cứu Kinh tế và Xã hội (Economic and Social Research Council - ESRC), Susan Harkness (2006) đã nghiên cứu những thay đổi trong việc làm của phụ nữ ở Anh từ những năm 1970, chú trọng đến giờ làm việc, thời gian làm việc, số lần đi làm, thu nhập và những công việc không công như việc nhà và chăm sóc con cái. Harkness phát hiện rằng trong khi khoảng ba phần tư số gia đình có thu nhập từ cả hai người nhưng phụ nữ vẫn phải đảm đương hầu hết công việc nhà. Ngoài ra, mặc dù có những thay đổi trong văn hóa chẳng hạn sự xuất hiện của cái gọi là "người đàn ông mới" hay việc ban hành và thực hiện những chính sách việc làm bình đẳng hơn, thì phụ nữ vẫn làm việc nhiều giờ hơn ở nhà và nơi công tác.

Điều đó cho thấy rõ là nam giới, và ngay cả phụ nữ, thường coi việc nhà là thiên hướng hay chức năng tự nhiên của người phụ nữ. Tuy nhiên, điểm mấu chốt trong những nghiên cứu về chủ đề này lại là ý tưởng cho rằng đàn ông nên chia sẻ nhiều trách nhiệm hơn đối với công

việc nhà. Các nghiên cứu cũng chỉ ra rằng phụ nữ đã kết hôn được hưởng thời gian nghỉ ngơi ít hơn và chịu nhiều căng thẳng hơn do phải dành rất nhiều thời gian cho công việc nhà. Sự căng thẳng này gia tăng đáng kể nếu họ cũng phải tham gia vào hoạt động kinh tế. Điều quan trọng hơn là sự chia sẻ trách nhiệm mất cân xứng này đối với công việc nhà lại có liên quan đến sự phát triển của người phụ nữ, khả năng suy giảm sự thỏa mãn trong hôn nhân và làm tăng buồn phiền, mà chính nó đe dọa trở lại đối với hạnh phúc gia đình và khả năng bền vững của mỗi gia đình (Coltrane, 2000; CWS, 2006).

LƯỢNG HÓA GIÁ TRỊ LAO ĐỘNG GIA ĐÌNH

2.1.3 Nhận thức về sự đóng góp của "công việc của phụ nữ" trong gia đình

Lao động trong gia đình —và đặc biệt làm việc nhà – rõ ràng là rất quan trọng đối với sự phát triển của gia đình và xã hội nói chung. Những phát hiện qua các nghiên cứu thực tế cho thấy rằng mọi thành viên gia đình cũng như xã hội đều nhận được lợi ích của lao động gia đình (Efroymson, 2007, tr.5). Tuy nhiên, như những người theo quan điểm nữ quyền đã nêu, trong vai trò bà nội trợ, phụ nữ cố gắng đáp ứng những nhu cầu của người chồng sao cho người chồng đảm đương được vai trò người đi làm công ăn lương (Mai Huy Bich, 2002 c.f CWS, 2006, tr. 41). Mặc dù quan trọng như vậy, những hoạt động "đã có sự cam kết" này[3], thường không được xã hội đánh giá đúng mức và không được thừa nhận về mặt kinh tế. Chính định nghĩa nổi tiếng của Reid (1934) và các tiêu chí của bà đưa ra nhằm đo lường giá trị sản xuất trong hộ gia đình không được trả công lần đầu tiên đã thu hút những quan tâm nghiên cứu nghiêm túc về giá trị kinh tế của sản xuất gia đình, bao gồm cả hoạt động nội trợ và chăm sóc. Theo luận điểm của bà, một hoạt động gia đình có thể được coi là một việc làm không công nếu một đơn vị kinh tế chứ không phải tự hộ gia đình có thể cung cấp cho gia đình đó một dịch vụ tương tự (c.f Yun-Ae Yi, 1996). Do đó, sẽ là hợp lý khi suy ra rằng phần lớn công việc nhà do phụ nữ thực hiện có giá trị bằng tiền hay có thể trao đổi được.

Điều đáng chú ý là, nếu những hoạt động "đã có sự cam kết" này và những hình thức sản xuất gia đình không công khác được lồng ghép chính thức vào các nền kinh tế, thì mới có thể hiểu rõ hơn sự phân phối thu nhập cũng như cũng như cho thấy cái nhìn rõ nét hơn về lao động của phụ nữ - một bước đi dài hơn tiến đến mục tiêu bình đẳng giới và có được sự tính toán toàn diện hơn về mức độ của các hoạt động kinh tế (Aslaksen và Koren, 1996; CWS, 2006; Monsod, 2007). Bằng nghiên cứu thực tế, Adgar (2002) lập luận rằng nếu phân nhóm này của nền kinh tế phi tiền tệ[4] được đánh giá đúng theo giá trị tính bằng tiền, chúng có thể làm tăng GDP lên gấp rưỡi hay thậm chí còn nhiều hơn (Tương tự như những gì mà Collas-Monsod 2007 đã nhận xét). Trong trường hợp này điểm đáng chú ý là,

> "Việc tiền tệ hóa một tài sản vô hình như những công việc không được trả công, không có nghĩa là những công việc không công phải được trả công hay bị đánh thuế,

[3] Theo nghiên cứu của Aas (1982), những hoạt động "đã có sự cam kết" (committed-time) là những hoạt động mà một người không thể không làm bởi những hành động/ hành vi trước đó hoặc sự tham gia cộng đồng chẳng hạn như sinh con, lập gia đình hay làm công việc tình nguyện. Những công việc nhà tiếp theo, chăm sóc con cái, mua bán và giúp đỡ người khác là những công việc đã có sự cam kết (c.f De Vaus, 2003).

[4] Nền kinh tế phi tiền tệ bao gồm không chỉ lao động mà còn là hoạt động sáng tạo ra văn hoá, một tài sản xã hội. Dù chúng ta gọi đó là "tính hiệu quả tập thể" hay "vốn xã hội" thì vẫn có một cơ sở hạ tầng phi tiền tệ gồm sự tin tưởng, sự nhân nhượng lẫn nhau, những cam kết dân sự, những giá trị này cũng có ý nghĩa thực tế như đường ống nước hay đường điện mà cũng có thể đo lường theo giá trị bằng tiền. Theo định nghĩa, nền kinh tế phi tiền tệ phủ nhận giá cả thị trường như là thước đo của giá trị. Những giá trị chuẩn tắc thúc đẩy sản xuất và phân phối trong nền Kinh tế Phi tiền tệ (Adgar, 2002)

> cũng không phải đi tìm động cơ kinh tế ở việc chăm sóc hay việc từ thiện mà thường chiếm một tỷ trọng lớn trong sản xuất phi thị trường. Việc làm không công rõ ràng có chức năng và giá trị của riêng nó bên ngoài nền kinh tế thị trường. Thật vậy, sự thừa nhận rõ ràng giá trị kinh tế của việc làm không công lập luận rằng hệ thống hỗ trợ xã hội tạo điều kiện cho nó hoạt động hiệu quả cần được coi là cơ sở hạ tầng xã hội cơ bản chứ không phải là những thước đo phúc lợi có thể không cần thiết" .

Bên cạnh giá trị tài chính của việc làm không công của phụ nữ, cần phải thừa nhận ý nghĩa xã hội của những hoạt động này. Việc làm không công của mọi người có thể đóng vai trò là "chất keo" xã hội giúp kết dính xã hội lại với nhau. Phần lớn những việc làm không công do phụ nữ thực hiện tạo ra những hỗ trợ mà rất khó có thể, nếu không muốn nói là không thể, được cung cấp thông qua những dịch vụ dựa trên cơ chế thị trường (Adgar, 2002; Lewis, 2006). Ý nghĩa của việc được ai đó chăm sóc cùng với cảm nghĩ rằng mọi người không phải chỉ làm việc đó vì lợi ích kinh tế, có thể tạo ra một cái gì đó nhiều hơn là sự đóng góp tài chính thuần túy của những việc làm không được tính công. (Adgar, 2002; De Vaus et al, 2003, tr.20).

2.1.4 Phương pháp định giá

Trong rất nhiều tài liệu đi tìm cách tính toán giá trị kinh tế cho việc làm không được tính công, có hai mô hình cơ bản có thể được xem như đã đưa ra cách tính có ý nghĩa thực tiễn đối với lao động nội trợ trong gia đình (Xem thêm Ironmonger, 1989, De Vaus et al, 2003; Hamdad, 2003). Tuy có nhiều quan điểm khác nhau về hai cách tính này nhưng có thể nhận diện chung hai mô hình này là: cách tiếp cận chi phí thay thế thị trường và cách tiến cận chi phí cơ hội.

2.1.4.1 Cách tiếp cận chi phí thay thế thị trường

Cách tiếp cận này tính toán những gì mà hộ gia đình phải chi ra theo lương để có được hoặc thuê người khác làm những công việc gia đình đó phải tự mình làm. Giả định ở trong cách tiếp cận chi phí thay thế thị trường là ở chỗ thời gian sử dụng cho những hoạt động không công có thể được định giá trên cơ sở thu nhập tính theo giờ của những người làm những công việc tương tự trên thị trường. Nội hàm trong giả định này là khái niệm cho rằng các thành viên trong gia đình và "những người thay thế họ" có năng suất ngang nhau. Về thực chất, điều này có nghĩa là không có sự khác nhau giữa những người thực hiện nhiệm vụ trên thị trường và những người trong hộ gia đình thực hiện chúng, về điểm này đã có nhiều người tranh luận (Lewis, 2006; Hamdad, 2003; England and Fobre, 1999). Một mặt cách tình này không cho rằng tất cả việc nấu nướng trong nhà phải được thực hiện theo tiêu chuẩn của đầu bếp hạng nhất của Paris nhưng ngược lại họ cũng có thể lập luận tương tự rằng công việc bếp núc đó không thể được đánh giá ở mức thấp nhất ở thái cực ngược lại. Có lẽ điều quan trọng hơn, ai sẽ là người quyết định cuối cùng sẽ tính giá trị này theo mức lương trả cho vị trí nào trên thị trường? Tuy những phát triển trong cách tính toán dẫn đến những mô hình kết hợp khác dựa trên cùng công thức, nhưng có thể nói rằng vẫn có những thiếu sót khiến cho chưa thể áp dụng mô hình này như là một cố gắng nghiêm túc để tính toán giá trị của lao động không công.

2.1.4.2 Cách tính theo chi phí cơ hội

Cách tiếp cận thứ hai, cách tính theo chi phí cơ hội, là những gì mà các thành viên trong gia đình có thể kiếm được tiền lương nếu họ sử dụng cùng lượng thời gian cho những công việc được trả công đúng bằng lượng thời gian dành cho công việc không công (Ironmonger, 1996). Cách tiếp cận này giả định rằng có sẵn một thị trường lao động mà người ta có thể dễ dàng tham gia và kiếm được việc.

Sử dụng phương pháp tính toán theo chi phí cơ hội hàm ý rằng tất cả những người làm công việc nhà có thể được trả theo rất nhiều mức tiền công khác nhau. Tuy nhiên, mặc dù hầu hết công việc nội trợ đòi hỏi cùng mức kỹ năng như nhau đối với bất kỳ ai làm, nhưng người này có thể được trả công cao hơn người khác do vị trí cá nhân của họ trong nấc thang nghề nghiệp là khác nhau. Do hầu hết công việc nội trợ là do phụ nữ thực hiện, giá trị của nó có thể thấp hơn rất nhiều so với mức trung bình, đơn giản chỉ vì phụ nữ ở tất cả các lĩnh vực nghề nghiệp trên thị trường đều được trả công thấp hơn so với nam giới. Do có vấn đề này, cách tiếp cận này đã bị phê phán khi được coi là phương pháp tính toán công việc không được trả công trong gia đình (Hamdad, 2003).

Tuy cả hai phương pháp này đều còn có nhiều khiếm khuyết, nhưng chúng vẫn là cơ sở tốt nhất hiện có để tính giá trị cho lao động trong gia đình, đặc biệt là khi có thể kết hợp với nghiên cứu về việc sử dụng thời gian của đối tượng.

Nghiên cứu về Giới, Gia đình, Lao động và Lượng hóa giá trị lao động gia đình ở Việt Nam

Cũng như nhiều nước đang phát triển khác, Việt Nam đang có một số thay đổi lớn về nhân khẩu học gắn liền với sự phát triển kinh tế xã hội nhanh chóng hiện nay nhờ những chính sách Đổi mới kể từ nửa cuối của những năm 1980. Những cơ hội mới cho đầu tư, giáo dục, việc làm và đổi mới doanh nghiệp, kết quả của chiến lược phát triển kinh tế theo định hướng thị trường, đã đem lại nhiều lợi ích cho phụ nữ cũng như nam giới (UNDP 2006, World Bank 1999). Điều này đến lượt nó đã tạo ra một động lực thay đổi lớn về vai trò giới trong bối cảnh hiện nay ở Việt Nam. Phụ nữ đã có quyền tiếp cận tốt hơn với việc làm và giành được những vị trí cao hơn trong xã hội (UNDP 2006, Goodkind 1995; Le 1996; Fahey 1998).

Trình độ giáo dục được cải thiện, sự độc lập về kinh tế nhiều hơn cũng như khả năng tiếp cận rộng rãi với hàng loạt các dịch vụ và thông tin kế hoạch hoá gia đình rõ ràng đã là những động lực quan trọng tạo cho phụ nữ những quyền năng trong việc ra quyết định, đặc biệt là những quyết định liên quan đến sinh sản. Sự tự chủ của phụ nữ được thể hiện trong rất nhiều lĩnh vực quan trọng. Mức sinh đã giảm từ 3,8 năm 1989 xuống 2,3 năm 1999 (UNFPA 2006) và đến năm 2006 thì Việt Nam đã dừng ở mức 2.09 con cho một phụ nữ, sát ngay dưới mức sinh thay thế (UNFPA 2007). Tuổi kết hôn đã tăng từ 25,7 năm 2000 lên 26,6 năm 2006 đối với nam giới và từ 22,9 lên 23,2 đối với nữ giới (GSO 2007). Tương tự, tình trạng kết hôn muộn hơn – có thể coi như là hệ quả của quan niệm tự do hơn trong số những người trẻ tuổi – cũng là tiền đề của xu hướng phát triển ngày càng nhiều những quan hệ tiền hôn nhân trong số những người công dân Việt Nam trẻ tuổi, tự do và độc thân, những người đang được hưởng những thành quả của điều kiện xã hội mới này.

Tuy nhiên, mặc dù vị thế kinh tế đã được cải thiện, người phụ nữ vẫn chịu nhiều thiệt thòi trong quá trình đổi mới, sự thiệt thòi thể hiện trong sự phân chia nghề nghiệp dựa trên cơ sở giới trong thị trường lao động cũng như tình trạng bất bình đẳng giới dai dẳng trong thu nhập và khả năng di động trong nghề nghiệp của phụ nữ (Liu 1995; Le 1996; Le 1998). Bên cạnh đó, nhiều người đã cho rằng việc chú trọng đến mỗi gia đình như là một đơn vị kinh tế độc lập, như trọng tâm của công cuộc Đổi mới đã vô hình chung củng cố thêm niềm tin và thực hành của Nho giáo về vị trí thích hợp của nam và nữ trong xã hội (Khuất Thu Hồng1998; Trần Thị Vân Anh và cộng sự 1997).

Trong số những nhà nghiên cứu thể hiện mối quan tâm đặc biệt với mối quan hệ gia đình và sự phân công lao động đi kèm theo đó, một số người đã lưu ý rằng so với nam giới, phụ nữ vẫn phải gánh vác nhiều trách nhiệm hơn trong gia đình. Điều này đặc biệt đúng đối với những nhiệm vụ truyền thống như chăm sóc con cái và làm nội trợ, khi nhiều dịch vụ của nhà nước đã bị cắt giảm, được thương mại hoá hay tư nhân hoá như là một phần trong các chính sách Đổi mới (Trần Thị Vân Anh và cộng sự 1997; Long et al 2000). Hơn nữa, không nhất thiết lúc nào cũng đúng là sự tham gia vào các hoạt động kinh tế tăng lên có nghĩa là quyền ra quyết định của phụ nữ cũng tăng lên so với nam giới. Các nghiên cứu đã cho thấy rằng mặc dù phụ nữ chịu trách nhiệm chính đối với các quyết định liên quan đến quản lý gia đình, nhưng họ vẫn phải hỏi ý kiến người chồng trước khi có bất kỳ chi tiêu tài chính nào (POPCOUN 1997:8).

Trước những thay đổi trong chuẩn mực văn hoá và xã hội được xem như là kết quả của quá trình Đổi mới mang lại, và trong một nỗ lực của Nhà nước nhằm ngăn chặn sự lan truyền của bệnh AIDS, chính phủ và các phương tiện thông tin đại chúng đang cố gắng gìn giữ vai trò truyền thống của giới, coi vai trò của phụ nữ với tư cách là người mẹ và người vợ là vô cùng quan trọng cho sự ổn định chính trị và xã hội của đất nước, mặc dù vẫn tiếp tục đề cao mục tiêu bình đẳng giới trong quá trình xây dựng luật pháp (Gammeltoft 1999; Long et al. 2000; UNFPA 2003; Lê Thi 2004; Pham et al. 2005). Gần đây hơn, Bùi Hương (2006) đã lập luận rằng nhiều phong trào trên phạm vi cả nước hiện nay do Hội Phụ nữ (VWU) phát động cũng là một nỗ lực trong một chương trình thống nhất toàn diện hơn nhằm tăng cường và củng cố những truyền thống tốt đẹp của gia đình Việt Nam hiện nay. Nhờ đó, 'người phụ nữ ngày nay' phải đảm nhiệm nhiều vai trò hơn trong xã hội Việt Nam hiện đại. Họ được khuyến khích, ủng hộ tham gia đầy đủ vào các hoạt động kinh tế, chính trị và xã hội như nam giới, đồng thời vẫn phải tiếp tục đảm đương vai trò truyền thống trong việc duy trì sự hoà hợp trong gia đình (Xem thêm Hoàng và Schuler 2004).

Do đó, những chính sách của Nhà nước về vai trò của người phụ nữ trên thực tế đã vô hình chung củng cố thêm sự bất bình đẳng giới, qua việc nhấn mạnh lại, bằng một cách thức khác, những chuẩn mực giá trị gia trưởng coi vị trí của người phụ nữ trong gia đình chỉ là thứ cấp, bất kể người phụ nữ có thể vươn lên ở mức nào trong nấc thang thu nhập. Vì lý do đó, cần phải có một sự điều tra kỹ lưỡng để xem xét vấn đề lao động không được tính công trong gia đình đang tiếp tục thể hiện một gánh nặng bất bình đẳng như thế nào đối với người phụ nữ khi họ vừa phải cố gắng đáp ứng những đòi hỏi của đổi mới kinh tế vừa phải gìn giữ cấu trúc gia đình Việt Nam truyền thống.

3 KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Thông tin chung

3.1.1 Thông tin chung về người tham gia khảo sát

3.1.1.1 Giới tính và nơi cư trú

Như đã trình bày ở phần trên (Phần 3. Phương pháp nghiên cứu), chúng tôi chọn 299 hộ gia đình thỏa mãn một số tiêu chí lựa chọn, phù hợp với mục đích nghiên cứu và sau đó tiến hành phỏng vấn cả vợ và chồng của mỗi hộ gia đình sử dụng cùng một bộ câu hỏi định lượng. Như vậy, chúng tôi vừa có thể phân tích và so sánh kết quả nghiên cứu theo đơn vị hộ (299 hộ) và đơn vị cá nhân (589 cá nhân) trong đó nam và nữ chiếm tỷ lệ ngang bằng nhau, tỷ lệ là 50%-50% tổng số người được khảo sát. Số hộ được phân bổ theo địa bàn như sau: Phường đô thị Nguyễn Trãi có 150 hộ tham gia khảo sát chiếm 50,2% và xã nông thôn Đại Đồng có 149 hộ tham gia khảo sát chiếm 49,8%. (Xem thêm bảng 1).

Bảng 1: Giới tính của người trả lời chia theo địa bàn nghiên cứu

	Số hộ		**Nam**		**Nữ**		**Tổng số**	
Địa bàn	Số lượng	Phần trăm	Số lượng	Phần trăm	Số lượng	Phần trăm	Số lượng	Phần trăm
Nguyễn Trãi	150		150		150		300	50.2
% cột		*50.2*		*50.2*		*50.2*		
% tổng		*50.2*		25.1		25.1		
Đại Đồng	149		149		149		298	49.8
% cột		*49.8*		*49.8*		*49.8*		
% tổng		*49.8*		*24.9*		*24.9*		
Tổng số	299		299		299		598	100.0
% cột		*100.0*		*100.0*		*100.0*		
% tổng		*100.0*		*50.0*		*50.0*		

3.1.1.2 Độ tuổi

Tuổi của vợ và số thế hệ trong gia đình là những căn cứ quan trọng để nhóm nghiên cứu lựa chọn thêm chồng hay nói cách khác là chọn hộ để nghiên cứu. Những người phụ nữ từ 20-49 tuổi sẽ được lựa chọn. Kết quả nghiên cứu cho thấy, tuổi của những người tham gia khảo sát phân bố khá rải rác trong khoảng tuổi này và để thuận tiện cho việc phân tích và xử lý số liệu, chúng tôi đã mã lại tuổi của người trả lời theo các khoảng nhỏ hơn là 20-30, 31-40, 41-50 và trên 50. Bảng 2: *Tuổi của người trả lời phân theo giới tính* dưới đây cho thấy người được khảo sát, cả nam và nữ tập trung vào các khoảng tuổi từ 20-50. người trả lời là nữ tập trung ở các khoảng tuổi từ 20-40, chiếm 71,9% số người trả lời là nữ. Trong khi đó tuổi của nam giới tập trung nhiều ở khoảng tuổi từ 31-50, chiếm 80,6% số người trả lời là nam. Nói chung, người trả lời chủ yếu thuộc độ tuổi từ 31-40 chiếm 42,5%, trong đó nữ chiếm 20,1% và nam là 22,4%.

Bảng 2: Tuổi của người trả lời phân theo giới tính

Độ tuổi	Nữ			Nam			Tổng	
	Tần suất	**% cột**	**% tổng**	**Tần suất**	**% cột**	**% tổng**	**Tần suất**	**% tổng**
20-30	95	31.8	15.9	43	14.4	7.2	138	23.1
31-40	120	40.1	**20.1**	134	44.8	**22.4**	254	**42.5**
41-50	84	28.1	14.0	107	35.8	17.9	191	31.9
>50	0	0.0	0.0	15	5.0	2.5	15	2.5
Total	**299**	**100.0**	**50.0**	**299**	**100.0**	**50.0**	**598**	**100.0**

Biểu đồ 1: Tuổi của người trả lời phân theo giới tính

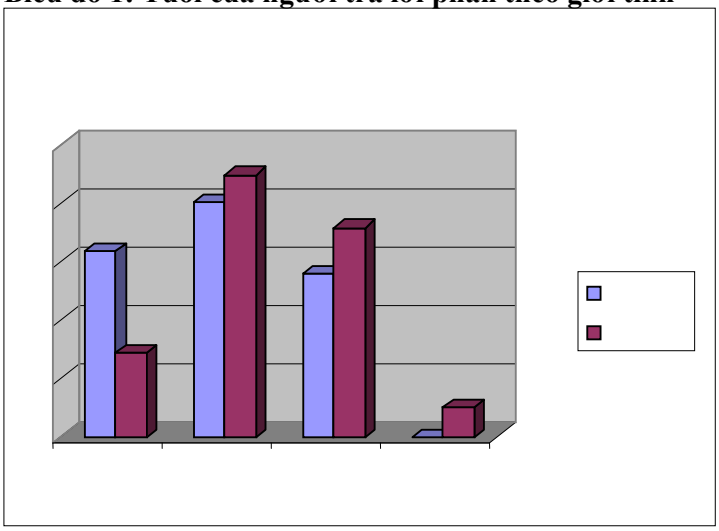

3.1.1.3 Trình độ học vấn

Bảng 3 (*Trình độ học vấn của người trả lời phân theo giới tính*) cho thấy, trình độ học vấn của người trả lời khá cao, tỷ lệ hoàn thành Trung học phổ thông (cấp III) và cao hơn chiếm 60,7% (363 người) so với tỷ lệ chưa hoàn thành Trung học phổ thông hoặc thấp hơn là 39,3% (235 người). Đáng chú ý là, tỷ lệ người trả lời chưa hoàn thành tiểu học không đáng kể chỉ có 6 người (chiếm 1,0%) trong khi đó tỷ lệ người trả lời báo cáo đã tốt nghiệp cao đẳng, đại học hoặc cao hơn chiếm 21,7% (130 người).

Có thể thấy, sự chênh lệch về trình độ học vấn giữa nam và nữ tham gia khảo sát không rõ trong nghiên cứu này. Ở một số cấp học như hoàn thành tiểu học và thấp hơn, nam nhiều hơn nữ, 1,7% so với 0,8%; hay hoàn thành trung học cơ sở và thấp hơn thì tỷ lệ nam là 17,1% so với tỷ lệ này ở nhóm nữ là 14,1%; trong khi đó, tỷ lệ nữ giới đạt trình độ học vấn từ Trung học phổ thông trở lên cao hơn tỷ lệ đó ở nam giới, 31,8% so với 28,9%. (Xem thêm bảng 3a)

Bảng 3a: Trình độ học vấn của người trả lời phân theo giới tính

	Nam			Nữ			Tổng	
	Tần xuất	% cột	% tổng	Tần xuất	% cột	% tổng	Tần xuất	% tổng
Chưa hoàn thành tiểu học	4	*1.3*	0.7	*2*	0.7	*0.3*	6	*1.0*
Hoàn thành bậc tiểu học	6	*2.0*	1.0	*3*	1.0	*0.5*	9	*1.5*
Chưa hoàn thành THCS	26	*8.7*	4.3	*20*	6.7	*3.3*	46	*7.7*
Hoàn thành THCS	66	*22.1*	11.0	*61*	20.4	*10.2*	127	***21.2***
Chưa hoàn thành PTTH	24	*8.0*	4.0	*23*	7.7	*3.8*	47	*7.9*
Hoàn thành PTTH	93	*31.1*	15.6	*108*	36.1	*18.1*	201	***33.6***
Trung học dạy nghề	13	*4.3*	2.2	*19*	6.4	*3.2*	32	*5.4*
Cao đẳng/ Đại học trở lên	67	*22.4*	11.2	*63*	21.1	*10.5*	130	*21.7*
Tổng	299	*100*	50	*299*	100	*50*	598	*100*

Bảng 3b (*Trình độ học vấn của người trả lời phân theo địa bàn*) cho thấy nhìn chung trình độ học vấn của người trả lời ở phường Nguyễn Trãi cao hơn người trả lời ở xã Đại Đồng. Số người trả lời có trình độ từ hoàn thành bậc THCS trở lên ở hai khu vực có chênh lệch nhưng không đáng kể, cụ thể ở Nguyễn Trãi có 281 người tương đương 47% và Đại Đồng có 256 người tương đương 42,8%. Tuy nhiên, nếu so sánh nhóm người trả lời thuộc trình độ học vấn cao hơn thì sự khác biệt giữa hai địa bàn rất rõ. Chẳng hạn như nhóm hoàn thành bậc phổ thông trung học và cao hơn thì Nguyễn Trãi chiếm 39% (233 người) trong khi đó Đại Đồng chỉ là 21,7% (130 người). Còn từ bậc cao đẳng/ đại học trở lên thì nhóm người trả lời ở Nguyễn Trãi có cấp vị này gấp gần 6 lần nhóm người trả lời ở Đại Đồng (18,4% so với 3,3%) (Xem bảng 3b).

Bảng 3b: Trình độ học vấn của người trả lời phân theo địa bàn

Trình độ học vấn	**Nguyễn Trãi**			**Đại Đồng**			**Tổng**	
	Tần xuất	**% cột**	**% tổng**	**Tần xuất**	**% cột**	**% tổng**	**Tần xuất**	**% cột**
Chưa hoàn thành tiểu học	1	*0.3*	0.17	5	*1.7*	0.8	6	*1.0*
Hoàn thành bậc tiểu học	5	*1.7*	0.84	4	*1.3*	0.7	9	*1.5*
Chưa hoàn thành THCS	13	*4.3*	2.17	33	*11.1*	5.5	46	*7.7*
Hoàn thành trung học cơ sở	32	*10.7*	5.35	95	*31.9*	15.9	127	*21.2*
Chưa hoàn thành PTTH	16	*5.3*	2.68	31	*10.4*	5.2	47	*7.9*
Hoàn thành PTTH	100	*33.3*	16.72	101	*33.9*	16.9	201	*33.6*
Trung học dạy nghề	23	*7.7*	3.85	9	*3.0*	1.5	32	*5.4*
Cao đẳng/ Đại học trở lên	110	*36.7*	18.39	20	*6.7*	3.3	130	*21.7*
Tổng	300	*100.0*	50.17	298	*100.0*	49.8	598	*100.0*

3.1.1.4 Nghề nghiệp của người trả lời

Bảng 4a (*Nghề nghiệp của người trả lời phân theo giới tính*) cho thấy chỉ có 34 người trả lời (chiếm 5,6%) cho biết họ ở nhà làm nội trợ/ không làm việc gì hoặc nghỉ hưu, số còn lại (94,4%) cho biết họ đang tham gia vào các hoạt động nghề nghiệp tạo thu nhập khác nhau. Tuy nhiên, ba nghề có tỷ lệ cao nhất là buôn bán nhỏ/ dịch vụ (22,2%), tiếp đó là nhân viên/ công chức (20,7%) và nông dân (20,1%). Trong nghiên cứu này, nghề nghiệp chủ yếu mà người trả lời là nữ làm là nông dân chiếm 28,8% so với 11,4% là nam giới. Nghề nghiệp mà

người trả lời là nam đảm nhiệm nhiều nhất là nhân viên/ công chức (chiếm 21,7% so với nữ là 19,7%). Buôn bán nhỏ dịch vụ là nhóm nghề có tỷ lệ người trả lời là nam và nữ lựa chọn nhiều thứ hai, tỷ lệ tương ứng là 21,4 % so với 23,1%.

Bảng 4a: Nghề nghiệp của người trả lời phân theo giới tính

	Chồng			Vợ			Tổng	
	Tần xuất	% cột	% tổng	Tần xuất	% cột	% tổng	Tần xuất	% tổng
Nông dân	34	*11.4*	5.7	*86*	28.8	*14.4*	120	***20.1***
Công nhân	28	*9.4*	4.7	*18*	6.0	*3.0*	46	*7.7*
Lao động giản đơn	59	*19.7*	9.9	*23*	7.7	*3.8*	82	*13.7*
Buôn bán nhỏ, dịch vụ	64	*21.4*	10.7	*69*	23.1	*11.5*	133	***22.2***
Chủ doanh nghiệp	5	*1.7*	0.8	*1*	0.3	*0.2*	6	*1.0*
Giáo viên, trí thức	9	*3.0*	1.5	*22*	7.4	*3.7*	31	*5.2*
Nhân viên, công chức	65	*21.7*	10.9	*59*	19.7	*9.9*	124	***20.7***
Quân đội, công an	16	*5.4*	2.7	*4*	1.3	*0.7*	20	*3.3*
Nội trợ, không LV	9	*3.0*	1.5	*17*	5.7	*2.8*	26	*4.3*
Nghỉ hưu	8	*2.7*	1.3	*0*	0.0	*0.0*	8	*1.3*
Khác	2	*0.7*	0.3	*0*	0.0	*0.0*	2	*0.3*
Tổng	299	*100*	50	*299*	100	*50*	598	*100*

Theo địa bàn nghiên cứu, thì nghề nghiệp của người tham gia khảo sát cũng khác nhau. Ở phường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Đông, nghề mà người trả lời đảm nhiệm nhiều nhất là công nhân/ viên chức (37,7% so với các nghề khác tại địa bàn và 18,9% so với tổng thể mẫu nghiên cứu) và tiếp theo đó là buôn bán nhỏ/ dịch vụ (chiếm 27,3 % và 13,7% tương ứng). Ngược lại, người trả lời ở xã Đại Đồng, huyện Thạch Thất, thì người trả lời chủ yếu là nông dân (chiếm 40,3% và 20,1%) và lao động giản đơn chiếm một tỷ lệ bằng khoảng 1/2, tương đương 21,1% so với các nhóm nghề khác và 10,5% so với tổng thể mẫu nghiên cứu (Xem bảng 4b).

Bảng 4b. Nghề nghiệp của người trả lời chia theo địa bàn nghiên cứu

	Nguyễn Trãi			**Đại đồng**			**Tổng**	
	Tần xuất	% cột	% tổng	Tần xuất	% cột	% tổng	Tần xuất	% tổng
Nông dân	0	*0.0*	*0.0*	120	***40.3***	***20.1***	120	***20.1***
Công nhân	30	*10.0*	*5.0*	16	*5.4*	*2.7*	46	*7.7*
Lao động giản đơn	19	*6.3*	*3.2*	63	***21.1***	***10.5***	82	*13.7*
Buôn bán nhỏ dịch vụ	82	***27.3***	***13.7***	51	17.1	***8.5***	133	***22.2***
Chủ doanh nghiệp	3	*1.0*	*0.5*	3	*1.0*	*0.5*	6	*1.0*
Giáo viên, trí thức	11	*3.7*	*1.8*	20	*6.7*	*3.3*	31	*5.2*
Nhân viên, công chức	113	***37.7***	***18.9***	11	*3.7*	*1.8*	124	***20.7***
Quân đội, công an	16	*5.3*	*2.7*	4	*1.3*	*0.7*	20	*3.3*
Nội trợ/ không làm việc	21	*7.0*	*3.5*	5	*1.7*	*0.8*	26	*4.3*
Nghỉ hưu	4	*1.3*	*0.7*	4	*1.3*	*0.7*	8	*1.3*
Khác	1	*0.3*	*0.2*	1	*0.3*	*0.2*	2	*0.3*
Tổng	300	*100.0*	*50.2*	298	*100.0*	*49.8*	598	*100.0*

3.1.2 Thông tin chung về hộ gia đình người tham gia khảo sát

Mục tiêu của nghiên cứu này tập trung vào việc mô tả thực trạng phân công lao động trong gia đình, thái độ của người tham gia khảo sát đối với công việc nhà và trên cơ sở đó lượng giá những đóng góp của phụ nữ cho kinh tế gia đình và xã hội thông qua công việc nhà. Để hướng tới các mục tiêu này, trong phần tiếp theo, chúng tôi sẽ mô tả các thông tin chung về hộ gia đình người tham gia khảo sát tập trung vào các thông tin như phân loại hộ gia đình

theo đối tượng phụ thuộc, qui mô gia đình, số thế hệ sống trong hộ, tình trạng sức khỏe của hộ gia đình, điều kiện kinh tế, thu nhập và quyền quyết định của vợ và chồng trong hộ gia đình. Các thông tin này về hộ gia đình cùng với các thông tin cá nhân phân tích ở trên (Phần 3.1.1 *Thông tin chung về người tham gia khảo sát*) sẽ giúp hiểu sâu hơn, toàn diện hơn về chủ đề nghiên cứu.

3.1.2.1 Loai hô gia đình phân theo đối tương phu thuôc

Đối tượng phụ thuộc được hiểu trong nghiên cứu này là những thành viên dưới sáu tuổi hoặc trên 60 tuổi. Nếu các hộ gia đình nào có các thành viên dưới sáu tuổi, hơn 60 tuổi hoặc cả hai thì mức độ giúp đỡ của người đó với hộ hoặc cần sự giúp đỡ của các thành viên khác sẽ khác với các hộ không có các thành viên này. Trong nghiên cứu này, với giả thuyết đó chúng tôi nhóm gộp các hộ gia đình thành bốn nhóm hộ nhỏ hơn theo các tiêu chí này. Kết quả cho thấy (Bảng 5), các hộ gia đình trong mẫu nghiên cứu có các thành viên trong các khoảng tuổi này khá nhiều, chiếm 65,6% (tương đương 196 hộ), trong số này các hộ gia đình có thành viên dưới sáu tuổi chiếm gần 70% (137 hộ). Kết quả Bảng 5 (dưới đây) còn cho thấy các nhóm hộ gia đình này gần như phân bổ đều cho hai địa bàn nghiên cứu.

Bảng 5. Loại hộ gia đình phân theo địa bàn nghiên cứu

Loại hộ gia đình	Xã/ phường		Tổng
	Nguyễn Trãi	Đại Đồng	
HGD có thành viên dưới 6 tuổi	69	68	**137**
	46.0%	45.6%	**45.8%**
HGD co thành viên trên 60 tuổi	8	8	16
	5.3%	5.4%	5.4%
HGD có cả thành viên dưới 6 tuổi và trên 60 tuổi	24	19	43
	16.0%	12.8%	14.4%
HGD không có thành viên nào dưới 6 tuổi và trên 60 tuổi.	49	54	103
	32.7%	36.2%	34.4%
	150	149	299
	100.0%	100.0%	100.0%

3.1.2.2 Qui mô gia đình và số thế hệ sống trong hộ

Kết quả phân tích cho thấy, các hộ gia đình tham gia nghiên cứu chủ yếu là các hộ có qui mô nhỏ, chỉ có 3-4 thành viên (chiếm 56,5%). Các hộ có từ 7 thành viên trở lên không nhiều (có 19 hộ, tương đương 6,3%) (Xem biểu đồ 2).

Biểu đồ 2. Số người thường xuyên sống trong hộ gia đình

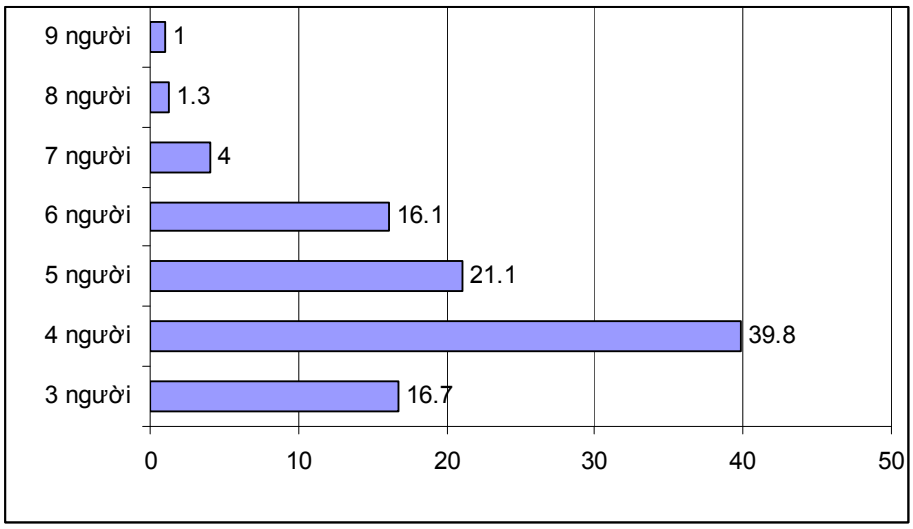

3.1.2.3 Số thế hệ sống trong hộ

Các hộ gia đình được lựa chọn chủ yếu chỉ có hai thế hệ (vợ chồng và con cái). Tỷ lệ các hộ này chiếm 71,6% so với hộ có thêm ông bà/ anh chị em là 85 hộ, chiếm 28,4%. (Xem bảng 6).

Bảng 6. Số thế hệ gia đình

	Tần xuất	Phần trăm	% cộng dồn
2 thế hệ (Vợ chồng và con)	214	71.6	71.6
3 thế hệ (Vợ chồng, con, bố mẹ, anh chị)	85	28.4	100.0
Tổng	**299**	**100.0**	

3.1.2.4 Tình trạng sức khỏe của hộ gia đình

Bảng 7 (*Tình trạng sức khỏe của hộ gia đình*) dưới đây cho thấy, đa số các hộ gia đình đều có sức khỏe tốt hoặc bình thường (254 hộ chiếm 84,9%). Số hộ gia đình có thành viên sức khỏe yếu, ốm đau hoặc bao gồm cả hai yếu tố này là 45 hộ chiếm 15,1%.

Bảng 7. Tình trạng sức khỏe của hộ gia đình

	Tần xuất	**Phần trăm**	**% cộng dồn**
HGD các thành viên sức khỏe tốt/ BT	254	84.9	84.9
HGD có thành viên sức khỏe yếu	37	12.4	97.3
HGD có thành viên ốm đau kinh niên	5	1.7	99.0
HGD vừa có thành viên sức khỏe yếu và ốm đau kinh niên	3	1.0	100.0
Tổng	**299**	**100.0**	

3.1.2.5 Điều kiên sống của hô

Qua biểu đồ 3a mô tả các đồ dùng mà các hộ gia đình hiện sở hữu phân theo địa bàn nghiên cứu, có thể thấy mặc dù các hộ gia đình đều sở hữu một vài hoặc tất cả các đồ dùng và phương tiện mà nghiên cứu đã đưa ra, nhìn chung, điều kiện sống của các hộ gia đình ở Nguyễn Trãi có vẻ tốt hơn ở Đại Đồng. Chỉ có tivi là đồ dùng gia đình mà đa số các hộ gia đình ở cả Nguyễn Trãi và Đại Đồng đều có (lần lượt là 98,0% và 98,7%). Còn các đồ dùng gia đình khác như đài, tủ lạnh, máy giặt, điện thoại, vv là các đồ dùng mà thì tỷ lệ các hộ gia đình ở Nguyễn Trãi sở hữu nhiều hơn gấp nhiều lần từ 2 cho đến gần 30 lần tỷ lệ này ở Đại Đồng (Xem biểu đồ 3a). Chỉ có máy khâu là loại đồ dùng mà tỷ lệ hộ sở hữu ở Đại Đồng cao gấp đôi tỷ lệ này ở Nguyễn Trãi.

Biểu 3a. Các đồ dùng gia đình mà hộ có phân theo địa bàn *(Đơn vị %)*

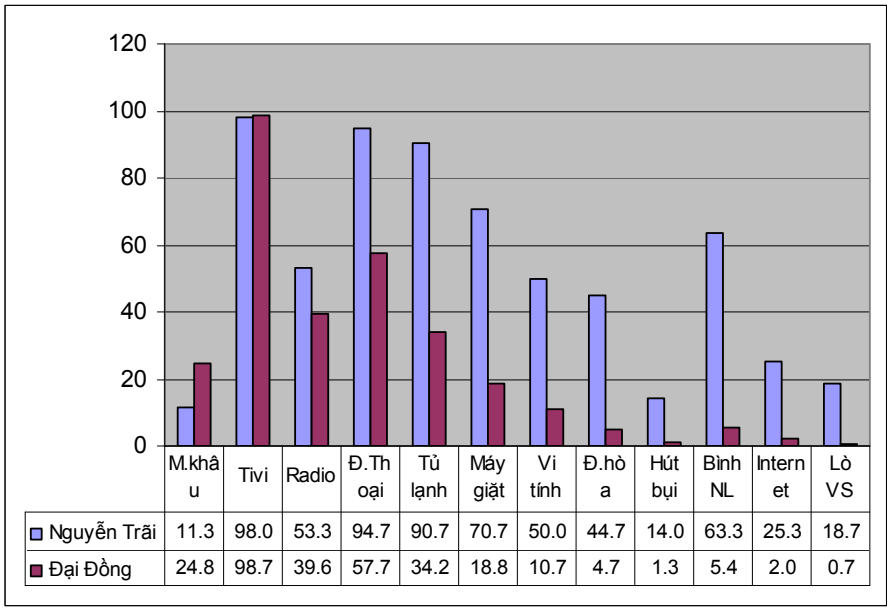

	M.khâu	Tivi	Radio	Đ.Thoại	Tủ lạnh	Máy giặt	Vi tính	Đ.hòa	Hút bụi	Bình NL	Internet	Lò VS
Nguyễn Trãi	11.3	98.0	53.3	94.7	90.7	70.7	50.0	44.7	14.0	63.3	25.3	18.7
Đại Đồng	24.8	98.7	39.6	57.7	34.2	18.8	10.7	4.7	1.3	5.4	2.0	0.7

Biểu đồ 3b. Các loại phương tiện mà hộ có phân theo địa bàn *(Đơn vị %)*

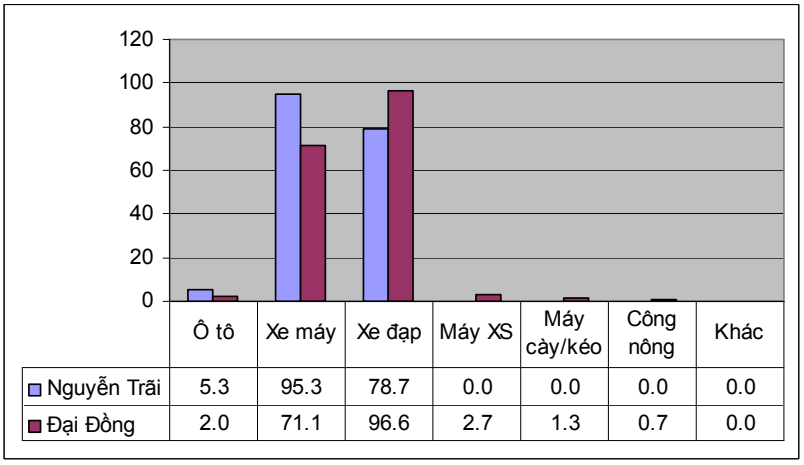

	Ô tô	Xe máy	Xe đạp	Máy XS	Máy cày/kéo	Công nông	Khác
Nguyễn Trãi	5.3	95.3	78.7	0.0	0.0	0.0	0.0
Đại Đồng	2.0	71.1	96.6	2.7	1.3	0.7	0.0

Trên Biểu đồ 3b (các loại phương tiện mà hộ có) có thể thấy các hộ gia đình ở cả hai địa bàn nghiên cứu đều sở hữu các phương tiện đi lại như ô tô, xe máy và xe đạp. Tuy nhiên, tỷ lệ hộ

có ô tô và xe máy ở Nguyễn Trãi nhiều hơn ở Đại Đồng (5,3% so với 2,9% và 95,3% so với 71,1%) nhưng tỷ lệ hộ có xe đạp ở Đại Đồng nhiều hơn ở Nguyễn Trãi (96,6% so với 78,7%). Còn đối với các phương tiện sản xuất như máy xay sát, máy cày/ kéo và công nông thì chỉ có một số ít hộ ở Đại Đồng sở hữu.

3.1.2.6 Thu nhập của hộ

Cũng giống như tuổi của người trả lời , thu nhập hàng tháng của hộ gia đình khá khác nhau và tản mát (scatter), chính vì vậy để dễ cho việc phân tích và so sánh, chúng tôi đã nhóm lại các thông tin liên quan đến thu nhập của hộ thành các nhóm như trong bảng 8 (Thu nhập hàng tháng của hộ gia đình chia theo địa bàn) dưới đây. Theo đó, có thể thấy hai nhóm thu nhập chủ yếu mà các hộ gia đình rơi vào đó là nhóm trên 500 ngàn đồng đến 2 triệu đồng một tháng (chiếm 36,1%) và nhóm trên 2 triệu đến 5 triệu (48,8%) một tháng. Nhóm thu nhập hơn 10 triệu không đáng kể, chỉ chiếm 1% và nhóm dưới 500 ngàn đồng nhiều gấp ba lần nhóm này thì cũng chỉ là 3% so với tổng thể mẫu nghiên cứu. Số liệu bảng 8 còn cho thấy các nhóm thu nhập từ 2 triệu trở lên tập trung ở Nguyễn Trãi nhiều hơn ở Đại Đồng. Ngược lại, những nhóm thu nhập dưới 2 triệu tập trung nhiều hơn ở Đại Đồng. Rõ ràng, sự chênh lệch và khác biệt về thu nhập giữa các hộ ở hai địa bàn khiến cho thu nhập trung bình của các hộ tham gia nghiên cứu sẽ bị ảnh hưởng khá nhiều bởi một số hộ có thu nhập cao vượt trội (phần này sẽ được thảo luận lại mục 4.3, phần b- *Lượng hóa giá trị kinh tế của lao động gia đình*)

Bảng 8: Thu nhập hàng tháng của hộ gia đình chia theo địa bàn

Mức thu nhập (VNĐ)	Nguyễn Trãi	Đại Đồng	Tổng
Dưới 500.000	0	9	9
	.0%	6.0%	3.0%
501.000-2.000.000	35	73	**108**
	23.3%	49.0%	**36.1%**
2.001.000-5.000.000	85	61	**146**
	56.7%	40.9%	**48.8%**
5.001.000-10.000.000	27	6	33
	18.0%	4.0%	11.0%
Trên 10.000.000	3	0	3
	2.0%	.0%	1.0%
Tổng	**150**	**149**	**299**
	100.0%	**100.0%**	**100.0%**

3.1.2.7 Quyền quyết định của vợ và chồng trong gia đình

Để tìm hiểu vấn đề này, nhóm nghiên cứu đã đưa ra một danh sách gồm 14 vấn đề cụ thể hóa các chức năng cơ bản của gia đình như tái sản xuất, sản xuất, chăm sóc, vv. để hỏi ý kiến cả vợ và chồng (Xem bảng 9). Kết quả nghiên cứu cho thấy 10/14 vấn đề (chiếm 71,4%) có trên 50% số người trả lời là nam và nữ cho biết là do cả vợ và chồng cùng quyết định. Trong đó, đáng kể là theo ý kiến của cả vợ và chồng thì vấn đề được họ cùng bàn bạc nhiều nhất đó là vấn đề liên quan đến sinh sản (với tỷ lệ tương ứng là 90,3 % cho chồng và 91,6% vợ). Một số vấn đề khác liên quan đến con cái như việc học hành, cưới xin hay hướng nghiệp cho con

cũng được nhiều người trả lời , cả nam và nữ, cho biết là do cả hai vợ chồng cùng quyết định (tỷ lệ tương ứng là 87%, 82,5% và 79,8% cho nam và 89,6%, 83,5% và 85,5% cho nữ).

Theo đa số người trả lời , cả nam và nữ, thì vấn đề mà người vợ quyết định chủ yếu đó chính là 'chi tiêu hàng ngày' (tỷ lệ tương ứng là 73,2% nam và 74,4% nữ so với 23,7% nam và 22,2% nữ cho là cả việc này thì cũng là do hai vợ chồng cùng quyết định). Trong khi đó, những vấn đề mà người chồng có vai trò quan trọng trong việc ra quyết định đó là 'đứng tên giấy tờ xe' và 'đứng tên giấy tờ nhà đất' (tỷ lệ tương ứng là 63,1% và 53,7% nam và 66,6% và 56,7% nữ).

Người khác trong hộ gia đình (phần lớn là bố mẹ của người trả lời) cũng có vai trò quan trọng trong việc ra quyết định ở một số vấn đề như 'đứng tên giấy tờ nhà' và 'sử dụng đất' với tỷ lệ tương ứng là 17% và 10,3% nam và 19,3% và 10,2% nữ). Đáng chú ý là theo ý kiến trả lời của nam giới (người chồng trong gia đình) thì vấn đề mà người khác không có vai trò quyết định gì là 'quyết định sinh con' thì nữ giới (người vợ) lại cho rằng đó chính là 'việc sử dụng vốn sản xuất'. Ngoài sự khác biệt dễ thấy này thì các ý kiến của người vợ và chồng trong các hộ gia đình trong mẫu nghiên cứu về các vấn đề khác tuy có sự khác biệt nhưng không đáng kể.

Bảng 9. Quyết định của vợ và chồng trong gia đình

(Đơn vị: %)

		Chồng trả lời					Vợ trả lời				
	Vấn đề	**Người quyết định**					**Người quyết định**				
		Vợ	**Chồng**	**Cả hai**	**Khác**	**Tổng**	**Vợ**	**Chồng**	**Cả hai**	**Khác**	**Tổng**
1	Quyết định sinh con	3.0	6.7	90.3	0	100	4	4	91.6	0.4	100
2	*Việc học của con*	*6.7*	*9.1*	*82.5*	*1.7*	*100*	*5.4*	*8.8*	*83.5*	*2.3*	*100*
3	Hướng nghiệp cho con	1.7	13.0	79.8	5.5	100	1	8.6	85.5	4.9	100
4	*Việc cưới xin của con*	*0.7*	*6.8*	*87*	*5.5*	*100*	*1*	*5.2*	*89.6*	*4.2*	*100*
5	Cách thức sản xuất	15.5	13.8	70	0.7	100	14	12	73.3	0.7	100
6	*Sử dụng vốn sản xuất*	*12.4*	*16.6*	*70.3*	*0.7*	*100*	*14.3*	*13.3*	*72.4*	*0*	*100*
7	Sử dụng đất	5.9	26.6	57.2	10.3	100	4.5	29	56.3	10.2	100
8	*Chi tiêu hàng ngày*	***73.2***	*1.1*	*23.7*	*2*	*100*	***74.4***	*1*	*22.2*	*2.4*	*100*
9	Mua sắm tài sản đắt tiền	4.0	26.1	69.6	0.3	100	2	21.8	75.5	0.7	100
10	*Sửa chữa nhà cửa*	*0.7*	*30.1*	*64.2*	*5*	*100*	*0.7*	*27*	*66.6*	*5.7*	*100*
11	Đứng tên giấy tờ nhà đất	7.5	**53.7**	21.8	17	100	4.7	**56.7**	19.3	19.3	100
12	*Đứng tên giấy tờ xe*	*7.8*	***63.1***	*25.4*	*3.7*	*100*	*7.2*	***66.6***	*23.5*	*2.7*	*100*
13	Đứng tên sổ tiết kiệm	23.0	35.6	38.9	2.5	100	19.9	41.9	36.6	1.6	100
14	*Việc hiếu hỉ họ hàng/ làng xóm*	*6.4*	*13.5*	*75*	*5.1*	*100*	*9.8*	*11.5*	*72.9*	*5.8*	*100*

Thực trạng phân công lao động trong gia đình tại địa phương nghiên cứu.

3.1.3 Quan niệm về công việc nhà

Bảng 10 (*Nhận định về công việc nhà phân theo giới tính*) cho thấy người trả lời là nam và nữ có những ý kiến khá khác nhau và trong một chừng mực nào đó khá mâu thuẫn khi được hỏi về thái độ đối với các nhận định liên quan đến công việc nhà mà nhóm nghiên cứu đã đưa ra. Đáng chú ý là có tới gần 70% phụ nữ cho là 'công việc nhà là thiên chức của phụ nữ' trong khi đó chỉ có gần 60% nam giới đồng tính với ý kiến này. Mặc dù đa số người trả lời cả nam và nữ đều thống nhất là 'ai cũng có thể làm việc nhà, không phân biệt giới tính' (lần lượt là 94% so với 98%) và không ít người trả lời cả hai giới đồng ý với nhận định 'công việc gia đình phải chia đều cho cả hai vợ chồng' với tỷ lệ tương ứng là 81,6% so với 83,6%.

Ý kiến của người trả lời là nam và nữ có sự khác biệt khá rõ đối với nhận định "Nam giới mới là người quyết định công việc quan trọng trong gia đình'. Tỷ lệ nam giới đồng ý là 64,9% so với tỷ lệ này ở người trả lời là nữ là 58,2%. Sự khác biệt ý kiến của người trả lời là nam và nữ còn thể hiện ở nhận định "Đàn ông chỉ nấu ăn khi họ thích, phụ nữ phải nấu ăn dù thích hay không" với tỷ lệ người trả lời là nữ là 66,6% và nam là 54,7%, ít hơn gần 12%.

Bảng 10: Nhận định về công việc nhà phân theo giới tính

(Đơn vị %)

Nhận định	Vợ		Chồng	
	Đồng ý	Không đồng ý	Đồng ý	Không đồng ý
Làm việc nhà là thiên chức của phụ nữ	68.0	32.0	58.5	41.5
Nam giới làm việc to lớn, phụ nữ làm việc lặt vặt	*55.2*	*44.8*	*50.5*	*49.5*
Nam giới mới là người quyết định công việc quan trọng trong GĐ	58.2	41.8	64.9	35.1
Công việc gia đình là phải chia đều cho cả 2 vợ chồng	*83.6*	*16.4*	*81.6*	*18.4*
Trong gia đình, người vợ thường làm nhiều hơn chồng	87.3	12.7	85.3	14.7
Đàn ông chỉ nấu ăn khi họ thích, phụ nữ phải nấu ăn dù thích hay không	*66.6*	*33.4*	*54.7*	*45.3*
Ai cũng có thể làm công việc gia đình, không phân biệt nam nữ	98.0	2.0	94.0	6.0
Một người vợ hoàn hảo là người kiếm được nhiều tiền và đảm đang việc nhà	*60.2*	*39.8*	*58.7*	*41.3*

Tóm lại, bên cạnh những quan niệm khá 'mới' về lao động trong gia đình như sự chia sẻ trách nhiệm, sự nhìn nhận đối với những đóng góp của người vợ trong lao động gia đình, vv, kết quả nghiên cứu như trình bày trong bảng 10 còn cho thấy rằng không ít người trả lời , mà phần nhiều là phụ nữ vẫn quan niệm là công việc nhà là của phụ nữ và thậm chí đó chính là một trong những tiêu chuẩn của một 'người vợ hoàn hảo'. Vấn đề này sẽ được minh họa rõ nét hơn trong phần sau (Phần b- *Thời gian làm việc nhà hàng ngày của vợ và chồng*).

3.1.4 Thời gian làm việc nhà hàng ngày của vợ và chồng

Như đã phân tích rõ trong phần 2- tổng thuật tài liệu, trong các nghiên cứu trước đây, việc nhà hay lao động trong gia đình đã được định nghĩa rất khác nhau tùy thuộc vào mục đích và qui mô nghiên cứu. Trên cơ sở nhận thức này, cùng với mục đích nâng cao nhận thức của

chính những người trả lời về công việc nhà/ lao động gia đình và giúp người trả lời dễ dàng hình dung và nhớ lại những gì họ thường làm hàng ngày, chúng tôi đã liệt kê 42 đầu việc rất cụ thể (Xem bảng hỏi trong phần phụ lục đính kèm). Các công việc này thực chất thuộc bảy nhóm công việc lớn hơn. Việc phân định các nhóm công việc này dựa vào các sản phẩm đầu ra của gia đình như đảm bảo dinh dưỡng, cung cấp chỗ ở sạch sẽ và bảo đảm vệ sinh, chăm lo trang phục, chăm sóc các thành viên trong gia đình và các hoạt động liên quan đến đi lại (Dulaney et al, 1992) và một số vai trò, chức năng khác của gia đình như tham gia hoạt động cộng đồng và sửa chữa. Trong phần này, chúng tôi chỉ tập trung vào năm nhóm công việc nhà được thực hiện hàng ngày của hộ (Xem bảng 11).

Bảng 11. Thời gian trung bình làm từng loại công việc hàng ngày của vợ và chồng

(Đơn vị: phút)

Công việc hàng ngày		**Chồng trả lời**		**Vợ trả lời**	
		Vợ	Chồng	Vợ	Chồng
Thời gian đảm bảo dinh dưỡng	*Mean**	*89*	*13*	*93*	*10*
	Median**	90	0	95	0
Dọn dẹp nhà cửa	*Mean**	*39*	*16*	*40*	*12*
	Median**	33	5	30	0
Chăm lo trang phục/ quần áo	*Mean**	*40*	*6*	*37*	*6*
	Median**	40	0	40	0
Chăm sóc các thành viên trong gia đình	*Mean**	*115*	*69*	*122*	*59*
	Median**	95	30	95	20
Các hoạt động liên quan đến đi lại	*Mean**	*35*	*8*	*34*	*7*
	Median**	30	0	30	0
Tổng:		318	112	326	94

* Giá trị trung bình
** Giá trị trung vị

Bảng 11 (*Thời gian trung bình làm từng loại công việc hàng ngày của vợ và chồng*) cho thấy cả chồng và vợ đều cùng tham gia vào công việc nhà tuy nhiên ở những mức độ rất khác nhau. Theo ý kiến của nam giới, phụ nữ trong mẫu nghiên cứu dành 318 phút (gần 5,3 giờ) hàng ngày để làm việc nhà trong khi đó nam giới dành 112 phút (tương đương 1,9 giờ/ ngày), hay chỉ bằng 35,2% số thời gian mà phụ nữ dành cho công việc nhà. Trong khi đó nữ giới cho rằng trung bình một ngày họ phải dành 326 phút (khoảng 5,4 giờ) và chồng họ chỉ dành 94 phút (1,6 giờ) cho các công việc này, chỉ bằng 28,8% số thời gian mà nữ giới dành cho công việc gia đình.

Những hoạt động có sự góp mặt của nam giới nhiều nhất đó là 'chăm sóc các thành viên trong gia đình' (69 phút/ ngày) và 'dọn dẹp nhà cửa' (16 phút/ ngày). Số liệu cho thấy, ngay cả những việc mà người trả lời cho biết nam giới làm nhiều hơn cả thì thời gian nữ giới làm các việc này vẫn nhiều hơn nam giới, lần lượt gấp khoảng 2 đến 6 lần (Bảng 10).

Kết quả nghiên cứu về thời gian trung bình một ngày, mỗi hộ gia đình trong mẫu nghiên cứu dành cho công việc nhà cũng khá thú vị khi được xem xét ở các chiều cạnh khác như theo địa bàn, loại hình gia đình (phân theo người phụ thuộc).

Bảng 12. Thời gian hộ gia đình (vợ và chồng) làm việc nhà phân theo địa bàn nghiên cứu

(Đơn vị: phút)

Công việc hàng ngày	Nguyễn Trãi		Đại Đồng	
	Vợ	Chồng	Vợ	Chồng
Thời gian đảm bảo dinh dưỡng	93.0	13.2	89.0	9.5
Dọn dẹp nhà cửa	42.9	12.6	36.1	15.4
Chăm lo trang phục/ quần áo	37.4	10.1	40.1	2.2
Chăm sóc các thành viên trong gia đình	128.8	75.8	108.2	52.0
Các hoạt động liên quan đến đi lại	37.6	10.8	31.9	3.8
Tổng (phút):	***339.7***	***122.6***	***305.5***	***83.0***
Giờ	**5.7**	**2.0**	**5.1**	**1.38**

Bảng 12 (*Thời gian hộ gia đình làm việc nhà phân theo địa bàn*) cho thấy ở địa bàn nào thì người phụ nữ vẫn là người chịu trách nhiệm chính đối với các công việc trong gia đình. Tuy nhiên, nhóm vợ ở Nguyễn Trãi dành nhiều thời gian (khoảng 30 phút/ngày) hơn nhóm vợ ở Đại Đồng, phân đều cho các công việc. Chỉ có một nhóm công việc là 'Chăm lo trang phục' (giặt, là, may vá quần áo, vv.) là nhóm vợ ở Nguyễn Trãi dành ít thời gian hơn nhưng không đáng kể (hơn 3 phút). Điều thú vị là nhóm chồng ở phường Nguyễn Trãi tham gia nhiều thời gian hơn vào công việc nhà (hơn 2 tiếng/ ngày) trong khi nhóm chồng ở xã Đại Đồng chỉ dành khoảng gần 1,5 h/ ngày. Công việc mà họ tham gia nhiều nhất là 'chăm sóc các thành viên trong gia đình', khoảng 75 phút/ngày. Tương tự, nhóm chồng ở xã Đại Đồng cũng dành nhiều thời gian nhất cho nhóm công việc này, tuy nhiên, vẫn ít hơn nhóm chồng ở Nguyễn Trãi khoảng 25 phút/ngày. Có thể có nhiều lý giải khác nhau cho thực trạng này, tuy nhiên, theo chúng tôi có thể do nam giới ở phường Nguyễn Trãi có nhiều điều kiện tiếp xúc với các thông tin giáo dục truyền thông về bình đẳng giới hơn và có nhận thức tốt hơn về vấn đề này và cũng dễ chia sẻ hơn. Một lý do nữa có thể là tỷ lệ cả hai vợ chồng ở Nguyễn Trãi cùng làm công chức nhà nước cao hơn do vậy mà sau thời gian làm việc đã được qui định rõ ở cơ quan, nam giới có xu hướng giúp đỡ vợ nhiều hơn.

Bảng 13. Thời gian hộ gia đình (vợ và chồng) làm việc nhà phân theo loại hộ gia đình

(Đơn vị: phút)

Công việc hàng ngày	HGĐ có thành viên dưới 6 tuổi		HGĐ có thành viên trên 60 tuổi		HGĐ có thành viên dưới 6 tuổi và trên 60 tuổi		HGĐ không có thành viên dưới 6 tuổi hoặc trên 60 tuổi	
	Vợ	Chồng	Vợ	Chồng	Vợ	Chồng	Vợ	Chồng
Thời gian đảm bảo dinh dưỡng	94.5	13.8	73.3	4.25	82.85	8.95	92.55	10.25
Dọn dẹp nhà cửa	*39.05*	*14.65*	*35.7*	*6.25*	*42.4*	*9.35*	*39.7*	*16.4*
Chăm lo trang phục/ quần áo	38.85	7.8	29.25	8.75	37.6	5.3	40.6	4.1
Chăm sóc các thành viên trong gia đình	*158.7*	*90.45*	*83.75*	*27.95*	*110.25*	*63.9*	*74.05*	*34.4*
Các hoạt động liên quan đến đi lại	36.95	8.7	28.3	2.85	32.05	11.35	34.1	4.6
Tổng (phút):	***368.05***	***135.4***	***250.3***	***50.05***	***305.15***	***98.85***	***281***	***69.75***
Giờ	**6.13**	**2.26**	**4.17**	**0.83**	**5.09**	**1.65**	**4.68**	**1.16**

Tương tự, bảng 13 (*Thời gian hộ gia đình làm việc nhà phân theo loại hộ gia đình*) cũng cho thấy, dù trong loại hình hộ gia đình nào thì người vợ cũng dành nhiều thời gian cho công việc nhà hơn cả. Cụ thể người vợ trong hộ gia đình có thành viên dưới 6 tuổi dành nhiều thời gian nhất (khoảng 368 phút, tương đương 6,13 giờ/ ngày). So với các hộ gia đình khác, người vợ trong hộ gia đình có thành viên trên 60 tuổi dành ít thời gian nhất làm các công việc nhà (250 phút, tương đương 4,17 giờ/ ngày) ít hơn nhóm cao nhất gần 2 giờ và ít hơn nhóm hộ gia đình không có thành viên phụ thuộc gần 30 phút/ngày. Điều đáng chú ý là nam giới trong các hộ gia đình này cũng làm việc nhà ít nhất (chưa đầy 1 giờ/ ngày) chưa bằng ½ số thời gian mà người chồng trong hộ gia đình có thành viên dưới sáu tuổi dành làm các công việc này. Lý do giải thích cho thực trạng này là do các thành viên trong hộ trên 60 tuổi và lớn hơn 6 tuổi nếu khỏe mạnh cũng có thể ít nhiều tham gia chia sẻ công việc nhà với các thành viên khác trong hộ.

Như trình bày ở phần phương pháp nghiên cứu, trong nghiên cứu này, nhóm nghiên cứu sử dụng một loạt các phương pháp thu thập thông tin khác nhau để giúp khắc họa tốt hơn thực trạng phân công lao động trong gia đình. Đối với phương pháp quan sát, một nghiên cứu viên đã được giới thiệu đến ở nhờ và thực hiện quan sát ở một gia đình hai thế hệ, hai vợ chồng ngoài 30 tuổi, người vợ đang mang bầu 6 tháng và hai đứa con: một trai đang học lớp 7, một gái đang học lớp 4. Người vợ bán xôi sáng và người chồng làm thợ mộc. Báo cáo của quan sát viên cho thấy một ngày của chị vợ bắt đầu từ 3.40 phút sáng cho đến 22h00. Trong khoảng thời gian đó, "*người vợ làm không ngơi tay*". Ảnh 1 (Quan sát của chúng tôi ở một hộ gia đình tại xã Đại Đồng dưới đây) có thể minh họa phần nào thực trạng này. Bức ảnh này được chụp lúc 11.30 ngày 28/10/2007. Chị vợ đang nấu ăn, người chồng đang ngồi tiếp khách trong phòng khách, con trai đang xem ti vi còn con gái đang giúp chị nấu ăn và dọn mâm (ảnh).

Khoảng 10.20 chị sửa soạn nồi niêu nấu cơm trưa. Công việc nấu cơm của chị diễn ra từ 10h30 đến 11h50 [1 tiếng 20 phút]. Trong quá trình nấu cơm người thu tiền điện đến, chị Sơn trả tiền điện khoảng 11h30. Gần đến giờ ăn cơm thì anh Hòa về. Anh ngồi nói chuyện với người thu tiền điện." (Trích báo cáo quan sát tại Đại Đồng)

Các phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm tập trung mà chúng tôi thực hiện tại hai địa bàn đều phản ánh thực trạng trên. Công việc nhà vẫn là những công việc thu hút nhiều thời gian, sức lực và tâm lực của phụ nữ kể cả nông thôn và thành thị. Mặt khác, họ cũng là một lao động chính tạo thu nhập cho gia đình. Do vậy, họ không còn nhiều thời gian để nghỉ ngơi, tái tạo sức lao động (*Xem thêm phần 4.2, phần d*). Hộp 1 dưới đây là kết quả của một trong những phỏng vấn sâu mà chúng tôi đã thực hiện. Cũng giống như nhiều phụ nữ khác, chị Hải (tên đã được thay đổi) đã không chỉ làm những công việc tạo ra thu nhập cho gia đình mà còn phải đảm nhiệm những công việc hàng ngày ở nhà khác như nấu ăn, giặt giũ, dạy bảo con cái học hành và chăm sóc các thành viên khác như mẹ và các em chồng.

Hộp 1. Cuộc sống của một phụ nữ ở nông thôn

Chị Vũ Thị Hải, sinh năm 1961, hiện sống tại thôn LT, xã Đại Đồng, Thạch Thất, Hà Tây. Chị chủ yếu là làm ruộng. Một mình chị trông nom tới gần 10 sào[5] ruộng. Ngoài ra để tạo thêm thu nhập gia đình, thỉnh thoảng chị còn đi làm thuê cho một số gia đình có trang trại ở địa phương.

Chị lập gia đình năm 1979. Chồng chị người cùng xã và là công nhân điện lực ở tận Thái Nguyên. Chồng chị thường xuyên vắng nhà do vậy từ việc nhỏ đến những công việc đại sự của gia đình chị phải gánh vác tất. Anh chị có bốn cháu gái. Hai cháu đầu đang học trung học chuyên nghiệp và đại học xa nhà. Con gái thứ 3 năm nay học lớp 10 và con út năm nay mới học lớp 4.

Sau khi kết hôn, chị sống ở nhà chồng, cùng với mẹ chồng và em trai chồng. Trước đây còn có thêm cô em gái chồng nhưng cô ấy mới đi lấy chồng. Mẹ chồng chị sinh năm 1933. Bà sức khỏe yếu nên chỉ khi nào không ốm đau thì mới có thể giúp chị cơm nước và bảo ban con cái. Còn nếu bà mệt thì chị phải ở nhà, bỏ mọi công việc kể cả làm thuê để đưa bà đi khám và chăm sóc bà.

Chị thường ngủ dậy lúc 5 giờ, sau đó là chuẩn bị ăn sáng cho cả nhà. Sau khi cho lợn gà ăn xong thì tranh thủ đi ra đồng. Đến trưa trên đường về nhà chị ghé qua chợ mua thức ăn về nấu ăn trưa và chiều. Còn nếu mùa vụ thì phải đến 8 giờ tối mới về đến nhà. Về nhà còn tranh thủ làm đến tận 9-10 giờ.

Thông thường, vào buổi tối sau khi ăn tối, lợn gà, tắm giặt xong, chị nhắc nhở con học bài. Chị chia sẻ rằng chị không thể dạy các con vì chỉ không có trình độ và cũng không có điều kiện. Chị rất muốn con cái học hành giỏi giang. Do vậy, dù chị phải đi vay phường họ, làm thuê, nhận thêm ruộng để chi hơn 2 triệu tiền học cho các con mỗi tháng chị vẫn muốn các con tiếp tục đi học.

Chồng chị không giúp đỡ chị được gì ngoài việc hàng tháng gửi khoảng 1 triệu, một nửa số lương của anh. Anh sức khỏe yếu, không làm được công việc nặng nhọc do vậy ngày mùa anh ấy rất ít khi về. Chị cũng mong được chồng chia sẻ các công việc nhà nhưng bản thân chị nghĩ rằng: "cái việc đấy thì mình có thể mình làm được thì mình làm, mà nó cũng không phải là nặng nhọc" và khẳng định rằng: "Không bao giờ mình ngồi chơi để cho chồng làm cả. Nhưng mà chồng ngồi chơi để mình làm thì có, mà nhà nào cũng thế".

Không chỉ có chị Hải mà nhiều phụ nữ và nam giới khác tham gia nghiên cứu đều thống nhất ý kiến rằng phụ nữ luôn 'gắn bó' với công việc nhà và đó đã trở thành một chuẩn mực cho người phụ nữ. Tuy nhiên, khi trao đổi với chúng tôi, không ít phụ nữ đã thể hiện mong muốn có sự chia sẻ và nhìn nhận tầm quan trọng của công việc nhà từ phía người chồng và các thành viên khác trong gia đình. Nhiều nam giới khi được hỏi cũng có những nhìn nhận 'hiện đại' hơn về việc nhà và cho biết họ đã và vẫn luôn sẵn sàng giúp đỡ vợ khi có thể.

[5] 1 sào Bắc bộ= 360m^2

Tuy vậy, trong những nhận định người trả lời cả nam và nữ đưa ra minh chứng cho sự phân công 'công bằng' hơn trong lao động gia đình nổi lên không ít những mâu thuẫn. Một mặt những chia sẻ đã thể hiện phần nào sự thay đổi trong nhận thức theo hướng tích cực hơn đối với tầm quan trọng của công việc nhà và sự cần thiết phải chia sẻ. Mặt khác thì không ít ý kiến, đặc biệt trong thảo luận nhóm, mặc dù cho rằng nam hay nữ cũng có thể làm công việc nhà thì vẫn khẳng định rằng có những việc nhà dành riêng cho phụ nữ mà phụ nữ sẽ làm tốt hơn vì khéo léo hơn và cũng có những việc khác chỉ dành riêng cho nam giới mà nữ giới có muốn làm cũng không được.

> *[N]hà nông chính mùa gieo cấy hoặc mùa thu hoạch, lúc đấy người vợ làm việc vất vả thì đàn ông cũng cần tham gia. Còn ngoài ra thì những việc vặt làm không kiếm tiền có thể họ ở nhà họ làm những việc đấy để cho chồng đi làm việc khác. Còn những việc chẳng hạn như tu sửa lại đồ dùng, vật dụng trong gia đình mà vợ, con không làm được thì ngoài đàn ông ra chịu thôi, việc ấy chúng tôi làm bình thường chẳng sao cả. Không phải tất cả những việc vặt không ra tiền mà mình cứ đổ hết cho vợ, không có vậy. (TLN nam, Đại Đồng)*

> *Bây giờ hai vợ chồng bố mẹ cho ở riêng luôn, nên việc nhà nếu vợ mà ấy thì chồng phải làm tất, cả cơm nước, các thứ. Nói chung trong thời gian này không làm ra được đồng nào, chỉ có làm việc vặt đã tối rồi, đàn ông vụng chứ không như đàn bà, làm đến trưa chẳng xong mấy việc lặt vặt, khổ thế. (TLN nam, Đại Đồng)*

Ngay cả nữ giới thì cũng có ý kiến cho rằng chia sẻ thì cũng tốt nhưng chỉ trong chừng mực nào đó thôi vì nếu làm nhiều những việc 'tỷ mỷ' như công việc nhà thì nam giới sẽ có thể thay đổi tính cách.

> *[E]m cũng không thích thế tại vì em nghĩ là con trai làm qua nhiều công việc như thế cũng không nên, bởi vì những cái công việc như thế nó rất là vụn vặt và cụ thể, đàn ông mà làm quá nhiều cái việc đấy thì cũng không nên, tức là quan tâm đến quá nhiều những cái cụ thể tỷ mỷ trong gia đình thì cũng không nên bởi họ sẽ sinh ra một cái tính khắt khe hơn và đòi hỏi nhiều hơn ở người vợ, vợ không làm những việc đấy mà trở thành lao động chính để kiếm tiền đấy thì cũng không hay, bởi vì cũng sẽ không có thời gian để quan tâm đến con mà cũng mệt cũng phức tạp lắm, theo em thì nên chia sẻ việc nhà xem người nào làm mà nó có chất lượng hơn thì nên làm, không nên dồn tất cho một người. (Nữ, 31 tuổi, 2 con, Hà Đông)*

3.1.5 Những khó khăn khi làm việc nhà

Trong nghiên cứu này chúng tôi đã đưa ra một loạt các nhận định cho trước không sắp xếp theo một thứ tự ưu tiên nào về những khó khăn khi làm việc nhà bao gồm: thiếu thời gian, thiếu kiến thức/ kỹ năng, thiếu phương tiện, thiếu sức khỏe hay thiếu sự ủng hộ của người khác và một lựa chọn mở (Khác) cho người trả lời tự điền. Có thể có một số ý kiến cho rằng việc đưa ra những nhận định này chưa hoàn toàn chính xác, đặc biệt là đối với nhận định về phương tiện và kỹ năng vì việc nhà không cần nhiều phương tiện trợ giúp hay kỹ năng kiến thức vì đó là những việc tương đối đơn giản. Nhóm nghiên cứu thiết nghĩ, cách suy nghĩ như vậy thể hiện sự đánh giá thấp công việc nhà, cho rằng đó là những công việc dễ dàng, đơn

giản, không cần phải đầu tư[6]. Từ đó sẽ không khuyến khích sự quan tâm đến việc sáng tạo hay trang bị những trang thiết bị tương tự như tủ lạnh, nồi cơm điện, lò nướng, bếp ga, lò vi sóng, máy hút bụi, máy giặt vv để giúp những người phải đảm nhiệm công việc nhà (và trong trường hợp này chủ yếu là phụ nữ) đỡ vất vả hơn, đỡ mất nhiều thời gian dành cho những công việc 'đơn giản' này. Bên cạnh đó, việc coi nhẹ tầm quan trọng của những kiến thức/ kỹ năng (vệ sinh, dinh dưỡng, nghệ thuật vv) sử dụng trong công việc nhà cũng khiến cho người ta cho rằng những người phải làm nó chẳng cần phải đầu tư học cao học rộng làm gì. Chính vì vậy, quan điểm này khiến cho công việc nhà không được coi là một nghề thực sự và những người đảm nhiệm nó luôn bị thiệt thòi và khinh miệt như những người 'ăn bám'.

Đối với câu hỏi về những khó khăn khi làm việc nhà, kết quả thu được khá khác nhau giữa người trả lời là chồng và người trả lời là vợ của các hộ gia đình tham gia nghiên cứu. Đối với người chồng, khó khăn mà họ lựa chọn nhiều nhất là 'thiếu phương tiện', có tới 117 người trả lời chọn phương án này chiếm 39,1%. "Thiếu phương tiện" cũng được nhiều người trả lời lựa chọn là 'khó khăn nhất', 59 người chiếm 19,7%. Lý do được khá nhiều người trả lời là nam lựa chọn tiếp theo đó là 'thiếu kiến thức/ kỹ năng', 115 người tương đương 38,5%. Có thể thấy nam giới hợp thức hóa việc không hoặc ít tham gia vào công việc nhà bằng những lựa chọn như 'thiếu phương tiện' hay 'thiếu kiến thức'. Tuy nhiên, cũng có thể suy ra rằng chính việc 'thiếu kiến thức/ kỹ năng' đã ngầm cho thấy sự tham gia chưa đầy đủ của họ vào công việc này: vì họ ít tham gia nên mới không có nhiều kiến thức/ kỹ năng như vậy hoặc vì không coi đó là công việc của mình nên họ đã không đầu tư thời gian để tìm hiểu và học hỏi những kiến thức và kỹ năng cần thiết. Trong khi đó, "thiếu thời gian' lại được nhiều người trả lời là nữ lựa chọn nhất, 127 người chiếm 42,5% và đây cũng là khó khăn được nhiều người trả lời là nữ xếp là 'khó khăn nhất' so với các khó khăn khác, 78 người chiếm 26,1%. Tiếp theo đó, "thiếu phương tiện" được 126 nữ lựa chọn chiếm 42,1%. Lý do 'không có sự ủng hộ của người khác' không có nhiều người lựa chọn, chỉ có 22 người trả lời là nam chọn chiếm 7,4% và 40 người trả lời là nữ chọn chiếm 13,4%.

Ngoài ra, người trả lời là nam còn nêu ra một số khó khăn khác, tập trung vào hai nhóm như sau: Một là do công việc ăn lương tại cơ quan bận rộn, một số cho rằng họ "*căng thẳng, mệt mỏi ở cơ quan nên về nhà thường chỉ nghỉ ngơi và ít làm việc nhà*". Hai là do các quan niệm của xã hội về công việc nhà, có ý kiến cho rằng họ "*ngại làm việc nhà*" do "*quan điểm gia trưởng*" hoặc họ sẽ bị coi là "*thiếu sự năng động*" nếu phải làm việc nhà. Trong khi đó, khó khăn khác mà nữ giới đưa ra thực ra chỉ làm rõ hơn lý do 'thiếu thời gian' mà không ít người trả lời là nữ đã lựa chọn ngay từ đầu, ví dụ như "*con cái quấy*", "*đông con*", vv. Lý do "*thiếu tiền*" cũng được một số người trả lời cả nam và nữ đưa ra như là một lý do khác giải thích cho khó khăn mà họ phải đối mặt khi làm việc nhà.

Bảng 14: Những khó khăn khi làm việc nhà

Lý do	Chồng trả lời		Vợ trả lời	
	Tần xuất	Phần trăm	Tần xuất	Phần trăm
Thiếu thời gian	99	33.1	**127**	42.5
Thiếu kiến thức/ kỹ năng	**115**	38.5	99	33.1
Thiếu phương tiện	**117**	39.1	**126**	42.1
Thiếu sức khỏe	53	17.7	47	15.7
Không có sự ủng hộ của người khác	22	7.4	40	13.4
Khác	15	5	14	4.7

[6] Ví dụ như cách nói đùa khá phổ biến: "tốt nhất là máy giặt chạy bằng cơm"

3.1.6 Thời gian nghỉ ngơi, giải trí và ngủ

Như trên đã phân tích, dù đã có sự thay đổi tích cực trong nhận thức và thái độ của người trả lời liên quan đến công việc nhà, nhưng thực tế nghiên cứu cho thấy, phụ nữ vẫn mất nhiều thời gian hơn và làm nhiều việc nhà hơn đàn ông. Thậm chí, nhiều lúc người vợ '*không có thời gian để đi chơi'* hoặc khó có thể tìm được thời gian trống để thực hiện các vai trò cộng đồng khác'*có người ốm, người đau [bà vợ tôi] phải cắt cử, phải tính được thời điểm trưa hay tối đi một lúc thì mới hết việc*' (TLN nam, Đại Đồng).

Số liệu nghiên cứu định lượng (Bảng 13) cho thấy ở Đại Đồng, gần 50% phụ nữ được hỏi cho biết họ không ngủ trưa. Mặc dù tỷ lệ này ở nhóm nam thấp hơn, chỉ có 35,6% cho biết họ không ngủ trưa, nhưng kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ vợ và chồng ở Đại Đồng không ngủ trưa cao hơn ở Nguyễn Trãi. Bảng 13 còn cho thấy ở cả hai địa bàn tỷ lệ vợ ngủ trưa đều ít hơn người chồng (73,3% so với 78% ở Nguyễn Trãi và 51,7% so với 64,4% ở Đại Đồng). Tuy nhiên, tỷ lệ chồng ở Đại Đồng cho biết có ngủ trưa vẫn thấp hơn tỷ lệ này ở nhóm vợ ở Nguyễn Trãi (64,4% so với 73,3%).

Bảng 15. Thời gian ngủ trưa của vợ chồng phân theo địa bàn
(Đơn vị: %)

	Nguyễn Trãi		Đại Đồng	
Thời gian ngủ trưa	Chồng	vợ	Chồng	vợ
Không ngủ	22	26.7	35.6	48.3
<1h	20.7	23.3	7.4	12.1
1-<2	46	38	52.3	35.6
> 2	11.3	12	4.7	4
Tổng	100	100	100	100

Bảng 15 (*Thời gian ngủ tối của vợ và chồng phân theo địa bàn nghiên cứu*) dưới đây cho thấy nhìn chung theo các nhóm giờ mà chúng tôi đã mã lại ở hai địa bàn tỷ lệ vợ và chồng báo cáo giờ ngủ tối của họ không có nhiều chênh lệch. Có thể thấy, đa số vợ và chồng ở cả hai địa bàn dành tối thiểu 7 tiếng hoặc hơn một ngày để ngủ tối (lần lượt 70,7% chồng và 70% vợ ở Nguyễn Trãi so với 75,2% chồng và 74,5% vợ ở Đại Đồng).

Bảng 16. Thời gian ngủ tối của vợ và chồng phân theo địa bàn nghiên cứu

	Nguyễn Trãi		Đại Đồng	
Thời gian ngủ tối	Chồng	Vợ	Chồng	Vợ
	10	8	7	7
<6h	6.7%	5.3%	4.7%	4.7%
	34	37	30	31
6 - <7h	22.7%	24.7%	20.1%	20.8%
	69	63	66	67
7 - <8h	46%	42%	44.3%	45%
	37	42	46	44
>=8h	24.7%	28%	30.9%	29.5%
	150	150	149	149
Tổng	100%	100%	100%	100%

Mặc dù chênh lệch không đáng kể nhưng số liệu cho thấy, tỷ lệ vợ và chồng ngủ tối ít hơn 6h ở Nguyễn Trãi cao hơn ở Đại Đồng (lần lượt là 5,3% và 6,7% so với 4,7% và 4,7% ở Đại Đồng). Tuy nhiên, tỷ lệ vợ và chồng ngủ tối hơn 8 tiếng ở Đại Đồng lại cao hơn ở Nguyễn Trãi (lần lượt là 29,5% và 30,9% so với 28% và 24,7%).

Tóm lại, bảng 15 và 16 ở trên cho thấy các hộ gia đình ở Nguyễn Trãi có xu hướng nghỉ trưa nhiều hơn và ngủ tối ít hơn các hộ gia đình ở Nguyễn Trãi. Tuy vậy, số liệu cho thấy họ vẫn có xu hướng dành nhiều thời gian dành cho ngủ để tái tạo sức lao động hơn các hộ gia đình ở Đại Đồng. Nhóm vợ ở địa bàn nào cũng dành ít thời gian để ngủ tối và ngủ trưa hơn nhóm chồng. Tuy nhiên, nhóm vợ ở Nguyễn Trãi lại dành nhiều thời gian ngủ tối và ngủ trưa hơn nhóm chồng ở Đại Đồng.

3.1.6.1 Ảnh hưởng của công việc nhà

Kết quả nghiên cứu cho thấy, rõ ràng có sự phân biệt giữa nam và nữ trong công việc nhà và người phụ nữ bao giờ cũng chịu thiệt thòi hơn. Họ đang chịu một thứ bạo lực mà Lê Thị Quý (1994) đã gọi là dạng 'bạo lực không nhìn thấy được trong gia đình'. Công việc nội trợ, chăm sóc dạy bảo con cái và các thành viên khác trong gia đình đã khiến những người phụ nữ như chị Hải (hộp 1), chị Liên (hộp 2), cũng giống như một số các chị khác tham gia vào nghiên cứu, không còn nhiều thời gian để thực hiện các quyền con người cơ bản của mình như quyền được nghỉ ngơi tái tạo sức lao động, quyền được học tập nâng cao trình độ, quyền được làm việc, quyền được hưởng thụ văn hóa, vv.

Hộp 2. Cuộc sống của một phụ nữ ở đô thị

Chị Bùi Thị Liên năm nay 31 tuổi. Hiện chị là giáo viên ở một trường đào tạo cán bộ ở Hà Tây . Chị lập gia đình năm 1999. Chồng chị là kỹ sư ở một công ty điện lực ở xa nhà. Anh thường rời nhà lúc sáu giờ sáng và không bao giờ về nhà trước sáu giờ tối. Họ hiện đã có 2 con, con gái lớn 6 tuổi học lớp 1 và một con trai nhỏ mới được 8 tháng rưỡi. Hai vợ chồng ở riêng nhưng gần ông bà ngoại ở thành phố Hà Đông nên ông bà cũng thường xuyên sang giúp.

Chị Liên thường dậy lúc 6 giờ sáng. Chị cho con lớn ăn rồi đưa con đến trường. Sau đó, trên đường về ghé qua chợ mua đồ ăn cho cả nhà. Trước khi rời nhà đến cơ quan lúc 8h, chị còn tranh thủ xay nghiền thức ăn chuẩn bị sẵn bữa ăn nửa buổi cho con trai nhỏ. Khi chị đi làm thì có bà ngoại sang trông con giúp. Bà thường ở đó cả ngày và chỉ tranh thủ đảo qua nhà lúc chị về nghỉ trưa. Bà tắm cho thằng bé vào buổi chiều và còn tranh thủ giúp chị dọn dẹp nhà cửa lúc thằng bé ngủ.

Đến trưa chị về nhà khoảng 11 giờ để cho con nhỏ ăn và ngủ trưa. Khoảng 1 rưỡi hơn đến 2 giờ chiều thì dậy đi làm, đến 4 rưỡi thì lại đi đón con lớn. Chị cho con uống sữa, sau đó tắm rửa cho con và nấu cơm chiều. Nấu cơm xong, chị lại cho thằng bé ăn. Nó ăn xong thì cả nhà mới ăn cơm. Ăn tối xong, trước khi chị đi tắm thì chị cho tất cả quần áo của cả nhà vào máy giặt. Sau đó, chồng chị hoặc bà ngoại sẽ phơi hộ. Tắm giặt xong nghỉ ngơi một lúc là đến bữa ăn tối của cái thằng bé. Trong lúc nghỉ ngơi nửa tiếng thì lại kèm bài vở cho con lớn. Khoảng 9 giờ chị phải cho nó uống một bữa sữa trước khi đi ngủ. Khoảng 10 giờ sau khi dọn dẹp xong xuôi các thứ thì cả nhà đi ngủ.

Khi chị mới sinh thằng bé họ đã chi một tháng 500.000 đồng để thuê một người giúp việc. Người này làm tất cả mọi việc, chị cũng không phải làm gì ngoài việc trông con và nhắc nhở con bé học bài. Nhưng cách đây hai tháng, bà giúp việc đã xin nghỉ việc về quê vì lý do gia đình. Từ đó, anh chị đã phân công công việc rõ ràng, anh có nhiệm vụ rửa bát buổi tối, nhắc nhở cho con lớn ăn, cho quần áo vào máy giặt và phơi quần áo. Tuy nhiên, anh thỉnh thoảng vẫn viện cớ bận công việc để tránh không phải làm những việc đó.

Chị cho biết: "*về đến nhà là mình không bước ra được khỏi giường*[7]*, vì thế mà mình không có thời gian để xem báo chí chẳng hạn, tức là cái việc muốn nâng cao trình độ thì nó cũng bị hạn chế, rất nhiều cái hạn chế ...chỉ là [do] không có thời gian thôi*." Bên cạnh đó, chị luôn cảm thấy mệt mỏi và căng thẳng. Cũng vì lý do không có thời gian và không đủ sức khỏe mà chị đã bỏ lỡ nhiều cơ hội để tạo thu nhập và thăng tiến.

Chị cho rằng những công việc nhà mà chị đang làm chính là hình thức đóng góp về kinh tế cho gia đình bởi vì "*nếu em không làm mà thuê người thì tự nhiên một tháng sẽ mất một khoản tiền, cái việc mình làm đấy thì sẽ bớt cái khoản tiền đấy đi*". Tuy nhiên, chị cũng khẳng định rằng không phải việc nhà nào cũng có thể qui ra thành tiền ví dụ như việc trông nom chăm sóc con vì nếu có thuê người thì họ cũng chẳng thể trông nom chăm sóc với những tình cảm và trách nhiệm như người mẹ người cha được.

Lượng hóa giá trị lao động gia đình

3.1.7 Quan niệm về đóng góp của công việc nhà

Khi tìm hiểu về quan niệm của người trả lời đối với đóng góp của công việc nhà, đa số người trả lời cả nam và nữ cho rằng công việc nhà 'góp phần ổn định tâm lý tình cảm' và 'giáo dục phát triển con người' (tỷ lệ tương ứng là 97,3% so với 98% và 96,7% so với 98,7%). Tuy nhiên, có tới hơn 2/3 số người trả lời là nam và nữ vẫn cho rằng công việc nhà 'là công việc không tên, mất thời gian' và gần 2/3 số người trả lời cả nam và nữ cho rằng công việc nhà 'không có giá trị kinh tế'.

Trong khi đó, hơn 70% người người trả lời là nam và gần 75% người trả lời là nữ lại nhất trí rằng công việc nhà có thể 'thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội'. Rõ ràng, nhận thức của người trả lời về giá trị kinh tế của công việc nhà vẫn chưa thực sự đầy đủ, chính xác và cần có nhiều hoạt động thông tin, giáo dục và truyền thông hơn nữa về vấn đề này. (Xem thêm bảng 17).

Bảng 17: Quan niệm về đóng góp của lao động gia đình phân theo giới tính
(Đơn vị: %)

	Chồng		Vợ	
Nhận định	Đồng ý	Không đồng ý	Đồng ý	Không đồng ý
Là công việc không tên, mất thời gian	67.9	32.1	71.6	28.4
Không có giá trị kinh tế	64.5	35.5	65.9	34.1
Góp phần ổn định tâm lý, tình cảm	97.3	2.7	98	2
Giáo dục, phát triển con người	96.7	3.3	98.7	1.3
Góp phần làm ra của cải vật chất cho gia đình	67.2	32.8	72.9	27.1
Thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội	71.9	28.1	73.6	26.4

[7] Chị đang nuôi con nhỏ nên mọi việc hầu hết diễn ra trên hoặc xung quanh chiếc giường của gia đình. Hình ảnh chiếc giường ở đây là hình ảnh thật nhưng mặt khác đã ám chỉ phạm vi hoạt động của chị rất hạn hẹp.

3.1.8 Lượng hóa giá trị kinh tế của lao động gia đình

Như đã trình bày kỹ ở phần tổng thuật tài liệu (Phần 3), có một số mô hình lý thuyết đã được sử dụng để xác định giá trị cho công việc gia đình. Trong nghiên cứu này, dựa vào các số liệu có được, nhóm nghiên cứu sẽ ước tính giá trị kinh tế của lao động trong gia đình theo thu nhập trung bình của hộ (mô hình giá trị lao động thay thế) và theo giá thị trường.

3.1.8.1 Tính theo chi phí cơ hội (Tính theo thu nhập trung bình tháng của gia đình).

Lượng giá lao động không được trả công (unpaid work) theo chi phí cơ hội dựa trên giả thuyết rằng tr ong thời gian một cá nhân phải làm công việc không được trả công thì anh ta phải từ bỏ/ không thể làm được những hoạt động mang lại lợi ích khác có thể qui đổi ra tiền hoặc không (Malika Hamdad, 2003). Tuy nhiên, như chúng tôi đã phân tích ở trên (Phần 3- Tổng thuật tài liệu), sử dụng thu nhập trung bình một giờ để tính giá trị cho công việc nhà sẽ dẫn đến một thực tế là một công việc nhà như nhau sẽ có những giá trị khác nhau tùy thuộc vào giá trị một giờ lao động được trả công của mỗi người khác nhau làm công việc đó, đơn giản là vì mỗi người làm một nghề khác nhau và có thu nhập cao thấp khác nhau.

Sử dụng thu nhập thực tế của vợ và chồng được nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu cho thấy thu nhập bình quân của các hộ gia đình theo hai địa bàn Nguyễn Trãi và Đại Đồng khá chênh lệch. Sự chênh lệch và khác biệt về thu nhập giữa các hộ khiến cho thu nhập trung bình của các hộ tham gia nghiên cứu sẽ bị ảnh hưởng khá nhiều bởi một số hộ có thu nhập cao vượt trội (Phần 4.1.2 f- Thu nhập của hộ gia đình). Tuy nhiên, do các hộ gia đình này được lựa chọn ngẫu nhiên vào mẫu nghiên cứu nên chúng tôi vẫn coi như họ vẫn là đại diện cho những hộ gia đình khá giả ở địa bàn nghiên cứu. Chúng tôi ước tính giá trị lao động gia đình theo trung bình thu nhập mỗi giờ của vợ và chồng ở từng địa bàn và theo từng nhóm thu nhập chung ở cả hai địa bàn (Xem bảng 18a).

Bảng 18a: Thu nhập bình quân của vợ và chồng theo tháng và theo giờ (Đơn vị: VNĐ)

Địa bàn	Vợ		Chồng	
	Thu nhập bình quân tháng	Thu nhập bình quân giờ (240h/thg)	Thu nhập bình quân tháng	Thu nhập bình quân giờ (240h/thg)
Nguyễn Trãi	1,687,893	**7,033**	1,989,627	**8,290**
Đại Đồng	832,840	**3,470**	1,228,581	**5,119**

Bảng 18b: Lượng hóa giá trị kinh tế của lao động gia đình (LĐGĐ) theo thu nhập trung bình tháng và giờ của vợ và chồng phân theo địa bàn (Đơn vị VNĐ)

Địa bàn		Số giờ làm việc nhà/ngày	Thu nhập tính theo giờ	Thu nhập tính theo ngày	Thu nhập tính theo tháng
Nguyễn Trãi	Vợ	5.66	7,033	39,806	**1,194,185**
	Chồng	2.04	8,290	16,912	**507,355**
Đại Đồng	Vợ	5.09	3,470	17,663	**529,894**
	Chồng	1.38	5,119	7,064	**211,930**

Bảng 18b (*Lượng hóa giá trị kinh tế của LĐGĐ theo thu nhập trung bình tháng của vợ và chồng phân theo địa bàn*) cho thấy ở Phường Nguyễn Trãi nếu người vợ một ngày không phải dành gần sáu giờ làm các công việc gia đình thì có thể kiếm thêm được gần 40 ngàn đồng và một tháng là gần 1,2 triệu đồng thêm vào thu nhập gia đình. Tương tự, theo cách đó, người vợ ở Đại Đồng cũng có thể kiếm thêm được gần 530 ngàn đồng/ tháng. Tuy nhiên, bảng số liệu còn cho thấy một điều rằng thu nhập theo giờ từ công việc có thu nhập của người chồng ở Nguyễn Trãi gấp gần 2,5 lần người vợ ở Đại Đồng, do vậy nếu theo cách tính này thì mặc dù thời gian một phụ nữ ở Đại Đồng dành cho công việc nhà trung bình một ngày gấp gần 2,5 lần một nam giới ở Nguyễn Trãi thì thu nhập của họ từ công việc nhà cũng gần tương đương nhau. Thậm chí thời gian làm việc nhà của một phụ nữ ở Nguyễn Trãi chỉ hơn một phụ nữ ở Đại Đồng là 0,57 giờ/ ngày thì đóng góp vào thu nhập của chị này từ công việc nhà gấp hơn hai lần thu nhập của chị phụ nữ Đại Đồng. Như vậy, có thể thấy với cách tính này i công việc nhà của các nhóm khác nhau sẽ có giá trị khác nhau. Do đó, đây chỉ là một cách để tham khảo nhằm giúp hình dung về vấn đề rõ hơn mà không đủ chặt chẽ để sử dụng cho tính toán giá trị công việc nhà.

Nếu tính giá trị lao động gia đình theo các nhóm thu nhập, chúng ta sẽ có một kết quả khác hẳn. Như chúng tôi đã phân tích, ở các nhóm thu nhập khác nhau thì giá trị lao động của cùng một loại công việc không được trả công trong gia đình sẽ rất khác nhau. Bảng 19a, 19b (*Lượng hóa giá trị kinh tế lao động gia đình theo nhóm thu nhập*) cho thấy một giờ làm việc làm việc nhà của một người phụ nữ ở nhóm thu nhập 1 (ít hơn 500.000 VND/ tháng) sẽ có giá trị là 396 đồng (thực chất đây là số tiền chị kiếm được từ các/ một việc làm tạo thu nhập khác một giờ), do vậy một tháng một người phụ nữ ở nhóm thu nhập 1 đóng góp vào thu nhập gia đình từ công việc nhà là khoảng gần 59 ngàn đồng. Trong khi đó, một người phụ nữ ở nhóm thu nhập thứ 2 (từ 501.000-2.000.000), một giờ lao động có giá trị là hơn 2,5 ngàn đồng thì với thời gian làm việc nhà là hơn 5 tiếng một ngày thì sẽ đóng góp khoảng hơn 422 ngàn đồng. Tương tự, những phụ nữ ở các nhóm thu nhập cao hơn thì giá trị tính cho công việc nhà dựa theo thu nhập của họ sẽ cao hơn (xem bảng 19a). Nếu tính theo thu nhập thì còn thấy một vấn đề nữa là nam giới thuộc các nhóm thu nhập cao hơn dù dành ít thời gian làm việc nhà hơn nhưng lại có đóng góp nhiều hơn (Bảng 19b). Ví dụ như nam giới thuộc nhóm thu nhập nhóm 3 (từ hơn 2 triệu đến 5 triệu) mặc dù chỉ làm gần 2 tiếng một ngày tức là chỉ bằng khoảng 1/3 số giờ mà một phụ nữ nhóm thu nhập dưới 500 ngàn dành cho công việc nhà lại có đóng góp thông qua công việc nhà gấp hơn sáu lần nhóm này.

Bảng 19a: Lượng hóa giá trị kinh tế lao động gia đình theo nhóm thu nhập của vợ (*VNĐ)*

	Thu nhập vợ/tháng	**Thu nhập vợ/giờ**	**Thời gian làm việc nhà TB (phút)**	**Thời gian làm việc nhà TB (giờ)**	**Thu nhập từ việc nhà (ngày)**	**Thu nhập từ việc nhà/ Tháng**
Dưới 500.000	95,140	396	297.11	4.95	**1,960**	**58,806**
501.000-2.000.000	*641,352*	*2,672*	*316.3*	*5.3*	***14,083***	***422,491***
2.001.000-5.000.000	1,403,183	5,847	332.36	5.54	**32,390**	**971,704**
5.001.000-10.000.000	*2,402,879*	*10,012*	*312.3*	*5.2*	***52,162***	***1,564,875***
Trên 10.000.000	7,633,333	31,806	273.5	4.56	**145,033**	**4,351,000**

Bảng 19b: Lượng hóa giá trị kinh tế lao động gia đình theo nhóm thu nhập của chồng *(VNĐ)*

	Thu nhập chông/tháng	**Thu nhập chồng/giờ**	**Thời gian làm việc nhà TB (phút)**	**Thời gian làm việc nhà TB (giờ)**	**Thu nhập từ việc nhà (ngày)**	**Thu nhập từ việc nhà (tháng)**

Duoi 500.000	161,460	673	105.5	1.76	**1,184**	**35,534**
501.000-2.000.000	*775,182*	*3,230*	*106.9*	*1.78*	***5,749***	***172,478***
2.001.000-5.000.000	1,788,036	7,450	102.83	1.71	**12,740**	**382,193**
5.001.000-10.000.000	*2,970,152*	*12,376*	*92.68*	*1.54*	***19,058***	***571,754***
Trên 10.000.000	12,366,667	51,528	74.17	1.24	**63,894**	**1,916,833**

Sử dụng số liệu thu nhập bình quân đầu người theo Điều tra Mức sống Hộ gia đình 2004

Theo số liệu điều tra mức sống hộ gia đình của Tổng cục Thống kê năm 2004, thu nhập bình quân đầu người ở Hà Tây là 415.400 đồng/ tháng (TCTK, 2004; TCTK, 2007). Nếu sử dụng con số thống kê chính thức này chúng ta có bảng số liệu sau (Bảng 20):

Bảng 20: Lượng hóa giá trị kinh tế của LĐGĐ theo thu nhập bình quân đầu người theo Điều tra Mức sống hộ gia đình của TCTK năm 2004 (*VNĐ*)

Địa bàn		**Số giờ làm việc nhà/ngày**	**Thu nhập tính theo giờ**	**Thu nhập tính theo ngày**	**Thu nhập tính theo tháng**
Nguyễn Trãi	Vợ	5.66	1,730.8	9,796.5	**293,894.9**
	Chồng	2.04	1,730.8	3,530.9	**105,926.8**
Đại Đồng	Vợ	5.09	1,730.8	8,809.9	**264,297.7**
	Chồng	1.38	1,730.8	2,388.5	**71,656.4**

Theo đó, thu nhập một giờ lao động tính chung cho cả Nguyễn Trãi và Đại Đồng, Hà Tây là 1.730 đồng. Trên cơ sở đó, một người phụ nữ (người vợ trong trường hợp này) một tháng sẽ đóng góp vào thu nhập gia đình thêm gần 294 ngàn đồng qua công việc nhà và một người phụ nữ ở Đại Đồng sẽ có đóng góp là hơn 264 ngàn đồng/ tháng. (Xem Bảng 20)

3.1.8.2 Lượng hóa giá trị kinh tế của lao động gia đình tính theo giá cả thị trường:

Một cách tính giá trị kinh tế cho lao động gia đình nữa đó là tính theo giá cả thị trường. Cách tiếp cận này còn chia thành hai loại đó là tính theo thu nhập của chuyên gia, những người làm những nghề nghiệp tương ứng như đầu bếp, cô giữ trẻ, vv (Replacement cost specialist) và thu nhập của người quản gia, người được thuê để làm nhiều việc khác nhau trong gia đình và được trả công theo tháng (Housekeeper cost method). Tuy nhiên, cần phải ghi nhớ rằng không phải công việc nào trong gia đình cũng có một nghề nghiệp tương ứng nào đó trên thị trường để có thể dùng lương của họ để tính công, hoặc một nghề có nhiều mức lương khác nhau và khó có thể coi giá nào là phù hợp nhất (Xem phần 3- Tổng thuật tài liệu); và người quản gia (người giúp việc) tuy làm rất nhiều việc trong gia đình nhưng không phải làm tất cả như các thành viên khác trong hộ, do vậy nếu dùng một mức tiền mà đánh giá cho các công việc khác nhau và chất lượng khác nhau sẽ không hoàn toàn chính xác.

Tính theo giá thuê thực tế hộ gia đình đã trả cho người giúp việc trong 12 tháng qua

Như chúng tôi đã đề cập ở phần trên (Mục 1.1.7), chỉ có 33 hộ (tương đương 11%) các hộ tham gia nghiên cứu có thuê người giúp việc. Trung bình một hộ ở Nguyễn Trãi đã trả gần 391 ngàn đồng một tháng để thuê người giúp việc và một hộ ở Đại Đồng phải trả hơn 251 ngàn đồng. Theo đó, chúng tôi tính được giá một giờ lao động của hai địa bàn tương ứng là 1.629 đồng/ giờ và 1.046 đồng/ giờ trên cơ ở 8 giờ một ngày trong 30 ngày, hang tháng(Xem bảng 21a).

Bảng 21a: Giá thuê người giúp việc thực tế trung bình tháng (trong 12 tháng qua) phân theo địa bàn *(VNĐ)*

Địa bàn	Tiền thuê/tháng	Tiền thuê/Giờ
Nguyễn Trãi	390,960	1,629
Đại Đồng	251,000	1,046

Nếu tính theo đơn giá thuê người giúp việc thực tế thì số thời gian trung bình một tháng một người vợ ở Nguyễn Trãi dành cho công việc nhà có giá trị là hơn 276 ngàn đồng và tương tự, một người vợ ở Đại Đồng là gần 160 ngàn đồng (Xem bảng 21b).

Bảng 21b: Lượng hóa giá trị kinh tế của LĐGĐ theo giá thuê người giúp việc thực tế *(VNĐ)*

Địa bàn		Số giờ làm việc nhà/ngày	Giá trị tiền tệ tính theo giờ	Giá trị tiền tệ theo ngày	Giá trị tiền tệ tính theo tháng
Nguyễn Trãi	Vợ	5.66	1,629.0	9,220.1	**276,604.2**
	Chồng	2.04	1,629.0	3,323.2	**99,694.8**
Đại Đồng	Vợ	5.09	1,046.0	5,324.1	**159,724.2**
	Chồng	1.38	1,046.0	1,443.5	**43,304.4**

Cách tính dựa trên mức chi phí bình quân cho một người giúp việc trên thị trường

Bảng 22 (*Lượng hóa giá trị kinh tế của LĐGĐ theo giá thuê người giúp việc trên thị trường tại thời điểm nghiên cứu***)** cho thấy một phụ nữ ở Nguyễn Trãi một tháng có thể tạo thêm một khoản thu nhập là hơn 400 ngàn đồng và ở Đại Đồng là hơn 250 ngàn đồng. Tuy nhiên, đây cũng chỉ là ước lượng, vì khi dùng giá thuê người giúp việc để tính giá trị cho thời gian của các thành viên trong gia đình đã không hoàn toàn chính xác vì rõ ràng không thể coi các thành viên trong gia đình và những người giúp việc có thể làm việc với sự hiểu biết, kỹ năng, tinh thần trách nhiệm và điều kiện làm việc như nhau. Điều này có thể thấy rất rõ trong lời chia sẻ của chị Liên (hộp 2). Chị cho rằng không phải việc nhà nào cũng có thể qui ra thành tiền ví dụ như việc trông nom chăm sóc con vì nếu có thuê người thì họ cũng chẳng thể trông nom chăm sóc với những tình cảm và trách nhiệm như người mẹ người cha được.

Bảng 22: Lượng hóa giá trị kinh tế của LĐGĐ theo giá thuê người giúp việc trên thị trường tại thời điểm nghiên cứu *(Đơn vị: VNĐ)*

Địa bàn		Số giờ làm việc nhà/ngày	Thu nhập tính theo giờ	Thu nhập tính theo ngày	Thu nhập tính theo tháng
Nguyễn Trãi	Vợ	5.66	2,500.0	14,150.0	**424,500.0**
	Chồng	2.04	2,500.0	5,100.0	**153,000.0**
Đại Đồng	Vợ	5.09	1,667.0	8,485.0	**254,550.9**
	Chồng	1.38	1,667.0	2,300.5	**69,013.8**

Tóm lại, mong muốn lượng hóa giá trị kinh tế của lao động trong gia đình là hoàn toàn có thể thực hiện được bằng hai phương pháp tính theo chi phí cơ hội và giá cả thị trường. Tuy nhiên, như đã phân tích cả hai phương pháp này đều có những hạn chế nhất định khiến cho kết quả thu được chỉ mang tính tương đối. Theo tính toán thì đóng góp trung bình một tháng thông qua công việc nhà của một phụ nữ (một người vợ) ở Nguyễn Trãi (thành thị) sẽ dao động trong khoảng từ 277 ngàn đến 1,2 triệu đồng/ tháng (bằng khoảng từ hơn 0,6 đến 3 lần thu nhập bình quân đầu người năm 2004 của Hà Tây) và một phụ nữ ở Đại Đồng (nông thôn) sẽ trong khoảng từ 160 ngàn đến 530 ngàn đồng/ tháng (khoảng từ gần 0,3 đến gần 1,3 lần thu nhập bình quân đầu người năm 2004 của Hà Tây). Hay nếu theo 5 nhóm thu nhập khác nhau thì đóng góp của mỗi phụ nữ trong mẫu nghiên cứu trung bình dao động từ hơn 59 ngàn đồng cho đến hơn 4,35 triệu đồng (bằng khoảng từ 0,1 đến hơn 10 lần thu nhập bình quân đầu người năm 2004 của Hà Tây). Như vậy, dù làm một loại công việc như nhau nhưng giá trị lao động của người phụ nữ ở các nhóm thu nhập khác nhau, ở các địa bàn khác nhau là khác nhau. Chính vì vậy, rất khó có thể sử dụng con số đã mang tính ước đoán này ở một địa phương trong một tỉnh ở miền Bắc (Hà Tây) để áp dụng tính giá trị lao động gia đình của các chị em phụ nữ ở các tỉnh khác ở miên Bắc không tham gia vào nghiên cứu này, chứ đừng nói tới các tỉnh thành phố khác trên phạm vi cả nước. Muốn thu thập được số liệu về thời gian lao động gia đình và giá trị xác thực hơn của nó trên phạm vi cả nước thì cần phải bổ sung những câu hỏi có liên quan trong những nghiên cứu toàn diện của quốc gia (Xem thêm phần Kết luận).

4 KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Kết luận

Phân công lao động theo giới là sự phân công lao động trong xã hội gắn liền với các hình mẫu xã hội- văn hóa trong đó xác định chức năng, nhiệm vụ mà phụ nữ và nam giới sẽ thực hiện trong gia đình và ngoài xã hội. Tuy nhiên, phần nhiều của sự sắp xếp theo giới này lại xuất phát từ những khác biệt sinh học giữa nam và nữ và luôn được hậu thuẫn và củng cố thông qua sự giáo dục của chế độ phụ quyền. Hậu quả là, xã hội và ngay bản thân người phụ nữ cũng tin rằng phụ nữ do có cơ thế yếu ớt, mềm mại, nên sẽ phù hợp với các công việc đòi hỏi sự khéo léo, nhẫn nại và tỷ mỷ như công việc nhà.

Thực tế này một lần nữa được minh họa khá sinh động trong nghiên cứu sử dụng nhiều phương pháp thu thập thông tin của chúng tôi thực hiện trên hai địa bàn phường Nguyễn Trãi và xã Đại Đồng ở Tỉnh Hà Tây, Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy mặc dù người trả lời cả nam và nữ đều chia sẻ rằng ai cũng có thể làm việc nhà không kể nam hay nữ và công việc nhà cần được chia đều cho hai vợ chồng thì trong cả hai bối cảnh, thành thị và nông thôn, người phụ nữ vẫn là người dành nhiều thời gian làm các công việc nhà hơn nam giới. Theo địa bàn thì trung bình một ngày một người vợ ở Nguyễn Trãi dành 5,66 tiếng để làm các công việc nhà như nấu nướng, dọn dẹp, giặt giũ may vá, chăm sóc các thành viên, dạy con học, vv. và một người vợ ở Đại Đồng dành 5,09 tiếng để làm các việc tương tự. Cũng cần nhấn mạnh rằng theo quan sát của chúng tôi, người phụ nữ dành nhiều thời gian hơn cho mỗi hoạt động này nhưng con số báo cáo dường như khá khiêm tốn. Có thể là vì người phụ nữ làm những việc này là cho những người thân yêu của họ do vậy chẳng bao giờ so đo, tính toán thiệt hơn. Bên cạnh đó, sự quá quen thuộc với công việc này cũng khiến cho họ có suy nghĩ rằng đó là những công việc đơn giản và chẳng mất mấy thời gian.

Kết quả nghiên cứu cho thấy mặc dù người chồng có tham gia chia sẻ công việc nhà với vợ nhưng không đáng kể. Một ngày người chồng trong hộ gia đình ở Nguyễn Trãi cho biết họ dành trung bình 2,04 tiếng (bằng 36% thời gian làm công việc tương ứng của người vợ ở Nguyễn Trãi) và người chồng ở Đại Đồng là 1,38 tiếng (bằng 27% thời gian làm các công việc tương ứng của người vợ ở Nguyễn Trãi) cho công việc nhà. ‘Chăm sóc các thành viên trong gia đình’ là nhóm công việc mà người trả lời là nam và nữ cho rằng nam giới thường tham gia nhiều nhất chiếm khoảng 62% (75,6 phút) ở Nguyễn Trãi và khoảng 63% (52,05 phút) ở Đại Đồng.

Nếu tính theo từng loại hộ gia đình có thành viên dưới sáu tuổi hoặc trên 60 tuổi thì kết quả cũng khá thú vị. Hộ gia đình có thành viên dưới sáu tuổi và hộ gia đình có cả thành viên dưới sáu tuổi và trên 60 tuổi mất nhiều thời gian làm việc nhà hơn cả (lần lượt vợ 6,13 tiếng/ ngày so với chồng 2,26 tiếng/ ngày và vợ 5,09 tiếng/ ngày so với chồng 1,65 tiếng/ ngày). Tiếp đó là hộ gia đình không có các thành viên trên 60 tuổi hoặc dưới 6 tuổi (vợ dành 4.68 tiếng/ ngày và chồng dành 1.16 tiếng/ ngày). Hộ gia đình có thành viên trên 60 tuổi trong mẫu nghiên cứu này dành ít thời gian làm việc nhà nhất (vợ dành 4,17 tiếng/ ngày và chồng dành 0,83 tiếng/ ngày). Điều này có thể lý giải bằng một thực tế khác đó là những người lớn tuổi trong gia đình cũng đã tham gia san sẻ công việc nhà. Như một số nghiên cứu trước đây về chủ đề này đã chỉ ra, sự phân chia trách nhiệm lao động trong gia đình không chỉ dựa trên cơ sở giới mà còn dựa trên cơ sở tuổi tác của các thành viên. Thực tế, không chỉ có phụ nữ phải chịu thiệt thòi trong sự phân chia này mà cả một số nhóm tuổi nhất định, đặc biệt là người già, không còn khả năng tạo ra thu nhập cũng phải chịu những sức ép tương tự, tất nhiên là ở

những mức độ khác nhau (Mahalingam và đồng sự, 2003; Trung tâm nghiên cứu Phụ nữ, 2006).

Như vậy có thể thấy rằng công việc nội trợ thực chất vẫn là do phụ nữ làm là chính, các thành viên khác chỉ tham gia với tư cách phụ giúp. Phỏng vấn sâu cho biết, những ông chồng mà có vẻ tận tình làm công việc gia đình là những người ở nhóm tuổi trẻ hơn, có quan niệm hiện đại hơn về việc nhà, và/ hoặc ở những nhóm tuổi già hơn thì thường là những người không đi làm và có nhiều thời gian rỗi hơn vợ. Đề cập đến vấn đề chia sẻ công việc nhà của nam giới, Ann Oakley (1987) cũng đã có nhận định rằng, vẫn có sự phân biệt giữa nam và nữ đối với công việc nhà vì nếu nam giới vẫn cho rằng họ đã 'giúp' vợ họ trong công việc nhà thì cũng có thể hình dung ra được trách nhiệm công việc gia đình vẫn tiếp tục nằm ở đâu, Oakley kết luận:

> Chừng nào sự chê trách đổ dồn lên đầu người phụ nữ vì một tủ thức ăn trống rỗng hay một căn nhà bẩn thỉu, thì chẳng có ý nghĩa gì khi nói đến hôn nhân như một sự cùng nhập hội [...] thì sự đối xứng vẫn là một huyền thoại. (trích theo Tony Bilton và đồng sự, 1987)

Một điều thú vị là không chỉ có nam giới mà ngay bản thân nữ giới hợp lý hóa thực trạng phân công lao động không có lợi cho nữ giới trong gia đình này bằng những diễn ngôn nam tính và nữ tính. Như chúng tôi đã đề cập ở trên, khi được hỏi về quan niệm của bản thân với công việc nhà thì người trả lời đều cho rằng giới tính của một cá nhân không thể quyết định người đó có phải làm việc nhà hay không và làm bao nhiêu. Thế nhưng trong những trao đổi với chúng tôi, nam giới thì cho rằng nữ giới thường làm phần nhiều và họ làm tốt hơn bởi vì họ khéo léo hơn nam giới. Bên cạnh đó, một số nam giới còn cho rằng công việc đó dễ và cũng phù hợp với nữ giới vì nếu không họ sẽ chẳng làm nổi những việc mà nam giới đang làm. Cũng tương tự như vậy, nữ giới lại lo lắng rằng nam tính của người đàn ông của họ sẽ bị đe dọa nếu như họ phải làm những công việc nữ tính như công việc nhà. Đây cũng là lý do mà Oakley (1979) đưa ra để giải thích tại sao nam giới không làm việc nhà hoặc chỉ 'giúp' làm việc nhà trong một chừng mực nào đó để "nam tính của họ vẫn còn" (his masculinity will survive") (1979, p. 211).

Nghiên cứu này còn chỉ ra rằng tương ứng với sự phân công vai trò trên thực tế là sự phân công về quyền của người vợ và người chồng trong việc ra quyết định. Những lĩnh vực mà đa số người trả lời cả nam và nữ cho rằng người phụ nữ đóng vai trò quyết định chính là chi tiêu hàng ngày. Số liệu định lượng cho thấy, người trả lời cả hai giới cho biết đứng tên những tài sản quan trọng như nhà đất và xe cộ là do chồng hoặc cha mẹ của người trả lời, còn lại các vấn đề khác đều do hai vợ chồng cùng bàn bạc và quyết định. Tuy vậy, theo kết quả phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm tập trung thì người chồng là vẫn là người quyết định cuối cùng.

Theo chúng tôi nhận định có một số lý do khiến cho phụ nữ vẫn tiếp tục phải chịu trách nhiệm chính trong công việc này. Trước hết, dưới tác động của chính sách cải cách kinh tế và phát triển kinh tế thị trường ở Việt Nam từ giữa những năm 1980, hộ gia đình nông thôn được trở lại là đơn vị kinh tế tự chủ trong sản xuất và trong kinh doanh. Điều đó đồng nghĩa với việc mỗi hộ gia đình phải tự sắp xếp lại cuộc sống và sản xuất của mình, tiến hành phân công lao động giữa các thành viên mà chủ yếu giữa vợ và chồng để thực hiện các chức năng của gia đình trong điều kiện mới. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, sự sắp xếp và phân công lại lao động của các hộ gia đình nông thôn vẫn dựa trên và, phần nào đó, củng cố thêm văn hóa nam tính truyền thống thiết chế hóa quan hệ phụ thuộc của người vợ vào người chồng và gia đình

bên chồng. Quan hệ giới này đã chi phối các mối quan hệ khác cũng như mọi mặt hoạt động sống của các thành viên trong gia đình.

Bên cạnh đó, như chúng tôi đã phân tích ở trên trong phần tổng thuật tài liệu, chính sách mở cửa không chỉ mang tới cho Việt Nam những cơ hội giao lưu phát triển kinh tế mà còn cả những cơ hội tiếp biến văn hóa với các nước trong khu vực và quốc tế. Chủ nghĩa tiêu dùng, chủ nghĩa cá nhân, vv, được giới thiệu ở Việt Nam như những dấu hiệu của những biến đổi xã hội quan trọng, dường như cũng không làm ảnh hưởng gì đến văn hóa nam tính lâu đời của Việt Nam với những khái niệm truyền thống về quyền lực của đàn ông (male authority). Thậm chí, số liệu chính thống của quốc gia cho thấy rõ ràng phụ nữ ngày càng tham gia nhiều hơn vào lực lượng lao động, nhưng thực tế này không đồng nghĩa với việc là công việc nhà sẽ được chia sẻ công bằng hơn giữa các thành viên trong gia đình. Trên thực tế, việc tập trung vào các hộ như là động lực của phát triển kinh tế đồng nghĩa với việc phụ nữ sẽ phải đảm trách vai trò kép vừa phải tham gia lao động tạo thu nhập vừa phải thực hiện vai trò là người mẹ, người vợ trong gia đình. Những vai trò này của phụ nữ cũng được các cơ quan/ tổ chức đại diện cho quyền lợi cho họ cổ súy như là một cách để bảo vệ gia đình trong guồng quay của sự phát triển (Bùi Thu Hương, 2006). Các sản phẩm của truyền thông đại chúng vô hình chung cũng đã khắc sâu thêm sự bất bình đẳng giới do chế độ phong kiến áp đặt qua nhiều thế hệ bằng việc không ngừng chuyển tải những thông điệp về vai trò giới truyền thống. Một chuyên gia tư vấn có tiếng trong trả lời phỏng vấn gần đây trên báo Khoa học và Đời sống cũng đã nhấn mạnh về những vai trò đã được định đoạt của người phụ nữ và nam giới và đặc biệt là tính quyết định của việc thực hiện tốt những vai trò đó của người phụ nữ đối với hạnh phúc của gia đình (Đinh Đoàn 2007). Theo ông,

> “[C]hồng với vợ là một "liên minh thần thánh", chứ không phải là một "tổ đổi công" hay "hợp tác xã". Do đó việc tính toán hơn thiệt, không có chỗ đứng trong một gia đình hạnh phúc. Một bản phân công rạch ròi, chồng làm việc này, vợ làm việc kia...nhiều khi là bằng chứng không lành mạnh của cuộc sống lứa đôi”. “Làm việc nhà không phải lúc nào cũng vui vẻ. Nhưng dù sao người ta vẫn bảo "Đàn ông xây nhà, đàn bà xây tổ ấm". Chị em phụ nữ vẫn là người "giữ lửa trong nhà". Chị em hãy nhớ rằng, được chăm sóc chồng con cũng là một hạnh phúc lớn lao mà biết bao người phụ nữ ao ước. Đừng quên rằng ngọn lửa yêu thương các chị tạo ra "vừa sưởi ấm lòng người, vừa sưởi ấm lòng ta".(Đinh Đoàn, Khoa học và Đời sống, 3/9/2007).

Do vậy mà ngày nay, xu hướng phụ nữ để được tiếng là "giỏi việc nước, đảm việc nhà", nhiều phụ nữ phải chịu gánh nặng quá sức. Đôi khi chuẩn mực kép này “đòi hỏi chị em sự hy sinh về sức khoẻ, tuổi thanh xuân, sự nghỉ ngơi, vui chơi giải trí” (Khoa học và Đời sống, 8/2007).

Như đã nêu ở trên một mục tiêu khác của nghiên cứu là lượng hóa giá trị lao động trong gia đình nhằm đánh giá đúng mức hơn về giá trị của một trong những công việc không được trả công này, làm căn cứ để đề xuất các giải pháp phù hợp hướng tới sự bình đẳng giới một cách thực sự. Nghiên cứu của chúng tôi cũng đã sử dụng hai phương pháp tính giá trị công việc nhà phổ biến hiện nay là chi phí cơ hội (dựa theo thu nhập) và giá cả thị trường thay thế (chi phí thuê quản gia hay người giúp việc gia đình). Mặc dù hai công thức này còn gây ra nhiều tranh cãi xung quanh tính chính xác của số liệu cũng như việc quyết định sử dụng những giá trị đơn vị trong công thức có thể làm không tính hết được hoặc/ và làm giảm giá trị kinh tế của công việc trong gia đình và khắc sâu thêm vị trí thứ hai của những người làm công việc này.

Theo chúng tôi, sự không chính xác của kết quả còn nằm ở ngay trong thực tế là một nghiên cứu qui mô không lớn và trong một thời gian ngắn khó có thể đo lường chính xác được tổng thời gian mà một phụ nữ dành cho công việc gia đình do vậy dù dùng công thức gì thì kết quả thu được cũng chỉ là ước lượng. Do vậy, dù thế nào thì những điểm mạnh của những công thức này phải được nhìn nhận vì chúng giúp chứng minh được rằng công việc nhà là hoạt động lao động thực sự, hữu hình và tạo ra giá trị kinh tế, do vậy vị thế của người làm công việc này cũng nhờ đó mà phần nào được cải thiện. Theo các cách tính này thì cho thấy các đóng góp của phụ nữ ở hai địa bàn nghiên cứu là phường Nguyễn Trãi và xã Đại Đồng dao động trong khoảng từ 59 ngàn đồng cho đến hơn 4,35 triệu đồng/ tháng (bằng khoảng từ 0,1 đến hơn 10 lần thu nhập bình quân đầu người năm 2004 của Hà Tây). Như vậy, người phụ nữ, người vợ trong nghiên cứu này thực sự là người có đóng góp rất lớn cho tổ ấm gia đình, không chỉ về mặt tinh thần mà cả về mặt kinh tế.

Khuyến nghị

- *Nâng cao nhận thức của toàn xã hội về giá trị lao động gia đình và đóng góp của phụ nữ vào kinh tế gia đình, bên cạnh sự đóng góp thông qua các hoạt động có thu nhập của họ.*

Để giảm gánh nặng lao động gia đình trên vai người phụ nữ và khuyến khích các thành viên trong gia đình cùng tham gia và chia sẻ trách nhiệm đối với công việc này, cần phải thiết kế và thực hiện một chiến dịch truyền thông thay đổi nhận thức . Mục tiêu của chiến dịch này là nâng cao nhận thức của toàn xã hội về giá trị kinh tế và tinh thần của lao động trong gia đình đối với sự phát triển của từng thành viên trong gia đình, gia đình và toàn xã hội. Chiến dịch này cần phải nhấn mạnh vai trò của phụ nữ như là một người làm việc bằng hai: vừa lao động tạo thu nhập vừa đảm đương vai trò chủ đạo trong tái sản xuất sức lao động của gia đình và chăm sóc trẻ em, người già. Điều quan trọng mà chiến dịch này cần phải nêu rõ là lao động gia đình của phụ nữ là khó có thể lượng hóa để quy ra giá trị tiền tệ vì trong lao động đó có cả trách nhiệm và tình thương yêu của người phụ nữ - một thứ không thể đo được bằng bất cứ phép tính nào.

Mặt khác nội dung truyền thông cần giới thiệu cho công chúng hiểu những khái niệm về chi phí cơ hội mà người phụ nữ đã mất khi giành thời gian và sức lực cho công việc gia đình.

- *Thay đổi các thông điệp hiện có*

Việc xã hội trông đợi là phụ nữ phải vừa lao động tạo thu nhập vừa phải đảm đương công việc gia đình mà không có những cơ chế để khuyến khích nam giới chia sẻ công việc đó thực chất đã làm cho mục tiêu bình đẳng giới trở nên khó thực hiện. Do đó cần phải thay đổi nội dung của các thông điệp truyền thông đang hiện hành mà chỉ nhằm vào phụ nữ như những người duy nhất phải có trách nhiệm trong công việc gia đình. Những khẩu hiệu như "Phụ nữ giỏi việc nước đảm việc nhà, phấn đấu thực hiện nam nữ bình đẳng" cần phải được thay đổi để khuyến khích cả phụ nữ và nam giới thực hiện các mục tiêu đó.

Mặt khác, cần tuyên truyền những hình ảnh nữ giới thành đạt trên nhiều lĩnh vực, và đặc biệt trên những lĩnh vực mà từ trước đến nay vẫn cho là của nam giới (chính trị, kinh tế, vv). Tuy nhiên, việc suy tôn hình ảnh của những người phụ nữ thành công ngoài xã hội cũng cần phải bảo đảm rằng không đặt thêm những gánh nặng mới lên vai họ, hay lại vô tình gạt bỏ nam giới ra khỏi những quan tâm chính sách và tuyên truyền. Do vậy, cần xây dựng những hình ảnh và thông điệp tuyên truyền trung tính về giới, tránh việc đóng khung nam giới hay nữ giới vào những giá trị, vai trò hay khuôn mẫu nào đó dựa trên cơ sở giới tính của họ, nhất là sự phân công lao động trong gia đình và xã hội.

Đặc biệt, cần chú trọng tạo sự chuyển biến về nhận thức của các nhà hoạch định chính sách các cấp về vai trò của phụ nữ và nam giới trong nền kinh tế quốc dân để từ đó lôi kéo họ vào việc việc tuyên truyền các thông điệp bình đẳng giới. Nếu làm được những việc đó, tư tưởng "trọng nam khinh nữ" sẽ bị nhổ rễ và được thay thế bởi mô hình bình đẳng thực tế, một mặt tôn trọng sự bình đẳng của cả nam và nữ trong đối xử, tiếp cận cơ hội và kết quả và mặt khác nhận biết sự khác biệt về sinh học và xã hội giữa hai giới (IWRAW Asia Pacific, 2006). Bên cạnh đó, cần tuyên truyền vận động giúp những người ra quyết định có những chính sách và nguồn lực cần thiết để xây dựng những hệ thống dịch vụ y tế và trông trẻ do Nhà nước bao cấp một phần có chất lượng cao nhằm hỗ trợ các hộ gia đình trong các trách nhiệm chăm sóc và y tế.

Chiến dịch truyền thông thay đổi nhận thức này cần có sự tham gia của các phương tiện truyền thông đại chúng hướng tới các nhóm đối tượng khác nhau nhằm tạo ra dư luận để giúp hoạch định những giải pháp chính sách liên quan đến gia đình và lao động gia đình hợp lý hơn, bình đẳng hơn và phù hợp hơn với bản sắc văn hóa tốt đẹp của dân tộc. Những giải pháp chính sách đó cũng cần phải hướng tới việc thừa nhận lao động gia đình như những công việc thực sự khác, cần có sự đầu tư, hỗ trợ dịch vụ và đào tạo. Điều quan trọng hơn cả đó là đội ngũ cán bộ truyền thông đại chúng, lập kế hoạch và xây dựng chương trình/ chiến dịch truyền thông cần phải được tập huấn, bồi dưỡng nâng cao kiến thức về giới và nhạy cảm giới trước và trong suốt quá trình truyền thông này.

Cũng không kém phần quan trọng đó là cần xây dựng hoặc bổ sung hệ thống số liệu thống kê quốc gia về việc sử dụng thời gian và đặc biệt là thời gian được sử dụng cho công việc nhà, cũng như xây dựng các chỉ số đo lường giá trị của các công việc này. Trước mắt là phải đưa nội trợ thành một nghề riêng bình đẳng với các nghề nghiệp có thu nhập khác trong danh sách các nghề thường được sử dụng trong các nghiên cứu chính thức của quốc gia.

- *Cần có nhiều nghiên cứu hơn nữa*

Vấn đề lượng hóa kết quả lao động gia đình là một vấn đề mới cả về lý luận và thực tiễn ở Việt Nam, đặc biệt là những phương pháp lượng hóa. Nghiên cứu này mới chỉ là một trong những nghiên cứu hiếm hoi đầu tiên mang tính thử nghiệm, cần phải có những nghiên cứu kỹ hơn với qui mô lớn hơn để giúp mô tả xác thực hơn các vấn đề xung quanh lao động gia đình và lượng hóa giá trị đóng góp của phụ nữ vào kinh tế đất nước thông qua những công việc vốn luôn bị coi là 'vô hình' này. Bên cạnh đó, cũng cần có những nỗ lực nghiên cứu nghiêm túc khác nhằm xây dựng mới và/ hoặc khắc phục những khiếm khuyết của hệ thống lý thuyết lượng hóa giá trị trong gia đình hiện có.

5 TÀI LIỆU THAM KHẢO

Beblo, M and Robledo, J. R, (2007), The wage gap and the leisure gap for double-earner couples. In *Journal of Population Economics*.

Blair, S. L., & Lichter, D. T. (1991). Measuring the division of household labor: Gender segregation of housework among American couples. *Journal of Family Issues*, 12, 91–113.

Bui, T. Huong (2006). *Let's talk about sex, baby. An inquiry into communication about sexual matters between urban educated spouses in contemporary Vietnam*. MSc Thesis, the University of Hull, UK.

Collas-Monsod, S. (2007), *Integrating unpaid work into macroeconomics- A short history and the Phillipine Experience* [online]. Available at http://www.casablanca-dream.net/pdf/monsod_unpaidwork_070529.pdf. [Accessed on 3 October 3007].

Davis, Shannon N. (2003). "Sex Stereotypes in Commercials Targeted toward Children: A Content Analysis." *Sociological Spectrum* 23: 407-424.

Davis, Shannon N., Theodore N. Greenstein, and Jennifer P. Gerteisen Marks. (2007). "Effects of Union Type on Division of Household Labor: Do Cohabiting Men Really Perform More Housework?" *Journal of Family Issues* 28: 1246-1272.

De Vaus, D, Gray, M. and Stanton, D., (2003), "Measuring the value of unpaid household, caring and voluntary work of older Australians", in *Australian Institute of Family Studies*. October 2003, 24 p.

Dulaney, R., et al. (1992), Market Valuation of Household Production. In *Journal of Forensic Economics,* 5 (2), 1992, pp. 115-126.

Efroymson, D., Biswas, B.& Ruma, S. (2007), *The Economic Contribution of Women in Bangladesh through their Unpaid Labour*. Financial and technical support. HealthBridge, Canadian International Development Agency (CIDA). WBB Trust- HealthBridge. Dhaka.

England, P. and Fobre, N. (1999), *The cost of caring*, ANNALS of the American Academy of Political and Social Science, 561.

Fahey, S. (1998) Vietnam's women in the renovation era. In Sen, K and Stivens, M. (eds.) *Gender and Power in Affluent Asia*. London: Routledge.

Folbre, N. (1996), "Introduction", in *Feminist Economics*, 2 (3), 1996, p.xi-xii.

Gammeltoft, T. (1998) *Women's Bodies, Women's Worries: Health and Familly Planning in a Vietnamese Rutal Commune*. Surrey: Curzon.

GSO. (2007). *The 2006 Population change, Labour Force and Family Planning Survey: Major Findings*. Statistical Publishing House: Hanoi.

Goodkind, D. (1995) Rising Gender Inequality in Vietnam since Reunification. In *Pacific Affairs*. Vol. 68. No. 3. pp: 342- 359.

Guendozi, J. (2006), "Thi Guilt Thing": Balancing Domestic and Professional Roles. In *Journal of Marriage and Family* 68, pp: 901-909.

Hamdad, M. (2003), *Valuing Households's Unpaid Work in Canada, 1992 and 1998: Trends and Sources of Change*. Statistics Canada Economic Conference.

Hoang, Tu Anh, Schuler S. (2004) In Pursuit of the "Three Criteria": Construction of the Female Gender in Vietnam. In the *Collection of six Papers from the Research on Link Between Gender and Sexual and Reproductive Health in Vietnam*. Hanoi: the Consultation of Investment in Health Promotion (CIHP).

Hochschild A (1989) *The second shift*. Viking, New York

International Research and Training Institute for the Advancement of Women (INSTRAW), *Measurement and Evaluation of Unpaid Contribution: Accounting through Time and Output* [online]. Available at http://www.un-instraw.org/en/docs/publications/Measurement_and_valuation.pdf. [Accessed on 3 October 3007].

International Research and Training Institute for the Advancement of Women (INSTRAW) [online]. *Measuring Women's Unpaid Work* [online]. Available at www.un.org/esa/gopher-data/conf/fwcw/pim/feature/2INSTRAW.TXT.

Ironmonger, D. (1989), *Households work*. Sydney: Allen & Unwin.

Ironmonger, D. (1996), Counting outputs, capital inputs and caring labor: Estimating Gross Household Product, In *Feminist Economics*, vol. 2, no. 3, pp. 37-64.

Ironmonger, D., Soupourmas, F.& Newitt, P. (2003) "Counting and valuing household outputs: Developing personal consumption diaries with time use dimensions", *Comparing Time*, the 25th IATUR Conference on Time Use Research, 17-19 September 2003 Brussels.

Iulie Aslaksen, Charlotte Koren (1996), "Unpaid household work and the distribution of extended income: The Norwegian experience", In *Feminist Economics*, 2 (3), 1996, p. 65-80.

Khuat, T. Hong (1998). *Study on Sexuality in Vietnam. The Known and Unknown Issues*. Population Council Regional Working Paper. No.11. New York: Population Council.

Lê Thi (1995) (Chủ biên), Gia đình Việt Nam ngày nay. Trung tâm NCKH về gia đình và phụ nữ.

Le Thi (2004) Gia dinh, *Phu nu Viet Nam voi Dan so, Van hoa va su Phat trien ben vung (Families, Women in Vietnam with Issues of Population, Culture and Sustained Development*). Hanoi: Social Sciences Publishing House.

Lê thị Quý (1994), Về bạo Lực không nhìn thấy được trong gia đình. Tạp chí Khoa học và Phụ nữ" Số 15 năm 1994.

Le, T. P. Mai (1998) *Violence and its consequences for Reproductive health: The Vietnam case*. Population Council. Regional working paper 12.

Le, T. Qui (1996) Domestic Violence in Vietnam and efforts to curb it. In K. Barry (ed) *Vietnam's Women in Transition*. New York: St Martin Press.

Lewis, M.A, (2006), *What to do about care work: compensate or facilitate*? [online]. Available at: http://www.usbig.net/papers/166-Lewis-Carework.doc [Accessed on 3 October 2007].

Liu, Y. Chu (1995) *Women's labour participation in Vietnam's emerging market economy. Are women worse off*? Hanoi: AusAID/ NCDS.

Long, L.T. et al (2002) *Changing Gender Relations in Vietnam's Post Doi Moi Era*. Hanoi: The World Bank.

Mahalingam, A., Zukewich, N., Dixon K.S., (2007), "Conceptual guide to the unpaid work module" [online]. *Gender & Work database*. Available at http://www.genderwork.ca/cms/displayarticle.php?sid=18&aid=56 [Accessed on 29 September 2007].

Oakley, A. (1974) *The Sociology of Housework*. London: Martin Robertson. Reprinted with new Introduction. Oxford: Basil Blackwell, 1985

Oakley, A. (1979) *Becoming a Mother*. Oxford: Martin Robertson. (Under the title *From Here to Maternity.* Harmondsworth: Penguin, 1981. Reprinted with new Introduction, 1986.)

Oakley, A. (2005) *The Ann Oakley Reader: Gender, women and social science.* Bristol: Policy Press.

Pham, D. Huynh et al. (2005) *Viet Nam dua tin ve tinh duc an toan - Phan tich noi dung hai to bao Thanh nien va Nhan dan* (Vietnam and coverage of safe sex- Content Analysis of Youth's and People's Newspapers). AIDS Society of the Philippines, Inc. Philippines: Design Plus Publisher.

Population Council (1998) Men's Attitudes Towards Family Planning. A Pilot Study in Two Communes of Northern Vietnam. *Research Report* 8. Hanoi.

Robinson, J., & Godbey, G. (1997). *Time for life*. University Park, PA: Pennsylvania State University Press.

Tổng cục Thống kê (TCTK), 2007, Niên giám thống kê 2006. Hà Nội: Nhà Xuất bản Thống kê.

Tran, T. V. Anh and Le, N. Hung (1997) *Women and Doi moi in Vietnam*. Hanoi: Women Publishing House.

Trung tâm nghiên cứu phụ nữ (CWS) (2006), *Vai trò giới và lượng hoá giá trị lao động gia đình- Một số giải pháp hỗ trợ xây dựng gia đình thủ đô theo hướng bình đẳng hiện đại*. Hà Nội: Trường cán bộ phụ nữ Trung ương.

Tương Lai (1996) (Chủ biên), Những nghiên cứu Xã hội học về Gia đình Việt Nam. Hà Nội: Nhà xuất bản khoa học và xã hội.

UNDP - The Human Development Report. 1995

UNESCAP, (2007) "Module two: Time-use data and valuation of unpaid work, Measuring the vale of unpaid work". In *Guidebook on integrating unpaid work into national policies* [online]. Available at http://www.unescap.org/stat/meet/wipuw/9.unpaid_module2.pdf. [Accessed on 3 October 3007].

UNIFEM, (1996), *Valuation of Unpaid Work*. Gender fact sheet no.3.

United Nations Population Fund (2003) Addressing the Reproductive Health Needs and Rights of Young People since ICPD. *The Contribution of UNFPA and IPPF- Vietnam Country Report*. Hanoi: UNFPA.

Vu Manh Loi, (1991), "The gender division of labour in rural families in the red river delta", In *Sociological Studies on the Vietnamese Family*. Department of Sociology, Institute of Sociology, NCSS. Hanoi: Social Sciences Publishing House.

Waring, M. (2003). Counting for Something! Recognizing Women's Contribution to the Global Economy through Alternative Accounting Systems, *Gender and Development,* vol. 11, no. 1.

Yi, Yun-Ae, (1996), "Margaret G. Reid: life and achievement", In *Feminist Economics*, 2(3):17-36.